



NGUYỄN THỊ HỒNG NAM – NGUYỄN THÀNH THI (đồng Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – TRẦN LÊ DUY – DƯƠNG THỊ HỒNG HIẾU
TĂNG THỊ TUYẾT MAI – NGUYỄN THỊ MINH NGỌC
NGUYỄN THỊ NGỌC THUY – PHAN THU VÂN

NGŨ VĂN

SÁCH GIÁO VIÊN

8

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HỒNG NAM – NGUYỄN THÀNH THI (đồng Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – TRẦN LÊ DUY – DƯƠNG THỊ HỒNG HIẾU
TĂNG THỊ TUYẾT MAI – NGUYỄN THỊ MINH NGỌC
NGUYỄN THỊ NGỌC THUY – PHAN THU VÂN

NGŨ VĂN

SÁCH GIÁO VIÊN

8

Chân trời sáng tạo

TẬP HAI

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CTGDPT	Chương trình Giáo dục phổ thông
CT	Chương trình
GD & ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
NXBGD	Nhà xuất bản Giáo dục
PHT	Phiếu học tập
SGK	Sách giáo khoa
SGV	Sách giáo viên
Tr.	Trang
VB	Văn bản

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Ngữ văn 8, bộ sách *Chân trời sáng tạo* là tài liệu hướng dẫn cách tổ chức dạy học cho sách giáo khoa *Ngữ văn 8, Chân trời sáng tạo*. Sách gồm hai tập.

Tập một gồm hai phần, *Phần I: Những vấn đề chung*, *Phần II: Hướng dẫn tổ chức dạy học các bài*.

Trong *Phần I: Những vấn đề chung*, trình bày các cơ sở của việc biên soạn SGK; những điểm mới nổi bật của *Ngữ văn 8*; cấu trúc sách và cấu trúc bài học.

Phần II: Hướng dẫn tổ chức dạy học các bài, từ bài 1 đến bài 5. Những hướng dẫn này là sự triển khai cụ thể của các phương pháp, kĩ thuật và phương tiện dạy học đã trình bày trong *Phần I*. Nội dung hướng dẫn tổ chức dạy từng bài học gồm ba mục lớn: *Yêu cầu cần đạt*; *Phương pháp và phương tiện dạy học*; *Tổ chức các hoạt động học*.

Tập hai, sách trình bày *Hướng dẫn tổ chức dạy học các bài*, từ bài 6 đến bài 10. Các hướng dẫn trong mỗi bài học tiếp tục thể hiện các phương pháp, kĩ thuật dạy học đã được thể hiện trong *Phần I* của tập một.

Trên nguyên tắc chia sẻ, mang tính hướng dẫn, gợi ý, chúng tôi mong rằng *Sách giáo viên Ngữ văn 8*, bộ sách *Chân trời sáng tạo* sẽ hỗ trợ quý thầy cô thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới hiệu quả.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

Bài 6: Tình yêu Tổ quốc	5
Bài 7: Yêu thương và hi vọng	28
Bài 8: Cánh cửa mở ra thế giới	53
Bài 9: Âm vang của lịch sử	74
Bài 10: Cười mình, cười người	99
Ôn tập học kì II	116

Chân trời sáng tạo

BÀI 6. TÌNH YÊU TỔ QUỐC

(12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết;
Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

– Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối.

– Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc; nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.

– Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.

– Nhận biết được đặc điểm, tác dụng của biện pháp tu từ đảo ngữ và câu hỏi tu từ.

– Viết được bài văn kể lại một hoạt động xã hội có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố ấy trong VB.

– Nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác.

– Yêu quê hương đất nước, tự hào với truyền thống đấu tranh giữ nước của dân tộc.

Tuỳ vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được yêu cầu cần đạt.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

Đối với bài này, GV nên sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học sau:

– Sử dụng phương pháp thuyết trình để giới thiệu bài học, giải thích ngắn gọn về thể thơ thất ngôn bát cú và tứ tuyệt luật Đường, kiểu bài văn kể về một hoạt động xã hội có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố ấy trong VB, cách thức nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác.

– Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác, đàm thoại gợi mở và kĩ thuật sử dụng PHT để tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận, chia sẻ ý kiến khi dạy đọc VB, tri thức tiếng Việt và *Thực hành tiếng Việt*.

– Sử dụng phương pháp dạy học theo mẫu và dạy viết theo quy trình để hướng dẫn HS viết bài văn kể lại một hoạt động xã hội có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố ấy trong VB.

– Ngoài ra, có thể sử dụng kết hợp thêm một số phương pháp khác như trực quan, trò chơi và một số kỹ thuật dạy học như sơ đồ tư duy, khăn trải bàn, KWL, phòng tranh,... khi tổ chức dạy đọc, viết, nói nghe và tiếng Việt.

2. Phương tiện dạy học

Tuỳ điều kiện, GV nên chuẩn bị một số phương tiện dạy học dưới đây:

- SGK, SGV.
- Một số tranh ảnh có liên quan đến Đèo Ngang, đoạn phim về cuộc kháng chiến chống quân Tống của nhà Lý và trận chiến dọc phòng tuyến sông Như Nguyệt dưới sự chỉ huy của Lý Thường Kiệt (năm 1077).
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim (nếu có thể).
- Giấy A1 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi (*Chuẩn bị đọc, Suy ngẫm và phản hồi*) trong SGK thành PHT.
- Sơ đồ, bảng biểu.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

Dân tộc Việt Nam là một dân tộc anh hùng và có truyền thống yêu nước. Tình yêu Tổ quốc của nhân dân ta được thể hiện qua các thời kì đấu tranh, xây dựng và bảo vệ đất nước. Tình yêu ấy cũng được thể hiện qua các áng văn thơ bất hủ.

Trong bài này, em sẽ được học các bài thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường viết về tình yêu Tổ quốc của cha ông để thêm tự hào về truyền thống của dân tộc và hiểu vẻ đẹp của hai thể thơ này.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Thơ thất ngôn bát cú và tứ tuyệt luật Đường

Tri thức đọc hiểu về thể thơ thất ngôn bát cú và tứ tuyệt luật Đường khá phức tạp, vì thế, GV nên yêu cầu HS đọc, tìm hiểu phần này ở nhà trước khi đến lớp.

GV lưu ý: có nhiều quan điểm phân tích khác nhau về bố cục của bài thơ luật Đường, tuỳ vào từng bài thơ cụ thể để chọn ra cách tiếp cận phù hợp. GV tham khảo thêm bảng sau:

Thơ tứ tuyệt		Thơ thất ngôn bát cú	
Bố cục	Chức năng	Bố cục ¹	Chức năng
Câu 1 (Khai)	Khai mở ý của bài thơ	Câu 1, câu 2 (Đề)	Mở đầu và bắt đầu phát triển ý của bài thơ
Câu 2 (Thừa)	Thường làm rõ thêm ý và mạch cảm xúc của phần khai	Câu 3, câu 4 (Thực)	Triển khai ý của đề tài, miêu tả cụ thể về tình cảnh, sự việc
Câu 3 (Chuyển)	Chuyển ý	Câu 5, câu 6 (Luận)	Bàn bạc rộng hơn từ ý nghĩa vốn có, hoặc đi sâu hơn vào tâm trạng, cảm xúc con người
Câu 4 (Hợp)	Kết ý	Câu 7, câu 8 (Kết)	Tóm nghĩa cả bài và kết ý

Bảng luật thơ trong SGK là bảng luật đã được giản lược để HS dễ tiếp cận. GV có thể tham khảo bảng luật thơ đầy đủ dưới đây:

Bảng 1. Luật thơ thất ngôn bát cú

Luật thơ thất ngôn bát cú luật bằng vần bằng	Luật thơ thất ngôn bát cú luật trắc vần bằng
B – B – T – T – T – B – B (vần)	T – T – B – B – T – T – B (vần)
T – T – B – B – T – T – B (vần)	B – B – T – T – T – B – B (vần)
T – T – B – B – B – T – T	B – B – T – T – B – B – T
B – B – T – T – T – B – B (vần)	T – T – B – B – T – T – B (vần)
B – B – T – T – B – B – T	T – T – B – B – B – T – T
T – T – B – B – T – T – B (vần)	B – B – T – T – T – B – B (vần)
T – T – B – B – B – T – T	B – B – T – T – B – B – T
B – B – T – T – T – B – B (vần)	T – T – B – B – T – T – B (vần)

¹ Bố cục bài thơ thất ngôn bát cú gồm bốn cặp câu thơ, còn gọi là các liên thơ (câu 1, câu 2 là liên 1; câu 3, câu 4 là liên 2; câu 5, câu 6 là liên 3; câu 7, câu 8 là liên 4).

Bảng 2. Luật thơ thất ngôn tứ tuyệt

Luật thơ thất ngôn tứ tuyệt luật bằng vần bằng	Luật thơ thất ngôn tứ tuyệt luật trắc vần bằng
B – B – T – T – B – B (vần)	T – T – B – B – T – T – B (vần)
T – T – B – B – T – T – B (vần)	B – B – T – T – B – B (vần)
T – T – B – B – B – T – T	B – B – T – T – B – B – T
B – B – T – T – T – B – B (vần)	T – T – B – B – T – T – B (vần)

Khi dạy phần này, GV nên:

– Về bố cục bài thơ, lần lượt giải thích về đặc điểm của từng thể thơ: trước tiên là thể thơ thất ngôn bát cú, sau đó là tứ tuyệt luật Đường.

– Giải thích về luật, niêm, vần, nhịp, đối của hai thể thơ này, trình chiếu bảng luật, niêm, vần, đối trong thơ thất ngôn bát cú và tứ tuyệt luật Đường trong SGK để HS dễ nhận biết.

– Lấy ví dụ một bài thơ thất ngôn bát cú và một bài thơ tứ tuyệt luật Đường, tổ chức cho HS thảo luận, xác định luật, niêm, vần, đối của bài thơ đó.

Ví dụ: cho HS phân tích luật bằng trắc của bài thơ: *Loạn hậu cảm tác*¹ (Nguyễn Trãi), cụ thể:

<i>Thần</i>	<i>Châu</i>	<i>nhất</i>	<i>tự</i>	<i>khởi</i>	<i>can</i>	<i>qua</i>
B	B	T	T	T	B	B
<i>Vạn</i>	<i>tính</i>	<i>ngao</i>	<i>ngao</i>	<i>khả</i>	<i>nại</i>	<i>hà</i>
T	T	B	B	T	T	B
<i>Tử</i>	<i>Mỹ</i>	<i>cô</i>	<i>trung</i>	<i>Đường</i>	<i>nhật</i>	<i>nguyệt</i>
T	T	B	B	B	T	T
<i>Bá</i>	<i>Nhân</i>	<i>song</i>	<i>lệ</i>	<i>Tấn</i>	<i>son</i>	<i>hà</i>
B	B	B	T	T	B	B
<i>Niên</i>	<i>lai</i>	<i>biển</i>	<i>cổ</i>	<i>xâm</i>	<i>nhân</i>	<i>lão</i>
B	B	T	T	B	B	T
<i>Thu</i>	<i>việt</i>	<i>tha</i>	<i>hương</i>	<i>cảm</i>	<i>khách</i>	<i>đa</i>
B	T	B	B	T	T	B
<i>Tạp</i>	<i>tải</i>	<i>hư</i>	<i>danh</i>	<i>an</i>	<i>dụng</i>	<i>xứ</i>
T	T	B	B	B	T	T
<i>Hồi</i>	<i>đầu</i>	<i>vạn</i>	<i>sự</i>	<i>phó</i>	<i>Nam</i>	<i>Kha</i>
B	B	T	T	T	B	B

¹ Dịch nghĩa bài thơ: Từ khi xảy ra chiến tranh trên đất tổ Thần Châu/ Muôn dân rên xiết, chẳng biết làm sao/ Từ Mỹ giữ một tấm lòng trung với xã tắc nhà Đường/ Bá Nhân chảy dòng nước mắt cho sơn hà nhà Tấn/ Mấy năm lại đây biển cổ khiến cho người chóng già hơn/ Trãi qua mùa thu nơi đất khách làm lòng nhiều cảm xúc/ Ba chục năm hư danh có dùng được gì?/ Quay đầu lại, vạn sự gửi vào giấc mộng Nam Kha.

Đây là bài thơ thất ngôn bát cú luật bằng vần bằng. Trong ví dụ này, chữ thứ ba của câu 4 và chữ thứ nhất của câu 6 theo bảng luật phải là “thanh trắc”, nhưng bài thơ này đã áp dụng “nhất – tam – ngũ bất luận”, nên không coi là “thất luật” hay còn gọi là phạm luật thơ.

Lấy một ví dụ khác: Bài thơ *Vọng nguyệt*¹ của Hồ Chí Minh, một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt luật bằng vần bằng:

Ngục	trung	vô	tửu	diệc	vô	hoa
T	B	B	T	T	B	B
Đổi	thử	lương	tiêu	nại	nhược	hà?
T	T	B	B	T	T	B
Nhân	hướng	song	tiền	khán	minh	nguyệt
B	T	B	B	T	B – thất luật	T
Nguyệt	tòng	song	khích	khán	thi	gia.
T	B	B	T	T	B	B

Bài thơ này có thể coi là một ví dụ phá cách:

Chữ thứ ba của câu 1, chữ thứ nhất của câu 3, chữ thứ ba của câu 4 theo bảng luật phải gieo với “thanh trắc”, nhưng trong *Vọng nguyệt* lại là “thanh bằng”. Ngược lại, ở các vị trí: chữ thứ nhất của câu 1, chữ thứ năm của câu 3, chữ thứ nhất của câu 4 theo bảng luật phải được gieo với “thanh bằng” nhưng trong tác phẩm lại được gieo với “thanh trắc”. Ở đây, tác giả áp dụng “nhất – tam – ngũ bất luận” nên được chấp nhận.

Bên cạnh đó, chữ thứ sáu của câu 3, theo bảng luật phải được gieo với “thanh trắc” mà ở bài thơ này lại được gieo với “thanh bằng”, vậy nếu theo “nhị – tứ – lục phân minh” thì đây là yếu tố tạo nên sự “thất luật”, hay còn gọi là “phạm luật thơ”.

Chính những sự phá cách này đã tạo nên điểm nhấn cho bài thơ.

Khi dạy về niêm, đối, GV tham khảo thêm một số ví dụ sau đây:

Ví dụ 1: niêm, đối của bài *Loạn hậu cảm tác* (Nguyễn Trãi):

	1	2	3	4	5	6	7
1	Thần	Châu	nhất	tự	khởi	can	qua
2	Vạn	tính	ngao	ngao	khả	nại	hà
3	Tử	Mỹ	cô	trung	Đường	nhật	nguyệt
4	Bá	Nhân	song	lệ	Tấn	son	hà
5	Niên	lai	biển	cổ	xâm	nhân	lão

¹ Dịch nghĩa bài thơ: Trong tù không rượu cũng không hoa/ Trước cảnh đẹp đêm nay biết làm thế nào?/ Người hướng ra trước song ngắm trăng sáng/ Trăng luồn qua khe cửa ngắm nhà thơ.

6	Thu	việt	tha	hương	cảm	khách	đa
7	Tạp	tải	hư	danh	an	dụng	xứ
8	Hồi	đầu	vạn	sự	phó	Nam	Kha

Niêm và đối		Tiếng	1	2	3	4	5	6	7
Niêm Niêm Niêm Niêm Niêm Niêm Niêm Niêm		Dòng 1		T		B		T	Vần
		Dòng 2		B		T		B	Vần
	Đối	Dòng 3		B		T		B	
		Dòng 4		T		B		T	Vần
	Đối	Dòng 5		T		B		T	
		Dòng 6		B		T		B	Vần
		Dòng 7		B		T		B	
		Dòng 8		T		B		T	Vần

Ví dụ 2: niêm, đối của bài *Vọng nguyệt* (Hồ Chí Minh):

	1	2	3	4	5	6	7
	1	Ngục trung	vô	tửu	diệc	vô	hoa
NIÊM	2	Đối thử	lượng	tiêu	nại	nhược	hà?
	3	Nhân hương	song	tiền	khán	minh	nguyệt
	4	Nguyệt tòng	song	khích	khán	thi	gia.
							ĐỐI

2. Đảo ngữ và câu hỏi tu từ

Đối với nội dung tri thức tiếng Việt, GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi HS học xong VB 1, 2 và VB *Đọc kết nối chủ điểm* để tạo thuận lợi cho việc tổ chức dạy học.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

Ở VB 1, HS có cơ hội thực hành kĩ năng suy luận trong khi đọc thơ. Suy luận hay suy lí là một hình thức cơ bản của tư duy nhận thức. Nó xuất phát từ những phán đoán đã biết để rút ra những phán đoán mới. Việc suy luận câu hỏi ở kí hiệu  cho HS có thời gian dừng lại ngẫm nghĩ xem thế nào là “thiên thư” (sách trời), vì sao tác giả lại chọn từ này chứ không phải từ khác, và dựa trên lựa chọn đó, HS hiểu thêm về thái độ, tư tưởng, niềm tin của tác giả bài thơ. Dựa trên kinh nghiệm và khả năng suy luận của mỗi cá nhân, kết quả của việc suy luận có thể đưa đến những câu trả lời khác nhau.

Ở VB 2, HS có cơ hội thực hành kĩ năng tưởng tượng trong khi đọc thơ. Nếu HS chưa thực hiện tốt kĩ năng này, GV có thể làm mẫu kĩ năng theo các bước sau:

– Bước 1: đọc thầm VB đến chỗ có kí hiệu  thì dừng lại và đọc câu hỏi tưởng tượng trong box.

– Bước 2: đọc lại bốn câu thơ đầu, chú ý những từ ngữ, hình ảnh như: *bóng xế tà, cỏ cây chen đá, lá chen hoa, lom khom dưới núi tiều vài chú,...* trong VB.

– Bước 3: kết hợp những từ ngữ, hình ảnh trong VB với kinh nghiệm, trải nghiệm, hiểu biết của mình về khung cảnh của buổi hoàng hôn trên đèo để hình dung trong đầu hình ảnh Đèo Ngang một cách sống động, thú vị hơn.

– Bước 4: viết ngắn gọn hoặc vẽ ra hình dung của mình để lưu lại cảm nhận về cảnh Đèo Ngang được thể hiện trong bốn câu thơ đầu. (*Lưu ý: Đây cũng là minh chứng cho việc người đọc đã thực hiện thành công kĩ năng tưởng tượng.*)

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: NAM QUỐC SƠN HÀ

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối.	Câu 1, 2, 3
Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.	Câu 3, 4
Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.	Câu 4, 5, 6, 7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV hướng dẫn HS tra cứu thông tin trong sách Lịch sử và trên Internet về cuộc kháng chiến chống quân Tống của nhà Lý và trận chiến dọc phòng tuyến sông Như Nguyệt của Lý Thường Kiệt năm 1077 trước khi đọc bài này.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

VB thơ này có nhiều bản dịch khác nhau. Tùy thời gian trên lớp và khả năng tiếp thu của HS, GV có thể giới thiệu thêm một số bản dịch, như:

Bản dịch của Nguyễn Đồng Chi:

*Nước Nam Việt có vua Nam Việt,
Trên sách trời chia biệt rành rành.
Có sao giặc dám hoành hành?
Rồi đây bay sẽ tan tành cho coi.*

(In trong *Thơ văn Lý – Trần*, tập một, NXB Khoa học xã hội, 1977)

Bản dịch của Lê Thuộc – Nam Trân:

*Núi sông Nam Việt vua Nam ở
Vằng vặc sách trời chia xứ sở.
Giặc dữ có sao phạm đến đây?
Chúng mày nhất định phải tan vỡ.*

(In trong *Thơ văn Lý – Trần*, tập một, NXB Khoa học xã hội, 1977)

GV lưu ý: Dịch thơ là dịch thoát ý, mỗi bản dịch thơ có ưu điểm và hạn chế riêng. Tác giả SGK chọn bản dịch thơ của Ngô Linh Ngọc vì bản dịch thơ bảo toàn được thể thơ bảy chữ. Khi dạy thơ dịch, GV cần dựa trên bản phiên âm và bản dịch nghĩa, khi cần thì đối chiếu với bản phiên âm; không nên dạy dựa trên bản dịch thơ, bản dịch thơ chỉ để tham khảo.

Đối với câu hỏi suy luận ở kí hiệu , GV nên cho HS có suy ngẫm xem thể nào là “thiên thư” (sách trời), vì sao tác giả lại chọn từ này chứ không phải từ khác.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Bố cục của bài thơ có thể được xác định theo hai cách:

– Cách 1: có thể chia bố cục bài thơ thành bốn phần:

- + Khai (câu 1): giới thiệu vấn đề chủ quyền với giọng điệu rõ ràng, cương quyết.
- + Thừa (câu 2): bổ sung ý đã nhắc đến ở câu 1 và giữ mạch cảm xúc.
- + Chuyển (câu 3): chuyển ý sang vấn đề xâm lược lãnh thổ của quân giặc.

+ Hợp (câu 4): khẳng định kết cục không tốt đẹp của quân giặc khi xâm lược lãnh thổ nước Nam.

– Cách 2: có thể chia bố cục bài thơ thành hai phần:

+ Câu 1 – 2: giới thiệu vấn đề chủ quyền và khẳng định tính tất yếu không thể thay đổi của chủ quyền đất nước.

+ Câu 3 – 4: cảnh cáo việc quân giặc sang xâm lược và khẳng định kết cục không tốt đẹp của chúng khi xâm lược lãnh thổ nước Nam.

Câu 2: Đây là câu hỏi nhằm hướng dẫn HS cách nhận diện một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt luật Đường. GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi bằng cách nhắc các em đọc lại mục tri thức về thơ thất ngôn bát cú và tứ tuyệt luật Đường, sau đó đối chiếu với VB để tìm câu trả lời.

Gợi ý trả lời:

– Số câu: 4.

– Số chữ trong câu: 7.

– Niêm: Chữ thứ hai của câu 1 là “trắc” niêm với chữ thứ hai của câu 4 cũng là “trắc”, chữ thứ hai của câu 2 là “bằng” niêm với chữ thứ hai của câu 3 cũng là “bằng”.

– Vần: chỉ hiệp theo một vần ở các câu 1, 2 và 4 (*cur –thur –hur*).

– Đối: Thơ tứ tuyệt không có quy định đối cụ thể và khắt khe như thất ngôn bát cú.

– Kết luận: Bài thơ tuân thủ quy định về luật, niêm, vần, đối của một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt luật trắc vần bằng theo luật Đường.

Câu 3: Câu này có ba ý hỏi, GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm, lần lượt trả lời từng ý.

Gợi ý trả lời:

a. Hai câu đầu giới thiệu vấn đề chủ quyền và khẳng định tính tất yếu không thể thay đổi của chủ quyền đất nước. Tác giả dùng từ “Nam quốc”, “Nam đế” để khẳng định sự chính danh của quốc gia, của bậc đế vương có chủ quyền trên lãnh thổ của mình. GV cũng có thể giải thích thêm rằng: trong chế độ phong kiến xưa kia, “đế” là danh xưng cao nhất dành cho người đứng đầu một nước. Đối với triều đình phong kiến Trung Hoa, chỉ có vua của họ mới là “đế”, còn vua các nước nhỏ là “vương”, thấp hơn “đế” một bậc. Ở đây, tác giả bài thơ dùng từ “Nam đế” để nhấn mạnh vị thế dân tộc và sự ngang hàng của vua nước Nam với vua phương Bắc.

– Câu đầu có thể ngắt theo nhịp 4/3 hoặc 2/2/3. Cách ngắt nhịp trong câu theo nhịp 4/3 “Nam quốc sơn hà/ Nam đế cư” hoặc “Nam quốc/ sơn hà/ Nam đế cư”: tỏ rõ hai vấn đề quan trọng nhất là “sông núi nước Nam”, và “vua nước Nam” đi liền với nhau ngay trong câu mở đầu của bài thơ. Đây là cách ngắt nhịp tiêu biểu của thơ thất ngôn tứ tuyệt luật Đường, tạo âm điệu chậm rãi, trang nghiêm.

b. Việc nói đến “thiên thu” (sách trời) trong câu thơ thứ hai cho thấy “tính pháp lí” của chủ quyền: chủ quyền đã được ghi rõ, quy định rõ bằng VB của “nhà trời”, không phải chuyện người thường muốn mà thay đổi được và cũng không thể thay đổi được bằng hành vi xâm lược.

Câu 4: Câu này giúp HS nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB. Mỗi HS có thể nhận ra một khía cạnh tình cảm, cảm xúc khác nhau, GV khuyến khích các em nói lên cảm nhận của mình, sau đó tổng kết lại vấn đề.

Gợi ý trả lời:

Tác giả nói với quân xâm lược rằng: Chúng bay hãy chờ xem chúng bay sẽ thất bại như thế nào, với thái độ kiên quyết, mạnh mẽ, tràn đầy niềm tin và lòng tự hào dân tộc.

Câu 5: GV gợi nhắc HS về khái niệm chủ đề (đã học ở lớp 6) và cảm hứng chủ đạo (đã học ở bài *Những gương mặt thân yêu*, Ngữ văn 8, tập một), sau đó, tổ chức cho HS thảo luận nhóm, tìm chủ đề và cảm hứng chủ đạo của bài thơ này.

Gợi ý trả lời:

– Chủ đề của bài thơ: khẳng định chủ quyền về lãnh thổ của đất nước và ý chí, quyết tâm bảo vệ chủ quyền đó trước mọi kẻ xâm lược.

– Cảm hứng chủ đạo của bài thơ: là tình cảm yêu nước mãnh liệt, lòng tự tôn dân tộc sâu sắc và ý thức về chủ quyền của dân tộc.

Câu 6, câu 7: tạo cho HS cơ hội thể hiện ý kiến, hiểu biết của bản thân về bài thơ, về truyền thống đấu tranh giữ nước của dân tộc. Do vậy, trước khi cho HS thảo luận nhóm, tự do trình bày ý kiến, hiểu biết của mình, GV nên kể thêm cho HS truyền thuyết về sự ra đời của bài thơ. (Năm 1077, khi quân Tống sang xâm lược nước ta, vua Lý Nhân Tông cử Lý Thường Kiệt đem đại quân lên phía Bắc chặn giặc ở phòng tuyến sông Như Nguyệt. Một đêm, quân sĩ nghe thấy trong đền thờ Trương Hống – Trương Hát có tiếng ngâm bài thơ này. Từ đó, tinh thần quân sĩ lên cao. Lý Thường Kiệt liền cho quân vượt sông, tổ chức một trận quyết chiến đánh thắng vào trại giặc...). GV nên giúp HS phát biểu được ý kiến, quan điểm của mình về “bản tuyên ngôn độc lập bằng thơ” và nhận ra được tác động lớn lao của văn chương đối với tinh thần con người.

Với câu 7, HS có thể lấy dẫn chứng từ văn chương và lịch sử, như *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, các câu chuyện đi sứ của Mạc Đĩnh Chi,... Tùy thuộc vào trình độ HS, điều kiện, thời gian trên lớp, GV có thể tổ chức hoạt động nhóm cho các em cùng nhau tìm hiểu, thảo luận, chơi trò chơi hoặc đóng kịch ngắn.

VĂN BẢN 2: QUA ĐÈO NGANG

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối.	Câu 1, 2
Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.	Câu 3
Nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua biện pháp tu từ.	Câu 4
Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.	Câu 5, 6, 7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở để yêu cầu HS trả lời câu hỏi *Chuẩn bị đọc* trong SGK. Ngoài ra, có thể sử dụng phương pháp dạy học hợp tác để HS thảo luận nhóm đôi và chia sẻ câu trả lời.

Nếu có điều kiện, GV có thể trình chiếu một số tranh ảnh về Đèo Ngang để HS có cơ sở kích hoạt những hiểu biết nền của các em về địa danh này.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV tổ chức cho cả lớp đọc VB, sau đó mời 1 – 2 em chia sẻ câu trả lời cho câu hỏi về kĩ năng tưởng tượng. Cần chú ý nhận xét cách thực hiện kĩ năng đọc của HS hơn là nội dung câu trả lời vì hình dung, cảm nhận của mỗi người là khác nhau. Nếu HS gặp khó khăn khi thực hiện kĩ năng tưởng tượng, GV làm mẫu theo hướng dẫn ở mục *Tìm hiểu kĩ năng đọc*.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1, câu 2: Đây là câu hỏi nhằm hướng dẫn HS cách nhận biết một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú luật Đường, có thể đặt tên đề mục là “Tìm hiểu thi luật của thơ thất ngôn bát cú luật Đường”. GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở để

hướng dẫn HS trả lời câu hỏi bằng cách: nhắc HS đọc lại mục *Tri thức Ngữ văn* (phân tri thức về thơ thất ngôn bát cú và tứ tuyệt luật Đường), sau đó đối chiếu với VB *Qua Đèo Ngang* trên các phương diện: số câu của bài, số chữ mỗi câu, bố cục, luật, niêm, vần, nhịp, đối để xác định thể thơ của VB. Tùy vào đặc điểm của HS, GV có thể cho HS làm việc cá nhân, nhóm đôi hoặc nhóm nhỏ để thực hiện nhiệm vụ. Sau đây là PHT gợi ý để HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm nhỏ (4 – 6 HS):

PHT SỐ 1

Đọc lại VB *Qua Đèo Ngang* và thực hiện các nhiệm vụ:

1. Xác định bố cục của bài thơ:

.....

2. Đối chiếu với luật thơ thất ngôn bát cú và trả lời câu hỏi: Bài thơ được làm theo luật bằng hay luật trắc?

.....

Phân tích luật, niêm, vần, nhịp, đối của bài thơ *Qua Đèo Ngang* bằng cách điền vào bảng sau:

Luật	
Niêm	
Vần	
Nhịp	
Đối	

Gợi ý trả lời:

Câu 1: Bố cục của bài thơ có thể được xác định theo hai cách:

Cách 1:

Bố cục bốn phần: đề – thực – luận – kết.

– Đề (câu 1 – 2): cái nhìn bao quát về cảnh vật vắng vẻ và đìu hiu, thể hiện tâm trạng cô đơn, buồn bã của tác giả.

– Thực (câu 3 – 4): miêu tả cuộc sống, con người ở Đèo Ngang.

– Luận (câu 5 – 6): mượn thanh âm và khung cảnh tự nhiên để gửi gắm tâm trạng nhớ nước, thương nhà của tác giả.

– Kết (câu 7 – 8): thể hiện tình cảnh và tâm sự cô đơn của tác giả.

Cách 2:

Bố cục hai phần:

– Câu 1 đến câu 4: tả cảnh Đèo Ngang.

– Câu 5 đến câu 8: thể hiện tình cảm nhớ nước, thương nhà và tâm sự cô đơn của tác giả.

Lưu ý: Khái niệm “câu” ở đây đồng nghĩa với khái niệm “dòng”.

GV có thể giảng giải thêm về nét đặc sắc của bố cục: cảm xúc như được trải dài theo bước chân nhà thơ từ câu đầu (*Bước tới Đèo Ngang, bóng xế tà*) đến câu cuối (*Dừng chân đứng lại, trời, non, nước*).

Câu 2: Đây là bài thơ thất ngôn bát cú luật trắc vần bằng. Phân tích luật, niêm, vần, nhịp, đối của bài thơ:

– Luật: luật trắc vì tiếng thứ hai của câu 1 là tiếng thanh trắc (*tới*).

– Niêm: Câu 1 niêm với câu 8, câu 2 niêm với câu 3, câu 4 niêm với câu 5, câu 6 niêm với câu 7.

– Vần: chỉ hiệp theo một vần là vần bằng, gieo ở cuối câu 1 (*tà*) và các câu chẵn là 2, 4, 6 và 8 (*hoa – nhà – gia – ta*).

– Nhịp: chủ yếu ngắt nhịp 4/3, hai câu 5 và 6 ngắt nhịp 2/2/3. Đây là cách ngắt nhịp tiêu biểu của thơ thất ngôn bát cú luật Đường, tạo âm điệu nhẹ nhàng, sâu lắng.

– Đối: Câu 3 đối với câu 4, câu 5 đối với câu 6.

Câu 3, câu 4: GV có thể nhóm hai câu hỏi này thành một đề mục “Tìm hiểu nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ”. GV sử dụng phương pháp dạy học hợp tác kết hợp với PHT để HS thực hiện như sau:

PHT SỐ 2

3. Cảnh Đèo Ngang được gợi tả như thế nào qua bốn câu thơ đầu? Cảnh đó góp phần thể hiện tâm trạng gì của tác giả?

.....

.....

.....

4. Trong các cặp câu 3 – 4 và 5 – 6, tác giả đã sử dụng những biện pháp tu từ nào? Nêu tác dụng của chúng.

.....

.....

Gợi ý trả lời:

Câu 3: Khung cảnh hoang vắng nhưng đầy sức sống của thiên nhiên Đèo Ngang và sự lặng lẽ, đìu hiu của đời sống con người được mô tả bằng những hình ảnh ước lệ mang tính biểu tượng (*cỏ cây, đá, lá, hoa*), từ láy đặc sắc (*lom khom, lác đác*), điệp từ (*chen*). Cảnh vật đó góp phần làm nổi bật tâm trạng cô đơn, rợn ngợp trước thiên nhiên bao la của tác giả. Đây chính là thủ pháp “tả cảnh ngụ tình” tiêu biểu của thơ luật Đường.

Câu 4:

– Cặp câu 3 – 4: biện pháp đảo ngữ. Tác dụng của biện pháp đảo ngữ: nhấn mạnh vào sự nhỏ bé của con người trước thiên nhiên rộng lớn. Cảnh vật và con người dường như có sự xa cách khiến cho không khí càng thêm hoang vu, cô quạnh. Từ đó, làm rõ tâm trạng cô đơn, lẻ loi và nhớ nước, thương nhà của tác giả.

– Cặp câu 5 – 6: biện pháp nhân hoá. Tác dụng của biện pháp nhân hoá: nhấn mạnh sức sống mạnh mẽ của thiên nhiên, đối lập với sự thiếu sức sống của bức tranh sinh hoạt nơi xóm núi (*tiểu vài chú, chợ mấy nhà,...*).

Nhóm câu 5, câu 6, câu 7

Ba câu hỏi này có thể nhóm thành đề mục “Tìm hiểu tình cảm, mạch cảm xúc và cảm hứng chủ đạo của người viết”. GV sử dụng phương pháp dạy học hợp tác kết hợp PHT để HS tìm hiểu gợi ý sau:

PHT SỐ 3

5. Cách ngắt nhịp của câu thơ thứ bảy có gì đặc biệt? Cách ngắt nhịp đó giúp em hình dung như thế nào về tâm trạng của tác giả?

.....

6. Em hiểu thế nào về nội dung câu thơ cuối?

Gợi ý:

– Câu thơ có từ ngữ nào đặc sắc?

– Biện pháp tu từ nào được sử dụng? Tác dụng?

– Câu thơ cho thấy tâm trạng gì của tác giả?

– Mạch cảm xúc của bài thơ có sự vận động như thế nào từ câu thơ đầu đến câu thơ cuối?

.....

7. Xác định cảm hứng chủ đạo của bài thơ.

.....

Gợi ý trả lời:

Câu 5: Cách ngắt nhịp của câu thơ thứ bảy là 4/1/1/1. Cách ngắt nhịp đó khiến ta hình dung được tâm trạng của tác giả: ngập ngừng khi dừng chân, rồi quyết định đứng lại để có thể chiêm ngưỡng vẻ đẹp của Đèo Ngang lúc xế tà. Tâm trạng cô đơn, rợn ngợp của tác giả khi nhận ra mình nhỏ bé trước thiên nhiên hùng vĩ “trời, non, nước” thể hiện qua cách ngắt nhịp 1/1/1. Chủ thể chỉ có một mà đối thể đến ba; chủ thể nhỏ bé, cô đơn còn đối thể thì bao la, hùng vĩ.

Câu 6: Nội dung của câu thơ cuối là tâm trạng cô đơn của tác giả. Cơ sở xác định:

- Từ ngữ đặc sắc: *mảnh tình*.
- Cách diễn đạt độc đáo: *ta với ta*.
- Phép điệp từ: *ta*.
- Mạch cảm xúc có sự vận động: từ nỗi buồn do ngoại cảnh tác động đến tâm trạng nhớ nước, thương nhà và cuối cùng là sự cô đơn khi đối diện chính mình, không có đối tượng để chia sẻ.

Câu 7: Cảm hứng chủ đạo trong bài thơ *Qua Đèo Ngang* là nỗi buồn, nỗi cô đơn, lẻ loi của nhà thơ khi đứng trước khung cảnh hoang vắng, cô liêu của Đèo Ngang, chạnh lòng nhớ nhà, nhớ nước của một thời quá vãng.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: LÒNG YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TA

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB.
- Liên hệ, kết nối với VB *Nam quốc sơn hà* và *Qua Đèo Ngang* để hiểu hơn về chủ đề *Tình yêu Tổ quốc*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

Câu 1: GV có thể dùng phương pháp đàm thoại gợi mở để yêu cầu HS trả lời cá nhân.

Gợi ý trả lời: Mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì lòng yêu nước của nhân dân ta lại trở nên sôi nổi, *kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả bè lũ bán nước và cướp nước.*

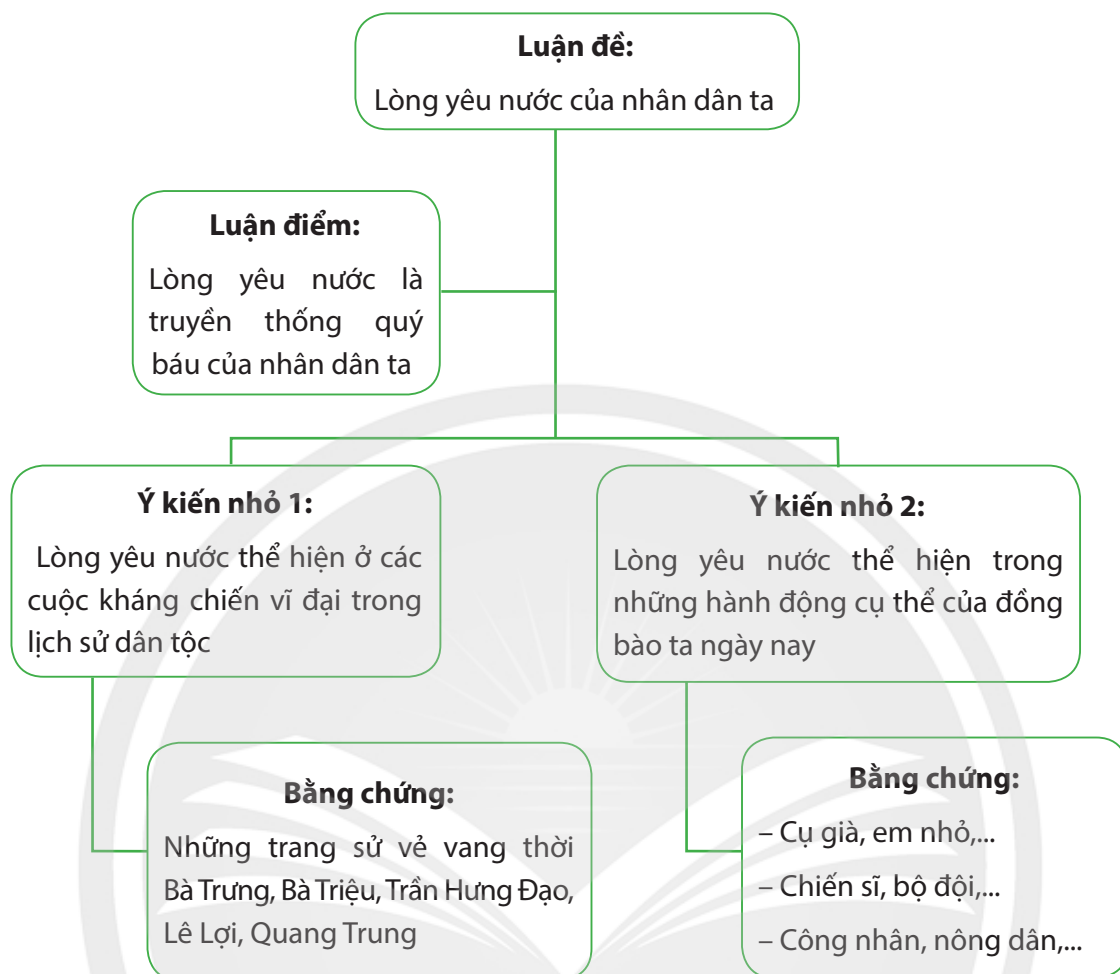
Câu 2, câu 3: GV có thể dùng phương pháp dạy học hợp tác để HS trả lời hai câu này.

Gợi ý trả lời:

Câu 2:

- Luận đề: Lòng yêu nước của nhân dân ta.
- Luận điểm: Lòng yêu nước là truyền thống quý báu của nhân dân ta.

Câu 3: Sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa luận đề và luận điểm:



Câu 4: GV cho HS viết đoạn văn bằng hình thức làm việc cá nhân, sau đó mời 1 – 2 HS chia sẻ đoạn văn với cả lớp. Lưu ý nhận xét cả nội dung và hình thức của đoạn văn.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được đặc điểm, tác dụng của biện pháp tu từ đảo ngữ và câu hỏi tu từ.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV có thể dạy nội dung này bằng cách yêu cầu HS đọc SGK, nêu câu hỏi hoặc GV nêu câu hỏi và HS trả lời. GV cũng có thể chuẩn bị thêm một số ví dụ khác để HS nhận diện biện pháp đảo ngữ và câu hỏi tu từ; nêu được đặc điểm và tác dụng của chúng hoặc yêu cầu HS cho ví dụ sau khi đã tìm hiểu khái niệm.

GV cần lưu ý HS một số vấn đề sau:

2.1. Đảo ngữ: đặc điểm và tác dụng

Đảo ngữ là biện pháp tu từ thay đổi vị trí thành phần trong cụm từ, trong câu để nhấn mạnh ý nghĩa, làm cho sự diễn đạt thêm sinh động, gợi cảm và giàu âm hưởng.

Ở ví dụ trong SGK (*Cúi một cành khô lạc mấy dòng*), chúng ta thấy có sự thay đổi vị trí thành phần trong cụm từ “cúi một cành khô”. Trong câu thơ này, thay vì cách diễn đạt thông thường “một cành cúi khô” thì tác giả đã đảo vị trí từ “cúi” lên đầu cụm từ, với mục đích nhấn mạnh hình ảnh sự vật, làm cho cách diễn đạt thêm gợi cảm và giàu âm hưởng.

GV cũng có thể lấy thêm ví dụ về sự thay đổi vị trí thành phần trong câu, chẳng hạn việc đảo vị ngữ lên trước chủ ngữ.

2.2. Câu hỏi tu từ: đặc điểm và tác dụng

Câu hỏi tu từ có hình thức giống như một câu hỏi thông thường (kết thúc bằng dấu chấm hỏi), tuy nhiên, mục đích của câu hỏi tu từ không phải là để hỏi, không phải là để tìm kiếm câu trả lời mà để nhấn mạnh nội dung mà người nói, người viết muốn gửi gắm.

3. Thực hành tiếng Việt

GV có thể cho HS thảo luận nhóm đôi hoặc tổ chức trò chơi *Ai nhanh hơn* để giải quyết các bài tập 1, 2, 3.

Bài tập 1:

a. Biện pháp tu từ đảo ngữ: “lòng nồng nàn yêu nước”. Cơ sở xác định: có sự thay đổi vị trí của từ “nồng nàn” trong cụm từ “lòng nồng nàn yêu nước” (cách nói thông thường là “lòng yêu nước nồng nàn”).

b. Cả hai câu thơ đều sử dụng biện pháp tu từ đảo ngữ. Cơ sở xác định: có sự thay đổi vị trí thành phần câu: vị ngữ (*đã tan tác, đã sáng lại*) đứng trước chủ ngữ (*những bóng thù hắc ám, trời thu tháng Tám*).

Tác dụng của biện pháp tu từ đảo ngữ ở cả hai ngữ liệu a và b: nhấn mạnh hình ảnh, làm cho câu thơ thêm sinh động, gợi cảm và giàu âm hưởng.

Bài tập 2:

a. Câu hỏi tu từ: “Cớ sao nghịch tặc sang xâm phạm?”.

b. Tác dụng: nhấn mạnh hành động ngang tàng, bạo ngược của giặc ngoại xâm và thể hiện thái độ phản đối mạnh mẽ của người viết.

Bài tập 3: Đó là câu hỏi tu từ. Cơ sở xác định: Câu hỏi này không nhằm tìm kiếm câu trả lời mà để bộc lộ tình cảm thiết tha của người viết dành cho xóm làng Vòng.

Bài tập 4: GV cho HS làm việc cá nhân, sau đó để các em chia sẻ nhóm đôi hoặc chia sẻ trước lớp. Cần yêu cầu HS chỉ ra câu hỏi tu từ và tác dụng của nó trong việc thể hiện nội dung của đoạn văn.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: *CHẠY GIẶC*

1. Yêu cầu cần đạt

- Xác định đặc trưng thể loại thơ.
- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.
- Xác định tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua bài thơ.

2. Thực hành đọc

GV có thể tổ chức cho HS tự đọc VB này và trả lời các câu hỏi theo nhóm ở trên lớp hoặc hướng dẫn HS tự đọc ở nhà, đến lớp trình bày.

Gợi ý trả lời:

Câu 1:

- Bố cục bài thơ có thể được xác định theo hai cách:

Cách 1:

Bố cục bốn phần: đề – thực – luận – kết.

- + Đề (câu 1 – 2): giới thiệu tình hình đất nước bị giặc Tây xâm lược.
- + Thực (câu 3 – 4): khắc hoạ chi tiết khung cảnh loạn lạc.
- + Luận (câu 5 – 6): nhìn vấn đề trong một bối cảnh rộng hơn, sâu sắc hơn.
- + Kết (câu 7 – 8): thể hiện tình cảm yêu nước, thương dân, lo lắng cho vận mệnh đất nước.

Cách 2:

Bố cục hai phần:

- + Câu 1 đến câu 6: tình hình đất nước bị giặc Tây xâm lược và khắc hoạ khung cảnh loạn lạc, tang thương.
- + Câu 7 đến câu 8: thể hiện tình cảm yêu nước, thương dân, lo lắng cho vận mệnh đất nước.

Lưu ý: Khái niệm “câu” ở đây đồng nghĩa với khái niệm “dòng”.

– Đây là bài thơ thất ngôn bát cú luật trắc vần bằng (xem mục *Luật thơ thất ngôn bát cú luật trắc vần bằng* trong SGK).

– Số câu: 8.

– Số chữ trong câu: 7.

– Niêm: Chữ thứ hai của câu 1 là “trắc” niêm với chữ thứ hai của câu 8 cũng là “trắc”, chữ thứ hai của câu 2 là “bằng” niêm với chữ thứ hai của câu 3 cũng là “bằng”, chữ thứ hai

của câu 4 là “trắc” niêm với chữ thứ hai của câu 5 cũng là “trắc”, chữ thứ hai của câu 6 là “bằng” niêm với chữ thứ hai của câu 7 cũng là “bằng”.

– Vần: chỉ hiệp theo một vần ở các câu 1, 2, 4, 6, 8 (*Tây – tay – bay – mây – này*).

– Đối: Câu 3 đối với câu 4, câu 5 đối với câu 6.

– Nhịp: Bài thơ ngắt nhịp 2/2/3 ở các câu 1, 3, 4, 5, 6 và ngắt nhịp 4/3 ở các câu 2, 7, 8. Đây là cách ngắt nhịp tạo được cảm xúc dồn dập, biến đổi.

⇒ Kết luận: Bài thơ tuân thủ quy định về luật, niêm, vần của một bài thơ thất ngôn bát cú luật trắc vần bằng theo luật Đường.

GV cũng có thể gợi ý cho HS kẻ bảng phân tích luật, niêm, vần của bài thơ theo mẫu sau:

<i>Tan</i>	<i>chợ</i>	<i>vừa</i>	<i>nghe</i>	<i>tiếng</i>	<i>súng</i>	<i>Tây</i>
<i>Một</i>	<i>bàn</i>	<i>cờ</i>	<i>thế</i>	<i>phút</i>	<i>sa</i>	<i>tay</i>
<i>Bỏ</i>	<i>nhà</i>	<i>lũ</i>	<i>trẻ</i>	<i>lơ</i>	<i>xơ</i>	<i>chạy</i>
<i>Mất</i>	<i>ổ</i>	<i>bầy</i>	<i>chim</i>	<i>dáo</i>	<i>dác</i>	<i>bay</i>
<i>Bến</i>	<i>Nghé</i>	<i>của</i>	<i>tiền</i>	<i>tan</i>	<i>bọt</i>	<i>nước</i>
<i>Đồng</i>	<i>Nai</i>	<i>tranh</i>	<i>ngói</i>	<i>nhuộm</i>	<i>màu</i>	<i>mây</i>
<i>Hỏi</i>	<i>trang</i>	<i>đẹp</i>	<i>loạn</i>	<i>rây</i>	<i>đâu</i>	<i>vắng</i>
<i>Nỡ</i>	<i>để</i>	<i>dân</i>	<i>đen</i>	<i>mắc</i>	<i>nạn</i>	<i>này</i>

Câu 2:

Hình ảnh chạy giặc của người dân được gợi tả bằng những từ *lơ xơ, dáo dác* (từ láy), *tan bọt nước, nhuộm màu mây* là những từ gợi hình, gợi cảm, vẽ ra được bức tranh loạn lạc, tang thương với những con người yếu ớt, không nơi nương tựa.

Câu 3: Câu này giúp HS tìm hiểu để nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB. Mỗi HS có thể nhận ra một khía cạnh tình cảm, cảm xúc khác nhau, GV nên khuyến khích các em nói lên cảm nhận của mình.

Gợi ý trả lời: Tác giả bày tỏ sự lo lắng, thương xót cho người dân, cho vận mệnh đất nước, đồng thời cũng thể hiện sự thất vọng, sự trông đợi, sự chắt vắn,... đối với những “trang đẹp loạn”, những người có khả năng và trách nhiệm trước thời cuộc.

Câu 4:

Gợi ý trả lời:

– Biện pháp tu từ đảo ngữ được sử dụng ở các câu 3, 4, 5, 6. Hiệu quả: nhấn mạnh sự yếu ớt, không nơi nương tựa của con người trong cảnh loạn lạc.

– Câu hỏi tu từ được đặt ra cuối bài thơ không nhằm mục đích tìm kiếm câu trả lời mà câu trả lời đã nằm ngay trong câu hỏi. Tác dụng: nhằm nhấn mạnh nội dung người viết muốn gửi gắm: dân tộc này cần người có trách nhiệm đứng ra gánh vác, đối phó với giặc ngoại xâm.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN KỂ LẠI MỘT HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được bài văn kể lại một hoạt động xã hội có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố ấy trong VB.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

HS đã được học kiểu bài này ở bài 4 (*Sắc thái của tiếng cười*, Ngữ văn 8, tập một) nên GV gợi nhắc yêu cầu về kiểu bài bằng cách cho HS thảo luận nhóm và điền vào bảng sau:

Yêu cầu của kiểu bài văn kể lại một hoạt động xã hội

Ngôi kể là gì?	
Những thông tin nào cần có khi kể về hoạt động? Sắp xếp các thông tin đó như thế nào?	
Cần kết hợp với các yếu tố nào khi kể?	

3. Viết theo quy trình

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết (Xác định đề tài, mục đích, người đọc, thu thập tư liệu)

GV có thể giao đề bài trước một tuần và hướng dẫn HS lựa chọn đề tài, tức là hoạt động xã hội mà các em cảm thấy thú vị và có ý nghĩa tích cực đối với cộng đồng. HS có thể chọn một trong những hoạt động xã hội được gợi ý trong SGK hoặc một hoạt động khác mà bản thân từng tham gia hoặc chứng kiến. Cần tránh việc áp đặt cả lớp cùng kể về một hoạt động xã hội mà GV chọn sẵn.

GV lưu ý HS cần dựa vào gợi ý trong SGK để xác định mục đích viết, người đọc giả định và cách thức thu thập tư liệu.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

Ở phần *Viết*, bài *Sắc thái của tiếng cười* (Ngữ văn 8, tập một), HS đã được hướng dẫn tìm ý cho bài văn kể lại một hoạt động xã hội bằng phiếu tìm ý và lập dàn ý theo sơ đồ tham khảo. Do đó, ở bài này, GV có thể trình chiếu và hướng dẫn lại nếu HS chưa rõ cách tìm ý và lập dàn ý. Nếu HS đã biết cách tìm ý và lập dàn ý, GV có thể tổ chức cho các em làm việc cá nhân để tìm ý, lập dàn ý cho bài viết của mình; sau đó, HS chia sẻ nhóm đôi để nhận xét và góp ý cho nhau để chỉnh sửa dàn ý.

Bước 3: Viết bài

Bước này HS sẽ thực hiện ở nhà. GV nhắc HS khi viết bài cần bám sát dàn ý, đồng thời xem yêu cầu đối với kiểu bài văn kể lại một hoạt động xã hội để lại cho bản thân suy nghĩ, tình cảm sâu sắc để viết đúng kiểu bài. GV nhắc HS sau khi viết xong bản nháp, dùng *Bảng kiểm kĩ năng viết bài văn kể lại một hoạt động xã hội để lại cho bản thân suy nghĩ, tình cảm sâu sắc* ở bài *Sắc thái của tiếng cười* (Ngữ văn 8, tập một) để tự đánh giá bài viết trước khi đánh giá bài viết của bạn ở lớp.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Bước này sẽ được thực hiện ở lớp. GV có thể tổ chức cho HS dùng bảng kiểm để tự đánh giá bài viết một lần nữa. Sau đó, yêu cầu HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để góp ý cho nhau dựa trên bảng kiểm. Từ những góp ý của bạn và GV (nếu có), HS tiến hành chỉnh sửa, hoàn thiện bài viết ở nhà và nộp lại cho GV bản chính thức.

NÓI VÀ NGHE

NGHE VÀ TÓM TẮT NỘI DUNG THUYẾT TRÌNH CỦA NGƯỜI KHÁC

1. Yêu cầu cần đạt

Nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác.

2. Thực hành nói và nghe

Dựa trên phần *Viết* bài văn kể lại một hoạt động xã hội mà HS đã làm, GV tổ chức cho HS thuyết trình về hoạt động xã hội có ích với cộng đồng.

Việc thuyết trình có thể tổ chức theo nhóm, các nhóm chọn ra người có khả năng thuyết trình, còn các nhóm khác lắng nghe và ghi tóm tắt nội dung bài thuyết trình theo hướng dẫn của SGK.

Sau khi HS đã lắng nghe và ghi tóm tắt xong, GV hướng dẫn cho các em sử dụng bảng kiểm ở phần *Nói và nghe*, bài *Những gương mặt thân yêu* (Ngữ văn 8, tập một) để tự đánh giá kĩ năng nghe và tóm tắt của bản thân.

GV cũng có thể tổ chức cho HS thảo luận hoặc bình chọn bài thuyết trình thành công nhất, dựa trên những ghi chép của HS về các bài thuyết trình.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS tự làm các bài tập trong phần *Ôn tập* ở SGK. Trên lớp học, GV yêu cầu HS trình bày các bài tập đã làm.

Gợi ý trả lời:

Câu 1: GV giúp HS hệ thống lại kiến thức về một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt luật Đường như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối. Ở phần này, GV có thể soạn các câu hỏi trắc nghiệm cho HS trả lời (có thể dùng phần mềm Kahoot ở trang www.kahoot.it), hoặc chơi các trò chơi đồ vui có thưởng.

Câu 2:

Văn bản	Từ ngữ, hình ảnh	Mạch cảm xúc	Cảm hứng chủ đạo
<i>Nam quốc sơn hà</i>	<i>Nam quốc, Nam đế, tiết nhiên, thiên thư, nghịch lỗ,...</i>	Mạch cảm xúc trong bài thơ <i>Nam quốc sơn hà</i> đi từ niềm tự hào dân tộc đến quyết tâm chiến thắng giặc ngoại xâm.	Tinh thần yêu nước, chống giặc ngoại xâm thể hiện qua việc khẳng định chủ quyền và quyết tâm bảo vệ lãnh thổ.
<i>Qua Đèo Ngang</i>	<i>Lom khom, lác đác, đau lòng, mỗi miệng, tình riêng,...</i>	Mạch cảm xúc trong bài thơ <i>Qua Đèo Ngang</i> có sự vận động từ nỗi buồn giữa không gian hoang vắng đến tâm trạng nhớ nhà, nhớ nước, cô đơn, lẻ loi.	Nỗi buồn, nỗi cô đơn, lẻ loi của nhà thơ khi đứng trước khung cảnh hoang vắng, cô liêu của Đèo Ngang, chạnh lòng nhớ nhà, nhớ nước của một thời quá vãng.
<i>Chạy giặc</i>	<i>Lơ xơ, dáo dác, tan bọt nước, nhuộm màu mây,...</i>	Mạch cảm xúc trong bài thơ <i>Chạy giặc</i> có sự vận động từ sự bàng hoàng, thảng thốt khi nghe tiếng súng giặc và chứng kiến cảnh loạn lạc sang cảm xúc suy tư sâu lắng về vận mệnh dân tộc.	Sự đau đớn, xót thương cho cảnh chạy giặc của người dân và lòng mong mỏi những người có trách nhiệm đứng ra gánh vác trọng trách với nước nhà.

Câu 3: Bài thơ có thể được xác định theo bố cục: khai (câu 1), thừa (câu 2), chuyển (câu 3), hợp (câu 4) hoặc xác định theo bố cục hai câu đầu và hai câu cuối.

Gợi ý trả lời:

Bố cục hai phần:

- Câu 1 – 2: tả khung cảnh thiên nhiên thơ mộng.
- Câu 3 – 4 : khắc hoạ hình ảnh con người ưu tư vì dân vì nước.

Niêm: Chữ thứ hai của câu 1 là “trắc” niêm với chữ thứ hai của câu 4 cũng là “trắc”, chữ thứ hai của câu 2 là “bằng” niêm với chữ thứ hai của câu 3 cũng là “bằng”.

Luật: Đây là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt luật trắc vần bằng theo luật Đường.

Vần: chỉ hiệp theo một vần ở các câu 1, 2 và 4 (*xa – hoa – nhà*).

Nhịp: cách ngắt theo nhịp 3/4 ở câu đầu “Tiếng suối trong/ như tiếng hát xa” và nhịp 4/3 hoặc 2/2/3 ở các câu sau. Sự chuyển nhịp này góp phần tạo nét sinh động, duyên dáng cho bài thơ.

Đối: Thơ tứ tuyệt không có quy định đối cụ thể và khắt khe như thất ngôn bát cú.

Câu 4: Hai câu thơ của Hồ Xuân Hương xuất hiện biện pháp đảo ngữ ở cả trong cụm từ và trong câu thơ. Ở cấp độ cụm từ, tác giả đã đảo vị trí của từ “rêu” lên trước “tùng đám” và đảo từ “đá” lên trước “mấy hòn” (cách diễn đạt thông thường là “tùng đám rêu”, “mấy hòn đá”). Ở cấp độ câu, tác giả đã đảo vị trí của vị ngữ (“xiên ngang mặt đất” và “đâm toạc chân mây”) lên trước chủ ngữ (“rêu” và “đá”). Cách diễn đạt thông thường trong trường hợp này là: *Tùng đám rêu xiên ngang mặt đất/ Mấy hòn đá đâm toạc chân mây*. Việc thay đổi vị trí này có tác dụng nhấn mạnh hình ảnh sự vật, làm cho cách diễn đạt thêm gợi cảm và giàu âm hưởng.

Câu 5: Câu hỏi trong đoạn thơ chính là câu hỏi tu từ, vì câu hỏi này không được dùng để hỏi, để tìm kiếm câu trả lời, mà để nhấn mạnh cảm xúc bồi hồi nhớ thương, tiếc nuối những hình ảnh đẹp của những con người đã qua, không còn gặp lại.

Câu 6, câu 7, câu 8 đều là những câu hỏi mở, giúp HS tự hệ thống lại kiến thức và chia sẻ phương pháp, kinh nghiệm hoặc trải nghiệm riêng của bản thân nên GV hãy khuyến khích cho các em trình bày và lắng nghe lẫn nhau để làm phong phú thêm kiến thức của mỗi HS.

BÀI 7. YÊU THƯƠNG VÀ HI VỌNG

(13 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 2 tiết;
Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được nội dung bao quát của VB; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
 - Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
 - Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học; hiểu mỗi người đọc có thể có cách tiếp nhận riêng đối với một VB văn học; biết tôn trọng và học hỏi cách tiếp nhận của người khác.
 - Nhận biết được chức năng và giá trị của biệt ngữ xã hội; vận dụng được một số thành ngữ, tục ngữ thông dụng trong giao tiếp.
 - Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.
 - Nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác.
 - Yêu thương và nuôi dưỡng niềm tin vào những điều tốt đẹp trong cuộc sống.
- Tuỳ vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kỹ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được yêu cầu cần đạt.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

GV nên phối hợp sử dụng các phương pháp dạy học sau:

- Sử dụng phương pháp thuyết trình để giải thích ngắn gọn về khái niệm nhân vật chính, chi tiết tiêu biểu, kiểu bài phân tích một tác phẩm văn học, chức năng và giá trị của biệt ngữ xã hội,... kết hợp với nêu ví dụ để HS hiểu rõ *Tri thức Ngữ văn* và tiếng Việt.
- Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác, đàm thoại gợi mở để tổ chức cho HS thảo luận, tranh luận, chia sẻ ý kiến; tổ chức cho HS thực hành vận dụng kiến thức và kỹ năng.
- Ngoài ra, GV có thể kết hợp thêm một số phương pháp khác như: dùng hình ảnh trực quan, trò chơi và một số kỹ thuật dạy học như: kỹ thuật KWL, kỹ thuật nói to suy nghĩ để làm mẫu các kỹ năng đọc, kỹ thuật nghĩ – viết – bắt cặp – chia sẻ,... khi tổ chức dạy đọc, viết, nói – nghe và tri thức tiếng Việt.

- Tổ chức cho HS nghe, ghi chép và tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác.

2. Phương tiện dạy học

- SGK, SGV.
- Một số tranh ảnh liên quan đến bài học (hình chim bồ câu trắng, hình cây sồi mùa đông, hình các tác giả).
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng để chiếu VB mẫu.
- Giấy A0 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi sau khi đọc trong SGK thành PHT.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV có thể chọn một trong những cách sau để dẫn dắt vào bài học:

- Tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi về một tình huống giả định: *Điều gì sẽ xảy ra nếu một ngày con người đánh mất niềm hi vọng vào những điều tốt đẹp trong cuộc sống?*

HS suy nghĩ, viết ra giấy, chia sẻ với bạn về những điều có thể xảy ra trong cuộc sống con người (ở các phương diện: nhận thức, cảm xúc, hành vi) khi mất hi vọng.

- Tổ chức cho các nhóm HS thảo luận về chủ đề *Giá trị của tình yêu thương*. Để thực hiện hoạt động này, GV yêu cầu mỗi HS suy nghĩ và lập ra danh sách những giá trị tốt đẹp mà tình yêu thương tạo ra trong cuộc sống của các em. Sau khi hoàn thành bản danh sách, HS chia sẻ trong nhóm, nhóm chọn những ý kiến mà các em thấy thú vị nhất và cùng trao đổi lại trước lớp.

- Mời HS tham gia hoạt động trải nghiệm, sáng tạo *Chọn hình ảnh biểu trưng*. Các nhóm HS sẽ trao đổi, lựa chọn hình ảnh tượng trưng cho tình yêu thương và niềm hi vọng. Sau đó, đại diện nhóm sẽ thuyết trình trước lớp về kết quả thảo luận, đồng thời, giải thích lí do việc nhóm lựa chọn những hình ảnh ấy.

Sau khi tổ chức hoạt động giới thiệu, GV dẫn dắt vào nội dung bài học, sau đó, nêu câu hỏi lớn: *Vì sao chúng ta cần nuôi dưỡng tình yêu thương và niềm hi vọng?* cho HS suy ngẫm.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGỮ VĂN

1. Một số đặc điểm của văn bản truyện và tư tưởng của tác phẩm văn học

Trong bài học này, tri thức đọc hiểu cần được dạy trước khi dạy VB *Bồ câu trắng*. Do HS đã tiếp cận với tri thức thể loại truyện ở lớp 6, lớp 7 nên GV chỉ nhấn mạnh những đặc điểm, khái niệm mới trong chương trình lớp 8: nhân vật chính, chi tiết tiêu biểu, tư tưởng của tác phẩm văn học. Vì vậy, GV nên tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: gợi kiến thức, trải nghiệm sẵn có của HS về thể loại truyện bằng kỹ thuật KWL (Điều đã biết về truyện, Điều muốn được biết thêm về truyện) hoặc sử dụng câu hỏi gợi mở (Kể tên những yếu tố của thể loại truyện mà em đã đọc; Em hiểu như thế nào về tư tưởng của một tác phẩm văn học? Theo em, tư tưởng của một tác phẩm sẽ được biểu hiện qua những yếu tố nào?).

Bước 2: thiết kế hoạt động để giải thích, hệ thống, tóm tắt một số đặc điểm của truyện và tư tưởng của tác phẩm văn học.

GV có thể sử dụng PHT, sơ đồ tư duy hoặc những trò chơi như nổi cột, điền khuyết để giúp HS nhận diện và hiểu các đặc điểm của truyện, tư tưởng của tác phẩm văn học.

GV tham khảo bảng sau đây để giúp HS hệ thống *Tri thức Ngữ văn* trong SGK:

Bảng tóm tắt các đặc điểm của truyện và tư tưởng của tác phẩm văn học

Các yếu tố	Đặc điểm	Ví dụ minh họa (VB truyện đã học)
Nhân vật chính		
Chi tiết tiêu biểu		
Tư tưởng của tác phẩm		

2. Biệt ngữ xã hội: chức năng và giá trị

GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu tri thức tiếng Việt (*Biệt ngữ xã hội: chức năng và giá trị*) kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi HS đọc VB 1, 2 và VB *Đọc kết nối chủ điểm* để tạo thuận lợi cho việc tổ chức dạy học.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

Mục tiêu chính của việc dạy kỹ năng đọc theo thể loại của chủ điểm này là kỹ năng đọc thể loại truyện. Vì thế, GV có thể bắt đầu bằng việc gợi nhắc kiến thức của HS về kỹ năng đọc thể loại truyện nói chung (đã học ở lớp 6, lớp 7) với các câu hỏi như:

- Khi đọc hiểu một VB truyện, chúng ta cần chú ý đến những điểm gì?
- Nhân vật chính trong truyện thường được thể hiện qua những phương diện nào?
- Chi tiết tiêu biểu là chi tiết như thế nào?
- Theo em, những yếu tố nào góp phần thể hiện tư tưởng của tác phẩm truyện?

Dựa trên câu trả lời của HS, GV nhấn mạnh: khi đọc hiểu VB truyện trong Ngữ văn 8, cần chú ý một số điểm mới trong yêu cầu cần đạt như: phân tích được tính cách nhân vật và ý nghĩa của các chi tiết tiêu biểu, xác định tư tưởng của tác phẩm, phân tích được căn cứ giúp xác định chủ đề,... Để đáp ứng những yêu cầu này, HS cần có khả năng suy luận. Vì thế, GV lưu ý tập trung phát triển cho HS kỹ năng suy luận ở bước *Trải nghiệm cùng VB*.

Trong quá trình đọc VB, GV có thể hướng dẫn HS thực hiện kỹ năng trên bằng cách:

- GV sử dụng kỹ thuật nói to suy nghĩ để làm mẫu kỹ năng suy luận: đọc lên một đoạn trong truyện *Bồng chanh đỏ* và trả lời câu hỏi suy luận có trong box câu hỏi.
- GV chia nhóm HS và yêu cầu các nhóm thực hiện lại tiến trình suy luận theo các bước GV vừa làm mẫu.
- GV dùng sơ đồ, chốt lại cho HS cách thức thực hiện kỹ năng suy luận.

Kỹ năng suy luận

Tìm chi tiết, từ ngữ tiêu biểu trong VB (thông tin hiển ngôn trên VB).

Liên hệ với những trải nghiệm/ hiểu biết liên quan đến những thông tin trong VB.

Suy luận ý nghĩa hàm ẩn (không được thể hiện trực tiếp trên VB) của những từ ngữ, chi tiết tiêu biểu.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: BỒNG CHANH ĐỎ

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nêu được nội dung bao quát của VB [a]; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu [b], đề tài [c], câu chuyện [d], nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm [đ].	[a]: câu 1; [b]: câu 2; [c]: thực hiện ở VB 2; [d]: câu 1; [đ]: câu 2, câu 3 (ý hỏi 1)
Nhận biết và phân tích được chủ đề [a], tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật [b]; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề [c].	[a]: câu 5 (ý hỏi 1); [b]: câu 6; [c]: câu 5 (ý hỏi 2)
Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học [a]; hiểu mỗi người đọc có thể có cách tiếp nhận riêng đối với một VB văn học [b]; biết tôn trọng và học hỏi cách tiếp nhận của người khác [c].	[a]: câu 3 (ý hỏi 2); [b]: thực hiện ở VB 2; [c]: câu 6

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

- GV tổ chức hoạt động *Chia sẻ quan điểm* bằng cách:
 - + Chiều hình ảnh một vài loài động vật hoang dã bị nuôi nhốt (các loài chim, gấu, rắn,...).
 - + Đặt câu hỏi để HS nêu ý kiến: Chúng ta có nên nuôi nhốt các loài động vật hoang dã không? Vì sao? Nêu ít nhất hai lí lẽ để giải thích cho ý kiến của em.
 - + HS viết ý kiến của mình vào tờ giấy note trong hai phút theo quy tắc: nếu đồng ý việc nuôi nhốt động vật – chọn giấy màu xanh; nếu phản đối việc nuôi nhốt động vật – chọn giấy màu đỏ.
 - + Sau khi HS viết xong, GV yêu cầu các em giơ tấm thẻ màu lên và tìm các bạn có cùng quan điểm với mình. Lớp sẽ chia làm hai đội: đội đồng tình và đội phản đối. Hai đội có thêm 3 – 5 phút để chia sẻ ý kiến, thư kí nhóm ghi lại những lí lẽ thuyết phục, sắc sảo của các thành viên trong đội.
 - + GV mời đại diện hai đội trình bày ngắn gọn ý kiến của mình.
- GV dẫn dắt, giới thiệu VB *Bồng chanh đỏ*.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Đầu tiên, GV hướng dẫn HS đọc phần tóm tắt truyện *Bồng chanh đỏ* ở box sau nhan đề VB, hướng dẫn HS tóm tắt các sự kiện, cốt truyện trước khi đi vào tìm hiểu một phần của truyện.

GV nhắc HS chú ý cách ngắt nhịp đọc, cách đọc tên các nhân vật, cách bộc lộ cảm xúc ở những đoạn văn miêu tả vẻ đẹp của chim bồng chanh đỏ.

Tiếp theo, tổ chức cho HS đọc phân vai, có thể phân thành các vai chính (người dẫn truyện, anh Hiền, chú bé Hoài).

Lưu ý: Trước khi đọc phân vai, GV yêu cầu HS nêu cách đọc, giọng đọc của vai mà HS đảm nhiệm.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Câu hỏi này yêu cầu HS nêu được đề tài, nội dung bao quát của VB. GV có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc bắt cặp để chia sẻ câu trả lời.

Gợi ý trả lời:

Truyện *Bồng chanh đỏ* kể về hai anh em chú bé Hoài vốn yêu thích loài chim bồng chanh đỏ ở đầm nước quê hương nên đã tìm cách bắt chúng về nuôi. Vừa bắt xong, hai anh em quyết định trả chú chim về lại tổ để vợ chồng chú có cuộc sống tự do.

Câu 2: Với câu hỏi phức tạp và có nhiều ý hỏi, GV có thể tổ chức cho HS thảo luận nhóm để cùng nhau truy xuất các chi tiết liên quan đến nhân vật Hoài và rút ra nhận xét về sự chuyển biến trong tình cảm, nhận thức của nhân vật xung quanh câu chuyện bắt chim bông chanh đỏ về nuôi. Để HS dễ dàng trao đổi trong nhóm, GV nên chuyển nội dung câu hỏi thành PHT, ví dụ:

Hoàn cảnh	Chi tiết miêu tả nhân vật Hoài			Nhận xét (về sự chuyển biến của Hoài)
	Hành động	Tình cảm	Suy nghĩ	
Khi vợ chồng bông chanh đỏ mới đến ở đầm nước				
Khi đi bắt chim bông chanh đỏ với anh Hiền trong đêm				
Khi ra đầm nước một mình sau sự kiện anh Hiền thả chim bông chanh về tổ cũ				

Gợi ý trả lời:

Hoàn cảnh	Chi tiết miêu tả nhân vật Hoài			Nhận xét (về sự chuyển biến của Hoài)
	Hành động	Tình cảm	Suy nghĩ	
Khi vợ chồng bông chanh đỏ mới đến ở đầm nước	Ngày nào cũng ra đầm nước ngắm nhìn.	Say mê vẻ đẹp của bông chanh đỏ.	Bông chanh đỏ là giống chim quý.	– Về mặt nhận thức: Chú bé Hoài đã chuyển biến từ mong muốn sở hữu giống chim quý hiếm đến việc tôn trọng cuộc sống tự do của vợ chồng bông chanh đỏ.
Khi đi bắt chim bông chanh đỏ với anh Hiền trong đêm	– Sẵn sàng lội xuống bùn. – Thò tay vào tổ bắt chim. – Vuốt ve chú chim khi bắt được nó.	– Hồi hộp, lo lắng khi tham gia bắt chim. – Tức giận anh Hiền vì thả chim bông chanh về lại tổ.	Đi bắt chim quý để được sở hữu chúng.	– Về mặt tình cảm: Chú bé Hoài chuyển từ tình yêu ích kỷ đối với chim bông chanh sang tình cảm vị tha, lo lắng,

Khi ra đầm nước một mình sau sự kiện anh Hiền trả chim bồong chanh về tổ cũ	Lén anh Hiền đi bắt chim bồong chanh một mình.	– Hào hứng với kế hoạch riêng (đi bắt chim một mình để khoe với lũ bạn). – Thương chim bồong chanh vì phải sơ tán khỏi tổ.	Có thể quay trở lại bắt chim bồong chanh đỏ.	biết cầu mong điều tốt đẹp cho gia đình bồong chanh đỏ.
---	--	---	--	---

Câu 3: Câu hỏi này yêu cầu HS nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học.

GV có thể tổ chức cho HS bắt cặp để chia sẻ và sử dụng mô hình Sơ đồ Venn (đã học trong chương trình Ngữ văn 6) để HS tìm điểm giống và khác nhau của hai anh em Hiền – Hoài.

Gợi ý trả lời:

– So sánh nhân vật Hiền và Hoài (trong suy nghĩ, tình cảm, hành động).

Giống nhau:

- + Về tình cảm: đều yêu mến chim bồong chanh đỏ.
- + Về suy nghĩ: đều có ý định ban đầu là bằng mọi cách phải sở hữu được loài chim quý này.

Khác nhau:

- + Về suy nghĩ: Anh Hiền chín chắn, cứng chặc và ý thức về việc tôn trọng quyền tự do của đôi chim bồong chanh trước chú bé Hoài. Anh chính là người phân tích để Hoài hiểu tại sao không nên bắt chim về nhà nuôi.
- + Về hành động: Anh Hiền có hành động quyết liệt trong việc ngăn cản Hoài bắt chim bồong chanh lần thứ hai. Đó là hành động bảo vệ dựa trên sự yêu thương và hiểu biết.
- Nhận xét: Qua việc miêu tả hai nhân vật Hiền – Hoài, nhà văn Đỗ Chu đã thể hiện cách nhìn cuộc sống, con người: cái nhìn nhân ái, đôn hậu, đề cao tình yêu thương, vị tha (biết nghĩ cho người khác) và thái độ tôn trọng quyền tự do của mọi người, mọi sinh vật sống.

Câu 4: Câu hỏi yêu cầu HS lựa chọn và phân tích được ý nghĩa của các chi tiết tiêu biểu trong truyện *Bồong chanh đỏ*. Để thực hiện yêu cầu này, GV nên nhắc HS đọc lại tri thức về chi tiết tiêu biểu trong mục *Tri thức Ngữ văn*, sau đó, tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm, cặp để cùng nhau lựa chọn và phân tích một chi tiết.

GV có thể thiết kế lại câu hỏi theo PHT dạng bảng biểu như sau nhằm giúp HS để trao đổi, thảo luận:

Chi tiết tiêu biểu	Ý nghĩa, tác dụng

Gợi ý trả lời:

Một số chi tiết tiêu biểu sau đây có thể lựa chọn để phân tích ý nghĩa:

Chi tiết tiêu biểu	Ý nghĩa, tác dụng
Anh Hiền trả lại chim bồong chanh vào tổ sau khi bắt được.	– Thể hiện tính cách chín chắn của nhân vật, nhận thức được sự sai trái của hành động bắt chim. – Chi tiết gây nên thái độ chống đối ngầm của Hoài, thúc đẩy sự kiện Hoài một mình đi bắt chim bồong chanh.
Anh Hiền ngăn Hoài bắt lại chim bồong chanh lần hai.	– Chi tiết cho thấy lòng nhân hậu, biết nhận sai của chú bé Hoài. – Chi tiết hoá giải mâu thuẫn giữa hai anh em Hiền – Hoài.
Hoài tham trò chuyện cùng với chim bồong chanh sau khi biết chúng phải bỏ tổ mà đi.	– Chi tiết thể hiện tình yêu thương của Hoài dành cho chim bồong chanh. – Chi tiết cũng chứa đựng niềm hi vọng. Hi vọng chim bồong chanh về lại tổ cũ, với cuộc sống ấm êm để hai anh em không còn ân hận vì trót phá tổ của chúng.

Câu 5: Nhận diện chủ đề và những căn cứ giúp xác định chủ đề là một kỹ năng cần thiết với mỗi HS khi đọc hiểu thể loại truyện. Vì vậy, ở câu hỏi này, GV nên yêu cầu HS làm việc cá nhân, tiếp theo, GV mời một vài HS lên trình bày, sau đó chốt lại.

Gợi ý trả lời:

– Chủ đề của truyện *Bồong chanh đỏ* là: tình yêu thương và sự tôn trọng quyền sống tự do đối với loài vật.

– Căn cứ để xác định chủ đề:

+ *Sự kiện*: phát hiện chim bồong chanh, đi bắt giống chim quý, trả chim về tổ cũ, lên đi bắt chim một mình, mong ước cuộc sống yên ổn cho gia đình chim bồong chanh đỏ.

+ *Nhân vật và mối quan hệ giữa nhân vật với hoàn cảnh và các nhân vật khác*: chú bé Hoài trong mối quan hệ với không gian làng quê, với đầm sen thơ mộng, nơi sinh sống của giống chim quý, mối quan hệ giữa Hoài với anh trai (người truyền cho cậu bé tình yêu, niềm say mê các giống chim quý hiếm), với những người xung quanh (lũ bạn cũng say mê chim bồong chanh).

+ *Chi tiết và mối quan hệ giữa các chi tiết*: nhan đề *Bồng chanh đỏ* và mối quan hệ giữa nhan đề này với một loạt các chi tiết như: phát hiện ra chim bồng chanh, đi tìm bắt chim, háo hức vì bắt được chim quý, thả chim về tổ cũ, lén bắt lại chim và thái độ, cách ứng xử của các nhân vật sau khi nhận thức được vấn đề (yêu thương, tôn trọng, bảo vệ, mong muốn điều tốt đẹp cho chim bồng chanh).

+ *Điểm nhìn, ngôi kể, cách kể chuyện*: nhân vật Hoài – một nhân vật trong truyện – kể lại câu chuyện của anh em mình. Ngôi kể thứ nhất này tạo nên cách nhìn chủ quan, nhiều cảm xúc, suy nghĩ và điểm nhìn trong sáng, chân thực của một chú bé nông thôn tinh nghịch nhưng nhân hậu, biết nhận lỗi và sửa sai.

Câu 6: Đối với câu hỏi này, GV yêu cầu HS viết/ nói ý kiến của mình hoặc tổ chức cho các nhóm thảo luận, HS nên sử dụng sơ đồ tư duy để tóm tắt bài học ứng xử mà các bạn trong nhóm đề xuất.

Gợi ý trả lời:

HS có thể rút ra bài học về cách ứng xử qua một số ý sau:

- Tìm hiểu vẻ đẹp của thế giới loài vật để hiểu đúng giá trị của chúng.
- Sống chan hoà với các loài động vật, không bắt nhốt, không sát hại.
- Say mê, ngưỡng mộ vẻ đẹp của các loài vật nhưng vẫn tôn trọng cuộc sống tự do của chúng.
- Chăm sóc, bảo vệ các loài động vật, nhất là các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng trong thế giới tự nhiên.

VĂN BẢN 2: BỐ CỬA XI-MÔNG

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nêu được nội dung bao quát của VB [a]; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu [b], đề tài [c], câu chuyện [d], nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm [đ].	[a]: đã thực hiện ở VB 1; [b]: câu 2; [c]: câu 1; [d]: câu 2; [đ]: câu 2, câu 4 (ý hỏi 1)
Nhận biết và phân tích được chủ đề [a], tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật [b]; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề [c].	[a]: câu 5 (ý hỏi 1); [b]: câu 6; [c]: câu 5 (ý hỏi 2)

Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học [a]; hiểu mỗi người đọc có thể có cách tiếp nhận riêng đối với một VB văn học [b]; biết tôn trọng và học hỏi cách tiếp nhận của người khác [c].

[a]: câu 3 (ý hỏi 2); [b]: câu 4;
[c]: câu 4, câu 7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV tổ chức hoạt động *Trong thế giới yêu thương và cảm thông* bằng cách:

- Đặt câu hỏi để HS thảo luận nhóm: Sự yêu thương, cảm thông giữa người với người có ý nghĩa như thế nào?
- HS trao đổi và liệt kê những ý nghĩa của tình yêu thương và lòng cảm thông tác động đến mối quan hệ giữa con người với con người.
- Sau khi HS viết xong, mời các nhóm đôi chéo tờ giấy thảo luận và thả tim hoặc chấm sao cho những ý kiến hay của nhóm bạn.
- GV mời đại diện 1, 2 nhóm trình bày trước lớp.
- GV dẫn dắt, giới thiệu VB *Bố của Xi-mông*.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Đầu tiên, GV hướng dẫn HS đọc phần lược trích (chữ in nghiêng) ở đầu VB đọc để giúp các em hình dung rõ ràng về bối cảnh câu chuyện, nắm các sự kiện diễn ra trước đó của phần được trích trong SGK (phần cuối của truyện).

GV nhắc HS chú ý cách ngắt nhịp, cách đọc tên các nhân vật, cách bộc lộ cảm xúc khi đọc những lời thoại của Xi-mông lúc em trò chuyện với bác công nhân ở bờ sông.

Tiếp theo, tổ chức cho HS đọc phân vai, có thể phân thành các vai chính (người dẫn truyện, chú bé Xi-mông, bác Phi-líp, chị Blăng-sốt).

Lưu ý: Trước khi đọc phân vai, GV yêu cầu HS nêu cách đọc, giọng đọc của vai mà HS đảm nhiệm.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Câu hỏi này yêu cầu HS xác định đề tài của VB. GV có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc bắt cặp chia sẻ câu trả lời.

Đề tài trả lời cho câu hỏi: Câu chuyện kể về ai/ về việc gì?. Một truyện có thể có nhiều đề tài, tuy nhiên, sẽ có một đề tài chính, trọng tâm. Vì vậy, GV hướng dẫn HS liệt kê tất cả các đề tài của truyện, sau đó tiến hành chọn ra đề tài chính.

Gợi ý trả lời:

Đề tài: Tác phẩm viết về những đứa trẻ không có bố, bất hạnh, đáng thương.

Câu 2: Đây là một câu hỏi khó với hai ý hỏi. HS cần nhận biết, phân tích được các chi tiết tiêu biểu, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm. Vì thế, GV nên lựa chọn cách tổ chức hoạt động nhóm. Bản thân câu hỏi trong SGK đã thiết kế dưới dạng bảng biểu, GV chỉ cần bổ sung ý hỏi thứ hai (tác dụng của việc lặp chi tiết trong câu chuyện) là đã có thể thành PHT để “bắc giàn giáo” giúp các nhóm trao đổi.

Sau khi có kết quả HS làm việc nhóm, GV cho các nhóm trao đổi tờ giấy ghi nội dung và góp ý, sửa bài cho nhau trước khi GV nhận xét câu trả lời của các nhóm, bổ sung kiến thức cho HS.

Gợi ý trả lời:

– Bảng so sánh các lần bác Phi-líp nhận lời làm bố của Xi-mông:

Yếu tố so sánh	Lần đầu	(Những) lần khác
Bối cảnh	Ở nhà Xi-mông, sau khi em có ý định ra bờ sông tự vẫn, được bác Phi-líp dắt về nhà.	Ở nhà Xi-mông, ba tháng sau khi em nhận bác Phi-líp làm bố và tình cảm của hai người trở nên thân thiết
Người đưa ra đề nghị	Xi-mông.	Bác Phi-líp.
Câu nói của bác Phi-líp khi nhận lời	“Có chứ, bác muốn chứ”.	“Nói với các bạn học của con rằng bố con là Phi-líp Rê-mi, bác thợ rèn, và bố sẽ kéo tai tất cả những đứa nào bắt nạt con”.
Phản ứng của chị Blăng-sốt	Đau đớn, tủi hổ.	Thẹn thùng, im lặng nhưng vẫn đáp lại nụ hôn của bác.
Câu thông báo của Xi-mông với bạn học	“Bố tao ấy à, bố tao tên là Phi-líp”.	“Bố tớ là Phi-líp Rê-mi, bác thợ rèn, và bố tớ hứa sẽ kéo tai tất cả những đứa nào bắt nạt tớ”.
Phản ứng của các bạn lớp Xi-mông	Tiếp tục cười nhạo Xi-mông.	Công nhận bác Phi-líp là một ông bố khiến cho con mình rất tự hào.

– Tác dụng của việc lặp lại chi tiết bác Phi-líp nhận lời làm bố của Xi-mông:

+ Thể hiện sự tốt bụng, giàu lòng yêu thương và khao khát hạnh phúc gia đình của bác Phi-líp.

+ Thể hiện ước mong hạnh phúc, quyền tôn trọng, yêu thương của những người phụ nữ lỡ lầm như chị Blăng-sốt.

Câu 3: Câu hỏi yêu cầu HS nhận xét nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học, do đó, GV nên sử dụng kỹ thuật nghĩ – viết – bắt cặp – chia sẻ với các bước như sau: cá nhân HS suy nghĩ và ghi câu trả lời vào giấy note; HS bắt cặp và chia sẻ với bạn bên cạnh; GV mời một số HS trình bày ý kiến trước cả lớp.

Gợi ý trả lời:

– Cách nhìn của người dân trong vùng về chị Blăng-sốt và Xi-mông: hà khắc, định kiến, phân biệt đối xử. Chính thái độ này của những người lớn đã khiến lũ trẻ cũng kì thị, trêu chọc Xi-mông thay vì yêu thương, cảm thông với cậu bé.

– Cách nhìn của tác giả dành cho những “người phụ nữ lỡ lầm” như chị Blăng-sốt và những chú bé “không có bố” như Xi-mông là cái nhìn thấu hiểu, yêu thương, nhân văn, khác với cái nhìn nặng nề của xã hội đương thời.

– Cái nhìn của tác giả gợi cho chúng ta những suy nghĩ sâu sắc về lòng yêu thương con người:

+ Lòng yêu thương cần đi liền với thái độ đồng cảm, thấu hiểu cảnh ngộ của mỗi người xung quanh, nhất là với những người đã từng lỡ lầm hoặc những đứa trẻ thiếu may mắn khi không được sinh ra trong một gia đình đầy đủ cha mẹ.

+ Lòng yêu thương sẽ xóa đi mọi định kiến, giúp chúng ta đối xử với nhau nhân văn hơn, biết ghi nhận giá trị của người khác như cách bác Phi-líp đã ghi nhận giá trị của chị Blăng-sốt.

+ Lòng yêu thương cũng đem đến niềm hi vọng, niềm tin vào những điều đẹp đẽ, về sự đổi thay, tiến bộ trong cuộc sống.

Câu 4: Câu hỏi này giúp HS hiểu mỗi người đọc có thể có cách tiếp nhận riêng đối với một VB văn học, từ đó, các em hình thành thái độ biết tôn trọng và học hỏi cách tiếp nhận của người khác. GV cho HS ghi ý kiến cá nhân của mình vào giấy note. Sau đó, HS đi tìm những bạn có cùng ý kiến với mình, lập thành hai đội: đội ủng hộ và đội phản đối. Hai đội sẽ có thêm thời gian 5 phút để cùng thống nhất ý kiến và ghi các lập luận của đội mình vào một tờ giấy. Các đội sẽ lần lượt trình bày kết quả thống nhất này trước lớp.

Gợi ý trả lời: HS có thể trả lời theo hai hướng, miễn là đưa ra được những luận điểm, lí lẽ để giải thích cho lựa chọn của mình:

– Đồng tình với lời hứa của bác Phi-líp:

+ Lời hứa của bác Phi-líp giúp cho những đứa trẻ bị bắt nạt như Xi-mông trở nên tự tin, can đảm.

+ Lời hứa thể hiện sự quan tâm, thái độ bảo vệ con của một ông bố.

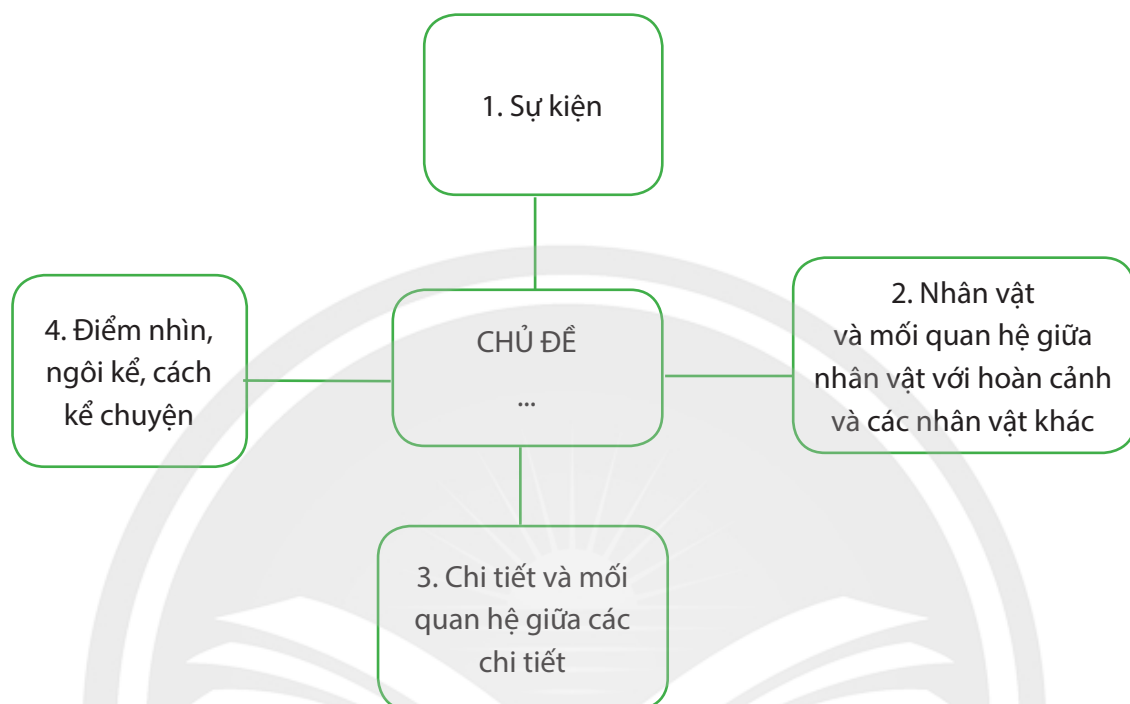
+ Lời hứa chỉ là một dự định, không chắc bác Phi-líp sẽ thực hiện như thế.

– Phản đối nội dung lời hứa của bác Phi-líp:

+ Yêu thương, bảo vệ con không đồng nghĩa với việc dùng bạo lực với đứa trẻ khác.

+ Tính chất của câu nói là một lời đe dọa, trừng phạt, gây tâm lí sợ hãi cho trẻ em.

Câu 5: GV cho HS bắt cặp chia sẻ hoặc viết/ nói ý kiến cá nhân của các em về chủ đề của VB và phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề. Ngoài ra, GV có thể thiết kế câu hỏi dưới dạng sơ đồ để HS thảo luận nhóm/ cặp. Sau đây là một PHT gợi ý:



Gợi ý trả lời:

– Chủ đề của truyện *Bố của Xi-mông* là: tình yêu thương, sự thấu hiểu, đồng cảm với những người thiệt thòi hoặc mắc sai lầm.

– Căn cứ để xác định chủ đề:

+ *Sự kiện*: Câu chuyện Xi-mông bị bắt nạt vì không có bố – nhận bác Phi-líp làm bố – kết nối mối quan hệ với bác Phi-líp – bác Phi-líp cầu hôn mẹ của Xi-mông để trở thành “một người bố hẳn hoi”.

+ *Nhân vật và mối quan hệ giữa nhân vật với hoàn cảnh và các nhân vật khác*: chú bé Xi-mông có mối quan hệ với trường học, với đám bạn học ở trường; mối quan hệ giữa Xi-mông với mẹ, với bác Phi-líp (người bố mà cuộc sống ban tặng cho em).

+ *Chi tiết và mối quan hệ giữa các chi tiết*: nhan đề *Bố của Xi-mông* và mối quan hệ giữa nhan đề này với một loạt các chi tiết như: gặp bác Phi-líp, đề nghị bác Phi-líp làm bố; bị bạn bè trêu chọc vì bác Phi-líp không phải là ông bố đích thực; bác Phi-líp cầu hôn mẹ của Xi-mông để chính thức làm bố của em; sự tương phản giữa cái nhìn của người dân trong vùng, các bạn học với mẹ con Xi-mông (phán xét, kì thị, xa lánh, coi thường, chế giễu, bắt nạt) và thái độ, cách ứng xử của bác Phi-líp (yêu thương, tôn trọng, thấu hiểu, bảo vệ).

+ *Điểm nhìn, ngôi kể, cách kể chuyện*: người kể chuyện ngôi thứ ba tạo nên sự khách quan cho câu chuyện, cách kể: mọi sự kiện xoay quanh chú bé Xi-mông để thể hiện sự khao khát có bố của em.

Câu 6: Với yêu cầu về thông điệp mà HS rút ra sau quá trình đọc VB, GV nên tổ chức cho HS viết theo cá nhân. GV cần nhắc HS: thông điệp mà mỗi bạn nhận được có thể khác nhau tùy vào góc nhìn, vào trải nghiệm của mỗi người nhưng phải gắn liền với chủ đề, nội dung câu chuyện.

HS có thể rút ra một số thông điệp như:

- Ai cũng có thể mắc sai lầm, cần cảm thông, thấu hiểu với những sai lầm đó.
- Ai cũng có quyền được sống trong yêu thương và hạnh phúc.
- Cần mở lòng để chia sẻ, bảo vệ những con người yếu thế, chịu nhiều thiệt thòi.

Câu 7: GV tổ chức hoạt động *Xây dựng lớp học yêu thương* bằng cách:

– Đặt câu hỏi để HS thảo luận nhóm: Làm thế nào để tăng sự gắn kết, sẻ chia và tình yêu thương giữa các thành viên trong lớp học của chúng ta?

– HS trao đổi và liệt kê những biện pháp thúc đẩy bầu không khí sẻ chia, thấu hiểu và những hành động yêu thương trong lớp học.

– Sau khi HS viết xong giải pháp, mời các nhóm đổi chéo tờ giấy thảo luận và thả tim hoặc chấm sao cho những ý kiến hay của nhóm bạn.

– GV mời đại diện 1, 2 nhóm trình bày trước lớp.

GV ghi nhận mọi ý kiến của HS, không chốt đáp án. Nếu cần, GV tư vấn thêm cho HS chọn lọc một số biện pháp mang tính khả thi, phù hợp với lớp học của mình và tiến hành thực hiện những biện pháp đó.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: ĐẢO SƠN CA

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung bài thơ.
- Liên hệ, kết nối với VB *Bông chanh đỏ*, *Bố của Xi-mông* để hiểu hơn về chủ điểm *Yêu thương và hi vọng*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

Với VB *Đọc kết nối chủ điểm*, GV nên cho HS tự đọc và hoàn thành các yêu cầu của phần *Suy ngẫm và phản hồi* khi đọc ở nhà. Trên lớp, GV tổ chức hoạt động cho HS chia sẻ theo cặp hoặc nhóm tùy theo mức độ dễ/ khó của các câu hỏi.

Trọng tâm của tiết đọc VB này là: hướng dẫn HS tìm hiểu vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống con người trên đảo Sơn Ca, một hòn đảo “tiền tiêu” của Tổ quốc. Từ đó, HS rút ra được chủ đề bài thơ, nhận xét tình cảm, cảm xúc của tác giả và nêu được những cảm xúc mà bài thơ để lại trong các em sau khi đọc.

Sau đây là phần gợi ý nội dung câu trả lời cho các yêu cầu của phần *Suy ngẫm và phản hồi*.

Câu 1: HS chia sẻ cảm xúc sau khi đọc bài thơ theo cảm nhận cá nhân.

GV hướng dẫn HS cảm nhận về tình yêu thương, niềm hi vọng mà bài thơ có thể gợi ra cho các em, ví dụ như: khâm phục sức sống mãnh liệt của con người và vạn vật trên đảo Sơn Ca bất chấp môi trường sống khắc nghiệt, đầy thử thách.

Câu 2:

– Hình ảnh, từ ngữ đặc sắc: *mái chùa cong veo, chiều cổ tích, lú lo* (tượng thanh), *rót* (động từ chỉ hành động), *mật ngọt* (hình ảnh ẩn dụ, chuyển đổi giác quan từ thính giác sang vị giác).

– Ý nghĩa của những hình ảnh, từ ngữ đặc sắc đó: gợi tả một không gian bình yên, đẹp như trong truyện cổ tích.

Câu 3: Bảng liệt kê nhóm hình ảnh miêu tả vẻ đẹp thiên nhiên và hình ảnh miêu tả cuộc sống, sinh hoạt của con người trên đảo Sơn Ca:

Hình ảnh miêu tả vẻ đẹp thiên nhiên	Hình ảnh miêu tả cuộc sống, sinh hoạt của con người
– Quả bàng vuông xanh non màu lá – Mơn mớn thơm mùi nắng Sơn Ca – Hoa giấy đỏ dưới trời nắng cháy – Chim lú lo rót mật trước hiên nhà – Cây vắn mướt xanh vẫy gọi chim trời – Đảo Sơn Ca vẫn bốn mùa lạnh lót	– Mái chùa cong veo chiều cổ tích – Tiếng cầu kinh bịn rịn nứu hồn tôi – Khát từng giọt mưa mùa khô trên đảo – Anh lính trẻ đứng canh chim làm tổ – Chim và người xây cột mốc tiền tiêu

– Tình cảm, cảm xúc của tác giả: tình yêu thiên nhiên, con người, rộng hơn là tình yêu đất nước.

Câu 4: Chủ đề của bài thơ: sự khâm phục sức sống mãnh liệt của thiên nhiên, con người trên đảo.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được chức năng và giá trị của biệt ngữ xã hội; vận dụng được một số thành ngữ, tục ngữ thông dụng trong giao tiếp.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

Khi dạy phần này (biệt ngữ xã hội: chức năng và giá trị), GV nên:

- Sử dụng cách dạy quy nạp hoặc diễn dịch để giúp HS hiểu rõ tri thức.
- Tìm thêm các ví dụ khác ngoài SGK hoặc yêu cầu HS tìm các biệt ngữ mà giới trẻ hay dùng, sau đó, hướng dẫn HS phân tích để hiểu rõ hơn thế nào là biệt ngữ xã hội, chức năng và giá trị của biệt ngữ xã hội.

3. Thực hành tiếng Việt

GV hướng dẫn HS làm các bài tập. Sau đây là đáp án gợi ý:

Bài tập 1: GV yêu cầu HS xác định biệt ngữ xã hội trong các ngữ liệu đã cho, sau đó giải thích ý nghĩa và cho biết đây là biệt ngữ của nhóm người nào. GV có thể thiết kế PHT và hướng dẫn HS điền vào PHT như sau:

Câu	Biệt ngữ xã hội	Ý nghĩa	Nhóm người sử dụng biệt ngữ
a	<i>chém gió</i>	nói về một vấn đề gì đó, thường có xu hướng phóng đại lên một chút	giới trẻ
b	<i>khủng</i>	chỉ cái gì đó rất to lớn, vĩ đại, rất tốt	giới trẻ

Bài tập 2: GV có thể tổ chức cho HS làm việc nhóm. Các nhóm tìm biệt ngữ xã hội của giới trẻ và hoàn thành bảng.

Bài tập 3: GV cho HS thảo luận theo nhóm. Sau đó, GV có thể yêu cầu các nhóm trình bày ý kiến trước lớp.

GV cần lưu ý với HS: Khi viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học, chúng ta không nên sử dụng các biệt ngữ xã hội. Biệt ngữ xã hội là những từ ngữ được dùng hạn chế trong một nhóm người có chung một đặc điểm nào đó (nghề nghiệp, vị trí xã hội, tuổi tác,...). Nói cách khác, biệt ngữ xã hội có phạm vi giao tiếp hạn chế, chủ yếu được dùng trong tầng lớp xã hội tạo ra nó và trong hoàn cảnh giao tiếp không theo nghi thức (sinh hoạt hằng ngày). Vì vậy, nếu HS sử dụng biệt ngữ xã hội trong bài văn phân tích một tác phẩm văn học thì sẽ không phù hợp.

Bài tập 4: GV hướng dẫn HS đọc đoạn trích và thực hiện các yêu cầu của bài tập. Sau đây là gợi ý câu trả lời:

a. Các biệt ngữ của giới trẻ: *nổ, tắt đài*.

b. Việc sử dụng biệt ngữ của giới trẻ trong đoạn trích có tác dụng: làm cách diễn đạt trở nên gần gũi với giới trẻ, làm cho câu chuyện trở nên chân thật hơn.

Bài tập 5: GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm để hoàn thành PHT như sau:

STT	Cách nói hiện nay	Thành ngữ/ Tục ngữ
1.	<i>Thất bại vì ngại thành công</i>	<i>Thất bại là mẹ thành công</i>
2.	<i>Liệu cơm không gắp nổi mắm</i>	<i>Liệu cơm gắp mắm</i>
...	...	...

GV hướng dẫn HS tìm thêm những trường hợp tương tự và nhận xét về sản phẩm của các nhóm.

Bài tập 6: GV hướng dẫn HS xác định thành ngữ trong câu văn và nêu tác dụng của thành ngữ ấy.

Gợi ý trả lời: Trong câu văn đã cho, tác giả sử dụng thành ngữ *ba chân bốn cẳng*. Việc sử dụng thành ngữ có tác dụng: làm cho cách diễn đạt giàu hình ảnh, giàu cảm xúc hơn.

Bài tập 7: GV hướng dẫn HS viết một đoạn hội thoại khoảng bốn đến năm câu trong đó có sử dụng thành ngữ đã xác định ở câu 6 (thành ngữ *ba chân bốn cẳng*). Mục đích của bài tập này là hướng đến kỹ năng tạo lập VB và vận dụng được thành ngữ trong giao tiếp. Sau khi HS viết xong, GV có thể yêu cầu các em phân tích ý nghĩa của câu có chứa thành ngữ trong đoạn hội thoại và tiến hành phân vai để thực hành những đoạn hội thoại thú vị.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: CÂY SÔI MÙA ĐÔNG

1. Yêu cầu cần đạt

- Nêu được nội dung bao quát của VB; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm.
- Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
- Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học; hiểu mỗi người đọc có thể có cách tiếp nhận riêng đối với một VB văn học; biết tôn trọng và học hỏi cách tiếp nhận của người khác.

2. Thực hành đọc

Hoạt động này giúp HS thực hành kỹ năng đọc hiểu truyện, sau khi đã được GV hướng dẫn đọc hiểu VB *Bông chanh đỏ* và *Bố của Xi-mông* trên lớp.

GV nên giao nhiệm vụ cho HS đọc VB và hoàn thành các câu hỏi ở nhà. Đến lớp, GV tổ chức một số hoạt động sau nhằm kiểm tra, đánh giá việc đọc ở nhà của HS và làm tăng sự hứng thú, tăng sự tham gia của HS vào tiết học trên lớp:

– Tổ chức các trò chơi như: *Rung chuông vàng*, *Điền khuyết*, *Nối cột*, *Nhanh như chớp*, *Hiểu ý đồng đội*,... để kiểm tra việc ghi nhớ nhân vật, các chi tiết, sự kiện, không gian, thời gian trong truyện *Cây sồi mùa đông*.

– Sử dụng kỹ thuật nghĩ – viết – bắt cặp – chia sẻ (bỏ qua bước nghĩ – viết) để HS chia sẻ về đề tài, chủ đề, sự kiện, chi tiết, nhân vật, không gian, thời gian trong truyện.

– Tổ chức cho HS làm việc cá nhân với câu 1, câu 4. Câu 1 yêu cầu xác định đề tài, nội dung chính của câu chuyện, đây là nhiệm vụ mà 100% HS phải đạt được sau bài học. Câu hỏi 4 yêu cầu HS nêu thông điệp nên làm việc cá nhân sẽ tốt hơn, vì thông điệp quyết định ở góc nhìn, trải nghiệm riêng, không hoàn toàn giống nhau ở mỗi người đọc.

– Tổ chức thảo luận nhóm, cặp với câu hỏi 2, 3 bởi vì đây là hai câu hỏi cần xây dựng lập luận, thống nhất ý kiến và liên hệ thực tế.

Dưới đây là gợi ý trả lời cho các câu hỏi:

Câu 1: Đề tài truyện *Cây sồi mùa đông*: sự hiểu biết, trân trọng của giáo viên với học sinh; tình yêu thiên nhiên, sự kết nối giữa con người với thiên nhiên.

Nội dung bao quát của truyện: kể về chú bé Xa-vu-skin thường đi học muộn và câu trả lời (được cho là sai) của em trong tiết học từ vựng của cô An-na Va-xi-li-ép-na khi em nhất quyết khẳng định “cây sồi mùa đông” là danh từ. Điều này khiến cho cô giáo muốn tìm hiểu lí do đi học muộn của cậu bé. Sau chuyến đi vào rừng cùng chú bé Xa-vu-skin, cô giáo đã hiểu lí do chú bé chọn đi con đường rừng để đến trường dù đường đó xa hơn, khiến em thường xuyên đi học muộn và vì sao cậu bé khẳng định cho rằng “cây sồi mùa đông” là danh từ. Đồng thời, cô phát hiện được vẻ đẹp của một tâm hồn trẻ thơ trong sáng, nhân hậu, yêu thiên nhiên, trân trọng mọi sự sống. Từ đó, cô đã tự phê phán những bài giảng khô khan, chưa hiểu hết vẻ đẹp của tiếng mẹ đẻ cũng như vẻ đẹp muôn màu của cuộc sống.

Câu 2:

– Một số chi tiết tiêu biểu thể hiện tình cảm mà cậu bé Xa-vu-skin đã dành cho cây sồi và loài vật trong khu rừng:

+ Cách giới thiệu về cây sồi hết sức yêu thương, tự nhiên như giới thiệu một người quen cũ của mình với cô giáo: “Nó đây này, cây sồi mùa đông”.

+ Hành động cố gắng vắn một mảnh tuyết để tìm con nhím sống dưới một cái hố, ân cần đắp cho nhím tấm chăn mộc mạc và trò chuyện với con nhím, khen ngợi nó rất dịu dàng: “Nó tự ủ ấm mới khéo chứ!”.

+ Hành động bới tuyết, đưa cô giáo đi thăm hỏi thế giới bé nhỏ sống dưới gốc cây sồi mùa đông: con nhái, bọ dừa, thần lẩn, rệp cây.

+ Cảm giác buồn, cúi đầu xuống khi cô giáo An-na Va-xi-li-ép-na bảo chú bé phải đi học bằng đường nhựa, không được đi tắt qua rừng để thăm cây sồi và các loài sinh vật. Khi cô giáo nói chú bé có thể được đi tắt qua rừng, Xa-vu-skin không dám hứa với cô em sẽ không đi học trễ. Vì em hiểu, mỗi khi đi qua con đường này, tình yêu dành cho cây sồi và các loài vật sẽ níu chân em lại.

+ Lời dặn cô An-na Va-xi-li-ép-na khi gặp các con thú có sừng trên đường về: cô chỉ cần giờ gây làm nó sợ thôi, không nên đánh nó, nó sẽ “giận và bỏ rừng đi biệt mất”. Lời dặn này thể hiện tình yêu, sự lo lắng, quan tâm mà chú bé dành cho các loài vật.

– Từ các chi tiết trên, có thể nhận ra những đặc điểm sau trong tính cách của chú bé Xa-vu-skin:

+ Tâm hồn trong sáng, đẹp đẽ, hài hoà với thiên nhiên kì diệu.

+ Tấm lòng nhân hậu, yêu thương từ những động vật bé nhỏ, bình thường nhất cho đến cây sồi hùng vĩ, cao lớn.

+ Tinh tế, biết cách lo lắng, quan tâm, dịu dàng, chu đáo (thể hiện rõ nhất qua chi tiết đứng từ xa để bảo vệ cho cô giáo sau giây phút cô trò chia tay nhau).

Câu 3: Ở phần cuối truyện, cô An-na Va-xi-li-ép-na “bỗng hiểu rằng cái kì diệu nhất trong khu rừng này không phải là cây sồi mùa đông” và gọi Xa-vu-skin là “chú bé công dân tuyệt diệu và bí ẩn của tương lai” vì:

– Tâm hồn chú bé chứa đựng một tình yêu rộng lớn, thuần khiết, nâng niu sự sống của muôn loài. Tuy nhiên, vẻ đẹp của thế giới tâm hồn bên trong chú bé Xa-vu-skin lại không dễ nhận thấy, nó là một “bí ẩn”, một thách thức cho những nhà sư phạm trong quá trình thấu hiểu học sinh, đồng cảm với những cảm xúc, rung động của chúng.

– Cây sồi chứa đựng sự sống diệu kì của tự nhiên, chú bé Xa-vu-skin chứa đựng sự sống, sức mạnh của tương lai một dân tộc: Những công dân nhân hậu, hiểu biết như chú bé chính là thế hệ sẽ phát triển đất nước. Tuy nhiên, đó cũng là những công dân “bí ẩn” vì thế giới trí tuệ, tâm hồn của các em cần được khơi gợi, đánh thức bằng sức mạnh của giáo dục. Đó chính là sứ mệnh của người thầy, của những bài giảng truyền cảm hứng và tình yêu đến từ những nhà giáo dục như cô An-na Va-xi-li-ép-na.

Câu 4: Một câu chuyện luôn gợi mở rất nhiều thông điệp. Tùy thuộc vào góc nhìn, trải nghiệm của người đọc, mỗi người sẽ xác định một ý nghĩa, một bài học riêng sau khi đọc tác phẩm. Vì vậy, với câu hỏi này, GV nên tạo điều kiện để HS chia sẻ thông điệp của tác phẩm mà các em nhận ra, miễn là các em lập luận được với ý kiến của mình. Thông điệp đó có thể là:

- GV cần tìm hiểu để hiểu rõ HS, tránh những nhận xét vội vàng,武 đoán.
- Sứ mệnh của giáo dục là cần nuôi dưỡng vẻ đẹp tâm hồn của HS.
- Con người cần sống hài hoà với thiên nhiên, nâng niu mọi sự sống.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

GV nêu câu hỏi: Tại sao chúng ta cần viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học? và để HS tự do phát biểu ý kiến, sau đó chốt lại một số ý về vai trò của kĩ năng viết bài văn phân tích tác phẩm văn học:

– Giúp chúng ta hiểu VB, phân tích được chủ đề, một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của một tác phẩm văn học.

– Giúp chúng ta rèn luyện, phát triển kĩ năng xây dựng luận điểm, lí lẽ và tìm những bằng chứng thuyết phục trong VB.

– Giúp chúng ta có cơ hội chia sẻ trải nghiệm, cảm xúc, bài học rút ra sau quá trình đọc và phân tích một tác phẩm văn học.

Từ đó, GV dẫn dắt vào kiến thức trong mục tri thức về kiểu bài. GV yêu cầu HS nhắc lại các ý chính trong mục này để đảm bảo HS đã hiểu đúng.

3. Phân tích kiểu văn bản

GV yêu cầu HS đọc bài *Phân tích truyện ngắn “Gió lạnh đầu mùa” (Thạch Lam)*, lần lượt trả lời năm câu hỏi về đặc điểm kiểu bài. Sau đó, GV tổ chức cho các em chia sẻ kết quả với các thành viên trong nhóm. Các nhóm thống nhất câu trả lời cho năm câu hỏi, GV mời đại diện nhóm trả lời, sau đó góp ý, bổ sung cho ý kiến của các nhóm.

Để hỗ trợ tốt hơn cho quá trình thảo luận của HS, GV có thể thiết kế PHT dựa trên năm câu hỏi trong SGK. Sau đây là một gợi ý cho PHT:

Yêu cầu	Nội dung câu trả lời
Tên tác phẩm văn học	
Nội dung phần mở bài	
Tóm tắt luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong phần thân bài	
Nội dung phần kết bài	
Các phương tiện liên kết	

3. Viết theo quy trình

Bước 1: Chọn VB truyện để viết bài văn phân tích tác phẩm văn học.

– GV phát cho mỗi HS một tờ giấy ghi chú, yêu cầu các em liệt kê tên các VB truyện đã học/ đã đọc mà em yêu thích/ ấn tượng hoặc giúp em có những thay đổi về cách nhìn cuộc sống, con người.

– Sau khi HS viết xong, cho các em dán giấy ghi chú lên một tờ giấy A4 và cùng nhau chia sẻ trong nhóm.

– HS chốt truyện cho bài văn phân tích tác phẩm của nhóm mình.

– GV xem các đề tài của HS và gợi ý điều chỉnh nếu HS chọn: VB truyện quá dài, quá nhiều tình tiết phức tạp hoặc VB có nội dung không phù hợp với tâm lí, lứa tuổi.

Bước 2: Từ VB đã xác định, GV hướng dẫn HS tìm ý tưởng cho bài văn phân tích một tác phẩm văn học mà em yêu thích/ ấn tượng, tác động sâu sắc đến em, bằng cách điền vào PHT sau:

Ý tưởng của tôi về bài văn phân tích một tác phẩm văn học

Tên tác phẩm được lựa chọn:

Thông tin chung về tác giả, tác phẩm

- Tên tác giả.
- Thông tin bổ sung về tác phẩm như: hoàn cảnh ra đời, tóm tắt sơ lược về nội dung của câu chuyện/ tác phẩm.

Phân tích những nét nghệ thuật đặc sắc và tác dụng

- Nét nghệ thuật thứ nhất: chỉ ra và nêu tác dụng.
- Nét nghệ thuật thứ hai: chỉ ra và nêu tác dụng.
- Nét nghệ thuật thứ ba: chỉ ra và nêu tác dụng.
- ...

Chủ đề

- Nêu chủ đề.
- Chia sẻ cảm nhận về tác phẩm.

Bước 3: Hướng dẫn HS dựa vào PHT để hoàn thành dàn ý chi tiết cho bài văn, bao gồm cả phần mở bài và kết bài.

Phân dàn ý chi tiết của HS có thể được thực hiện theo sơ đồ tham khảo sau:

Viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học

Tên tác phẩm được phân tích:

Các bước lập dàn ý cho phần viết bài văn:

- Đọc lại tác phẩm cần phân tích.
- Xác định các nội dung chính cần phân tích:
- + Chủ đề của tác phẩm.
- + Một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật.

Ví dụ: Nét đặc sắc trong hình thức nghệ thuật của thể loại truyện thường nằm ở các yếu tố: bối cảnh, tình huống truyện, nhân vật, chi tiết tiêu biểu, ngôi kể, giọng kể,...

- Sắp xếp các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng tìm được theo một trình tự hợp lí.
- Tiến hành viết bài, chỉnh sửa, rút kinh nghiệm.

Phần mở bài:

- Giới thiệu tác phẩm.
- Nêu khái quát về chủ đề và một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm.

Phần thân bài:

- Nêu chủ đề của tác phẩm.
- Chỉ ra, phân tích một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm.

Phần kết bài:

- Khẳng định lại chủ đề và giá trị của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm.
- Chia sẻ suy nghĩ/ cảm xúc về tác phẩm, chia sẻ bài học rút ra cho bản thân.

Bước 4:

Phân gợi ý kĩ năng viết:

– Kết hợp việc nêu ý kiến, đưa lí lẽ phân tích, chứng minh cho ý kiến và sử dụng dẫn chứng từ tác phẩm văn học để tăng tính thuyết phục,...

– Sử dụng các phương tiện liên kết như: dùng các cụm từ kết nối (*ngoài ra, mặt khác, bên cạnh đó,...*) hoặc nhắc lại ý kiến/ lí lẽ trước đó để kết nối với ý kiến/ lí lẽ sau.

Hoạt động đánh giá bài viết:

– Hướng dẫn HS dùng bảng kiểm trong SGK để tự kiểm tra bài viết của mình, sau đó cho HS chấm chéo bài viết của nhau theo các tiêu chí trong bảng kiểm.

– Ngoài việc sử dụng bảng kiểm, GV có thể mời 1 – 2 nhóm/ HS lên trình bày dàn ý của nhóm/ của HS, các HS khác góp ý cho bài viết của bạn theo kĩ thuật 1–1–1:

- + Nêu một hạn chế.

+ Nêu một ưu điểm.

+ Nêu một đề xuất/ góp ý thay đổi.

Lưu ý: nhắc HS tránh các lỗi hay gặp dưới đây:

– Bài văn phân tích không có hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng rõ ràng, sa đà vào tóm tắt tác phẩm hoặc viết lan man.

– Không chọn lọc được các bằng chứng tiêu biểu trong tác phẩm văn học để chứng minh cho luận điểm, lí lẽ của mình.

– Dùng sai ngôi xưng, ở bài này nên dùng ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ ba để phân tích tác phẩm văn học (“tôi” hoặc “ta”, “chúng ta”).

– Không/ quên nêu thông tin về tên tác giả, tên VB.

– Độ dài bài văn không được đảm bảo: quá dài hoặc quá ngắn.

NÓI VÀ NGHE

NGHE VÀ TÓM TẮT NỘI DUNG THUYẾT TRÌNH CỦA NGƯỜI KHÁC

1. Yêu cầu cần đạt

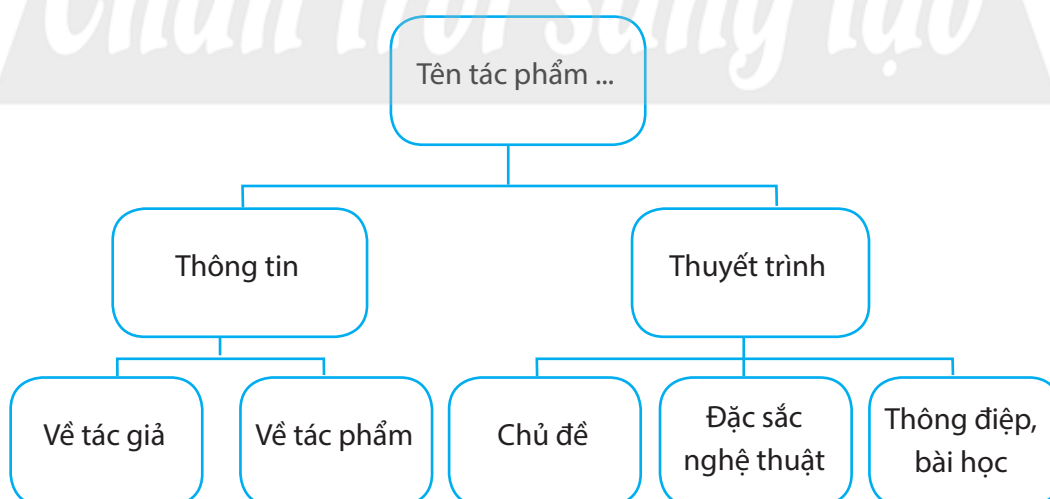
Nghe và tóm tắt được nội dung thuyết trình của người khác.

2. Thực hành nói và nghe

Bước 1: Chuẩn bị trước khi nghe

Để HS có thể chuẩn bị tốt bài thuyết trình, GV cho các nhóm đăng kí trước tác phẩm văn học mà nhóm dự định giới thiệu trong buổi sinh hoạt *Câu lạc bộ đọc sách*.

Sau đó, nhóm trưởng phân chia công việc cần chuẩn bị ở nhà cho các thành viên. Mỗi thành viên cần tìm thêm các thông tin về tác giả, đọc kĩ VB, đọc các bài viết phân tích, đánh giá hoặc giới thiệu về tác phẩm dựa trên nội dung tham khảo sau:



Nhóm trưởng phân công cho các bạn thiết kế bài trình chiếu sau khi nhóm đã thống nhất được tên tác phẩm văn học sẽ thuyết trình.

Ngoài ra, để chuẩn bị tốt cho phần nghe, các nhóm phân công thành viên chuẩn bị giấy, bút, bút màu để ghi chép nội dung bài thuyết trình của nhóm khác.

Bước 2: Nghe và ghi chép

Nhóm trưởng phân công công việc và hướng dẫn các thành viên tự ghi chép thông tin khi nghe các nhóm khác thuyết trình. Có thể ghi chép dựa trên mẫu sau:

PHIẾU GHI CHÉP NỘI DUNG THUYẾT TRÌNH: PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

Tên nhóm thuyết trình:

Tên tác phẩm được thuyết trình:

Tên tác giả:

Tiến trình	Nội dung chính	Nội dung chi tiết
Mở bài	Tên tác giả, tác phẩm.	
	Chủ đề.	
	Các yếu tố nghệ thuật.	
Thân bài	Nêu và phân tích chủ đề.	
	Nêu và phân tích các yếu tố nghệ thuật: – Yếu tố 1 là: – Yếu tố 2 là: – Yếu tố 3 là: – ...	
	Những bằng chứng tiêu biểu trong tác phẩm.	
	Khẳng định lại chủ đề.	
Kết bài	Cảm nhận/ bài học của người nói.	

Ngoài ra, GV có thể tổ chức cho HS đặt câu hỏi, trao đổi trực tiếp với người thuyết trình về những điểm mà các em còn băn khoăn hoặc chưa tán đồng.

Bước 3: Đọc lại, chỉnh sửa và chia sẻ

Trước khi bắt đầu buổi thuyết trình, GV nên cùng HS thống nhất các nguyên tắc lắng nghe tích cực:

1. Lắng nghe chăm chú.
2. Tôn trọng, cổ vũ ý kiến của các bạn về một tác phẩm văn học.
3. Đặt câu hỏi cho nhóm thuyết trình nếu em có vấn đề chưa hiểu rõ.

GV hướng dẫn HS suy ngẫm, chia sẻ kinh nghiệm sau quá trình lắng nghe và tóm tắt nội dung bài thuyết trình về một tác phẩm văn học của nhóm em theo kỹ thuật 3–2–1, cụ thể như sau:

- 3 điều nhóm em đã thực hiện tốt trong hoạt động nghe – tóm tắt.
- 2 điều nhóm em cần khắc phục trong hoạt động nghe – tóm tắt.
- 1 bài học/ kinh nghiệm sâu sắc mà em rút ra cho bản thân từ quá trình hợp tác nhóm.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS tự hoàn thành bài tập trong phần *Ôn tập* ở nhà. Trên lớp học, GV nên dành 1 tiết để HS chia sẻ kết quả các bài tập đã làm.

Câu 1, 2: GV có thể tổ chức cho HS chơi các trò chơi (theo nhóm hoặc cặp) để kiểm tra việc nắm kiến thức về nhân vật chính, chi tiết tiêu biểu, chủ đề của ba VB đã học.

Ngoài ra, HS cần bắt cặp để chia sẻ với nhau về truyện mà các em yêu thích trong ba VB đã học và đưa ra được ít nhất hai lí lẽ để giải thích ý kiến của mình.

Câu 3: GV hướng dẫn HS xác định biệt ngữ của giới trẻ trong ngữ liệu đã cho, sau đó giải thích ý nghĩa và cho biết biệt ngữ này được giới trẻ tạo ra dựa trên từ ngữ nào và theo phương thức nào.

Gợi ý trả lời: Biệt ngữ của giới trẻ được sử dụng trong ngữ liệu đã cho là “hót hòn hột”. Biệt ngữ này được giới trẻ tạo ra dựa trên từ “hót”, vốn là từ tiếng Anh “hot” – nóng, cũng là từ mà giới trẻ thường dùng. “Hót hòn hột” được tạo ra theo phương thức lấy ba phổ biến trong tiếng Việt (ví dụ: *sát – sát sàn sạt, khít – khít khìn khịt...*).

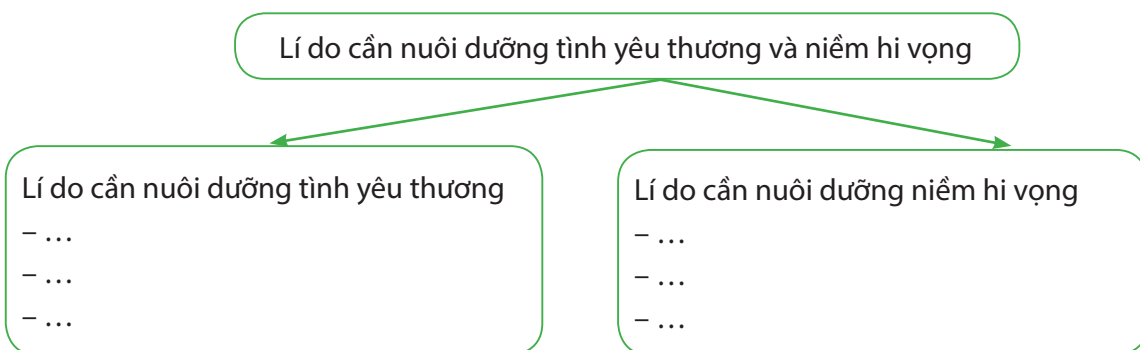
Câu 4, 5: GV cho HS bắt cặp để cùng nhau tóm tắt kiến thức về:

- Những điều cần lưu ý khi viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học.
- Những điều cần lưu ý khi lắng nghe và tóm tắt nội dung trình bày của người khác.

Câu 6: GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân và thảo luận nhóm về lí do của việc nuôi dưỡng tình yêu thương và niềm hi vọng trong cuộc sống.

Gợi ý tổ chức hoạt động:

- **Bước 1:** HS tự hoàn thành PHT theo nội dung gợi ý sau:



– **Bước 2:** Sau khi chia sẻ suy nghĩ trong nhóm, cả nhóm cùng nhau chốt lại những điểm chung về giá trị của tình yêu thương và niềm hi vọng trong cuộc sống của con người.

– **Bước 3:** GV tổ chức cho các nhóm trình bày, mỗi nhóm có thể trình bày một ý, không lặp lại ý mà nhóm trước đó đã nói.

BÀI 8. CÀNH CỬA MỞ RA THẾ GIỚI

(12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 7 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 2 tiết;

Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

– Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB thông tin giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim đã xem; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.

– Phân tích được thông tin cơ bản, vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.

– Liên hệ được thông tin trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại; đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một VB cụ thể.

– Nhận biết được đặc điểm và chức năng của các thành phần biệt lập trong câu.

– Viết được VB giới thiệu một cuốn sách; nêu được những thông tin quan trọng; trình bày mạch lạc, thuyết phục.

– Biết trình bày bài giới thiệu về một cuốn sách.

– Yêu quý sách và thường xuyên đọc sách.

Tuỳ vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được yêu cầu cần đạt.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

GV nên kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học sau:

– Sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp đàm thoại gợi mở để giải thích ngắn gọn về VB thông tin giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim, viết VB giới thiệu một cuốn sách, trình bày bài giới thiệu về một cuốn sách, cách viết đoạn văn, thành phần biệt lập trong câu. Trong quá trình giải thích, cần kết hợp với nêu ví dụ để HS hiểu rõ tri thức.

– Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác để tổ chức cho HS thảo luận, tranh luận, chia sẻ ý kiến; tổ chức cho HS thực hành vận dụng kiến thức và kĩ năng.

– Ngoài ra, khi tổ chức dạy đọc, viết, nói, nghe và một số đơn vị kiến thức liên quan đến tiếng Việt, GV có thể kết hợp thêm một số phương pháp khác như trực quan, trò chơi giải quyết vấn đề và một số kĩ thuật như sơ đồ, khăn trải bàn, KWL, phòng tranh,...

2. Phương tiện dạy học

Tuỳ điều kiện, GV nên chuẩn bị một số phương tiện dạy học dưới đây:

- SGK, SGV.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim (nếu có).
- Đoạn video thuyết trình về một vấn đề cụ thể để tổ chức dạy nói và nghe.
- Một số mẫu tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác.
- Giấy A1 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi (*Chuẩn bị đọc, Suy ngẫm và phản hồi*) trong SGK thành PHT.
- Bảng kiểm áp phích giới thiệu sách.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

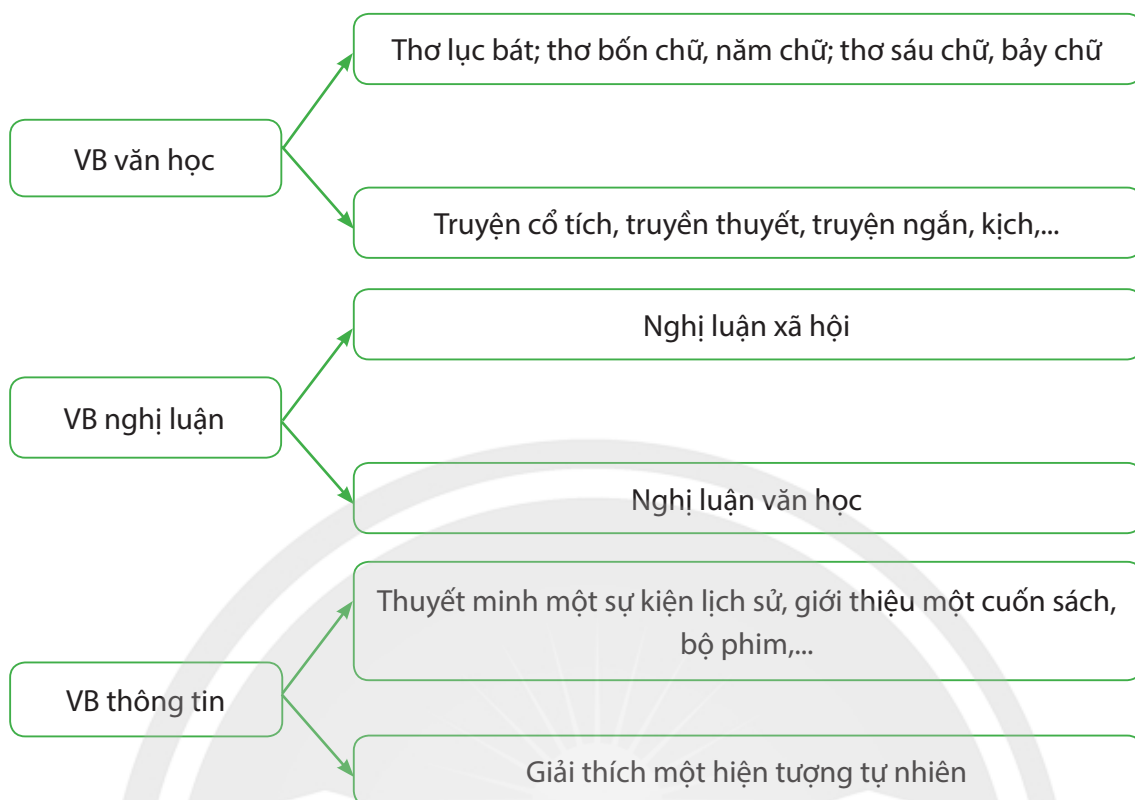
GV có thể dùng video clip, hình ảnh, câu hỏi khơi gợi kiến thức nền của HS về những cuốn sách, bộ phim mà các em yêu thích, sau đó, yêu cầu HS chia sẻ trải nghiệm với các bạn trong lớp. Tiếp theo, GV nêu câu hỏi lớn của bài học để HS suy ngẫm. Câu hỏi lớn là câu hỏi gắn với chủ điểm của bài học, đồng thời gắn với những vấn đề của đời sống, gợi ra những cuộc đối thoại mở, không có một đáp án duy nhất,... Do đó, ở bước này, GV chỉ nêu câu hỏi lớn để HS suy ngẫm, chứ không chốt đáp án. Cuối bài, trong phần *Ôn tập*, GV nêu lại câu hỏi lớn để HS trả lời.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGỮ VĂN

1. Văn bản thông tin giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim

GV có thể dạy phần này bằng cách diễn dịch hoặc quy nạp. Dù dạy theo cách nào, GV cũng cần nêu ví dụ cụ thể từ một bài giới thiệu sách hoặc bộ phim bằng cách chiếu bài giới thiệu lên màn hình hoặc in lên giấy A0/ PHT cho HS quan sát. Cách dạy như sau:

– Đầu tiên, GV gợi nhắc HS về ba loại VB mà HS đã được học ở các lớp dưới và ở lớp 8, đó là: VB văn học, VB nghị luận và VB thông tin. Sau đó, GV yêu cầu HS nêu tên một vài thể loại đã học thuộc ba loại VB trên, từ đó nhấn mạnh: VB giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim thuộc loại VB thông tin. GV có thể dùng sơ đồ sau:



GV cũng có thể yêu cầu HS nêu tên một vài VB thuộc các thể loại trên.

– Tiếp theo, từ một ví dụ cụ thể là bài giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim, GV giảng giải, kết hợp hướng dẫn HS nhận biết đặc điểm, cấu trúc của bài viết theo thể loại này.

Lưu ý: Khi chọn VB thông tin giới thiệu sách để làm ví dụ, GV cần chọn những VB thể hiện đầy đủ các đặc điểm của thể loại này mà SGK đã nêu.

2. Thành phần biệt lập trong câu: đặc điểm và chức năng

Riêng nội dung phần tri thức tiếng Việt, GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2 và VB *Đọc kết nối chủ điểm* để tạo thuận lợi cho quá trình tổ chức dạy học và thuận lợi cho hoạt động tư duy, nhận thức của HS.

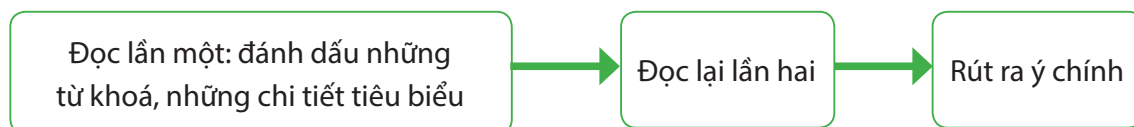
TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

1. Kĩ năng đọc theo thể loại

GV cần tổ chức cho HS đọc VB để hiểu được đặc điểm của kiểu VB thông tin giới thiệu một cuốn sách (kết hợp giữa việc cung cấp thông tin về cuốn sách với việc trình bày nhận xét, đánh giá của người viết bài giới thiệu về cuốn sách), từ đó, hình thành kĩ năng đọc kiểu VB này.

2. Kỹ năng xác định thông tin chính

Trong bài học này, GV nên tập trung hướng dẫn HS kỹ năng xác định thông tin chính, vì đây là một trong những kỹ năng chính mà người đọc cần được rèn luyện khi đọc VB. GV có thể hướng dẫn HS kỹ năng này dựa vào sơ đồ sau:



Như vậy, để hiểu một VB, hoạt động đọc cần được thực hiện nhiều lần.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: CHUYẾN DU HÀNH VỀ TUỔI THƠ

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
- Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB thông tin giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim đã xem; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó. - Đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một VB cụ thể.	Câu 1, 3, 4, 5, 6
Phân tích được thông tin cơ bản, vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.	Câu 2
Liên hệ được thông tin trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại.	Câu 7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV có thể dùng một trong hai cách sau:

– Cách 1: GV giao bài tập về nhà cho HS vào tiết học trước: tìm đọc tác phẩm *Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ*, ghi lại vài cảm nhận để vào đầu giờ học VB này, chia sẻ cảm nhận đó với các bạn trong lớp. HS nào thực hiện được yêu cầu, GV nên cho các em điểm thưởng.

– Cách 2: GV mời một HS đã đọc truyện này hoặc chính GV tóm tắt nội dung truyện cho cả lớp nghe.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

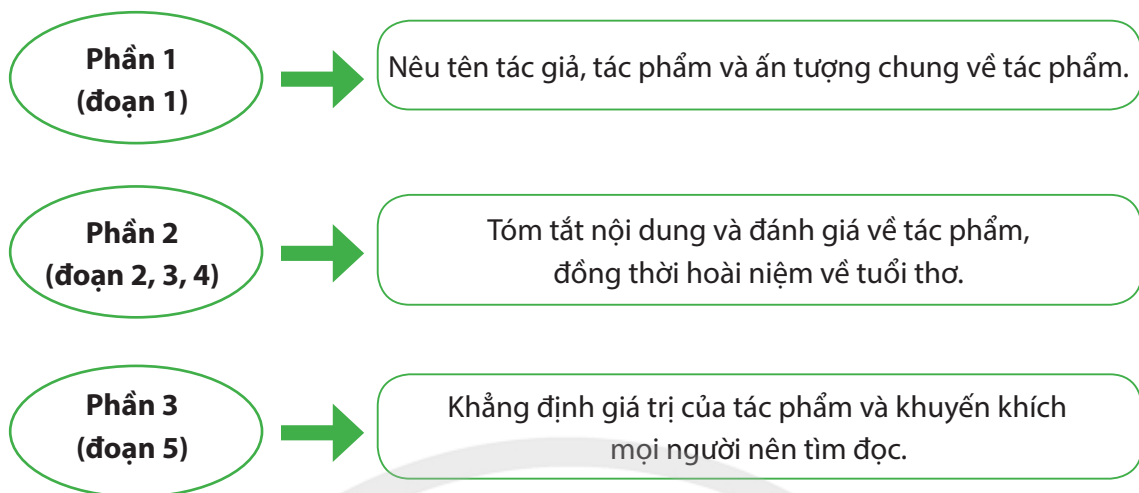
Trước tiên, GV yêu cầu HS đọc VB, khi đọc hết đoạn 2, GV cho HS dừng lại vài phút để xác định nội dung chính của đoạn này. Tương tự như vậy, khi HS đọc hết đoạn 3, cho HS tự suy luận mục đích viết của tác giả.

GV có thể dùng kỹ thuật nói to suy nghĩ để chia sẻ sự suy luận của bản thân về mục đích viết của tác giả ở đoạn 3. Ví dụ, GV có thể nói to “cô/ thầy nghĩ rằng mục đích của đoạn này là giúp người nghe/ đọc nắm bắt nội dung tác phẩm”.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

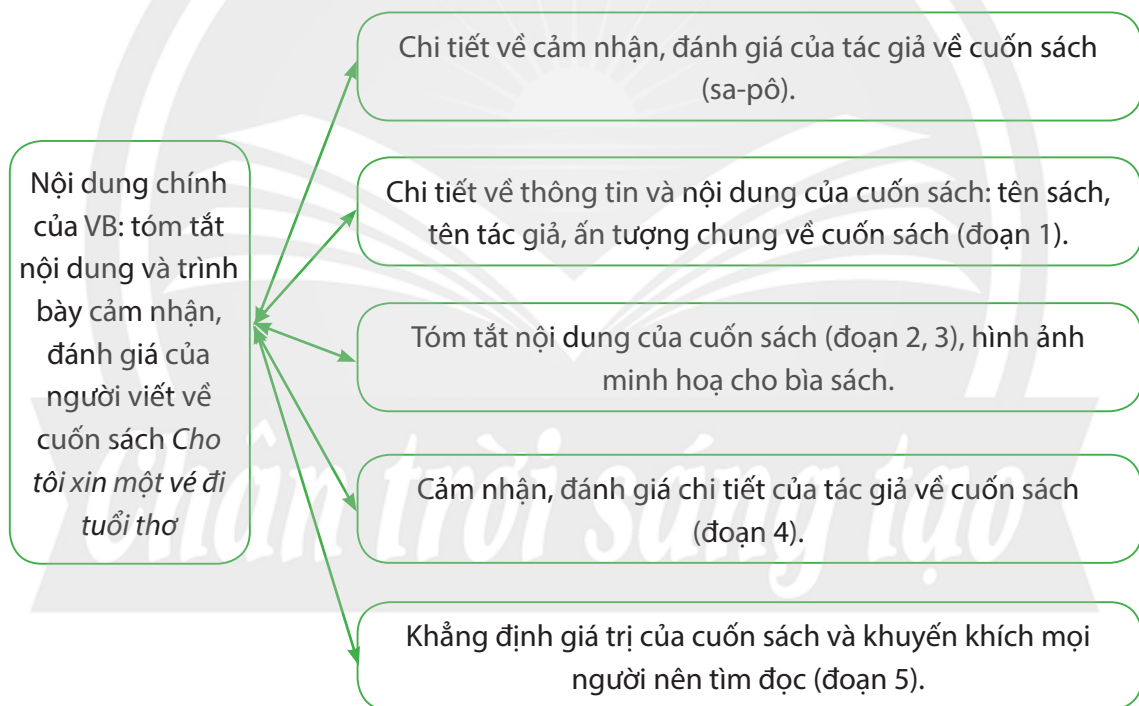
Câu 1: Hướng dẫn HS đọc lại phần giải thích về cấu trúc VB trong mục *Tri thức Ngữ văn*, sau đó, cho các em thảo luận nhóm để xác định cấu trúc của VB và tóm tắt nội dung từng phần. GV có thể hướng dẫn HS điền vào sơ đồ khuyết sau:

Sa-pô	➔	
Phần 1 (đoạn 1)	➔	
Phần 2 (đoạn 2, 3, 4)	➔	
Phần 3 (đoạn 5)	➔	
<i>Gợi ý trả lời:</i>		
Sa-pô	➔	Tóm tắt nội dung bài viết và thể hiện cảm xúc của tác giả đối với VB.



Câu 2: Sau khi HS hoàn thành sơ đồ trên, GV cho HS thảo luận nhóm để tóm tắt nội dung chính của VB, tìm một số chi tiết thể hiện nội dung chính và điền vào sơ đồ khuyết.

Gợi ý trả lời:



Lưu ý: Mối quan hệ giữa thông tin cơ bản và các chi tiết là mối quan hệ hai chiều: thông tin cơ bản của VB được thể hiện qua các chi tiết và các chi tiết góp phần thể hiện thông tin cơ bản.

Câu 3: GV cung cấp cho HS cách hiểu về phương thức biểu đạt và gọi cho các em nhớ lại các phương thức biểu đạt đã học: Phương thức biểu đạt trong VB là cách mà người viết truyền tải những thông tin đến với người đọc. Có sáu loại phương thức biểu đạt là: tự sự (trình bày diễn biến sự việc), miêu tả (tái hiện trạng thái, sự vật, con người), biểu cảm

(bày tỏ tình cảm, cảm xúc), nghị luận (nêu ý kiến đánh giá, bàn luận), thuyết minh (giới thiệu đặc điểm, tính chất, phương pháp), hành chính – công vụ (trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người và người).

Sau đó, GV yêu cầu HS thảo luận, xác định các phương thức biểu đạt được sử dụng trong sa-pô và các đoạn của VB; tiếp theo, phân tích tác dụng của chúng.

Gợi ý trả lời:

	Phương thức biểu đạt	Tác dụng
Sa-pô	Biểu cảm kết hợp nghị luận.	Thể hiện cảm xúc, đánh giá của người viết.
Đoạn 1	Thuyết minh kết hợp nghị luận.	Cung cấp thông tin về tác giả, tác phẩm, kết hợp thể hiện nhận xét của người viết.
Đoạn 2	Thuyết minh kết hợp nghị luận.	Giới thiệu nội dung kết hợp nhận xét về câu chuyện.
Đoạn 3	Tự sự kết hợp nghị luận.	Thuật lại nội dung câu chuyện kết hợp bàn luận.
Đoạn 4	Nghị luận kết hợp biểu cảm.	Thể hiện đánh giá, cảm xúc của người viết.
Đoạn 5	Nghị luận.	Nhận xét về giá trị của tác phẩm.

Ngoài ra, bài viết còn kết hợp sử dụng phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (hình ảnh bìa cuốn sách) để truyền tải thông tin một cách sinh động, hiệu quả.

Câu 4: GV chia lớp làm hai nhóm lớn (mỗi nhóm lớn gồm nhiều nhóm nhỏ). Nhóm lớn thứ nhất tìm các từ ngữ thể hiện cảm xúc của người viết trong sa-pô, đoạn 1, 2 và nêu mục đích sử dụng. Nhóm lớn thứ hai: thực hiện nhiệm vụ tương tự với các đoạn còn lại.

Gợi ý trả lời: Những từ ngữ thể hiện cảm xúc của người viết về tác phẩm *Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ*: *chiếc vé quý giá trở về những ngày ấu thơ xa vắng; một cuốn sách đáng đọc; thế giới kì diệu kia, lạ lùng thay; thấm đượm dư vị ngọt ngào của những ngày thơ bé, hương thơm dịu ngọt của những kỉ niệm đẹp dễ khó phai mờ, khiến người đọc bật cười thích thú; vừa vui sướng khi bắt gặp hình ảnh của chính bản thân ta, vừa ngỡ ngàng vì những tháng ngày xưa; tác phẩm nhỏ xinh; ...*

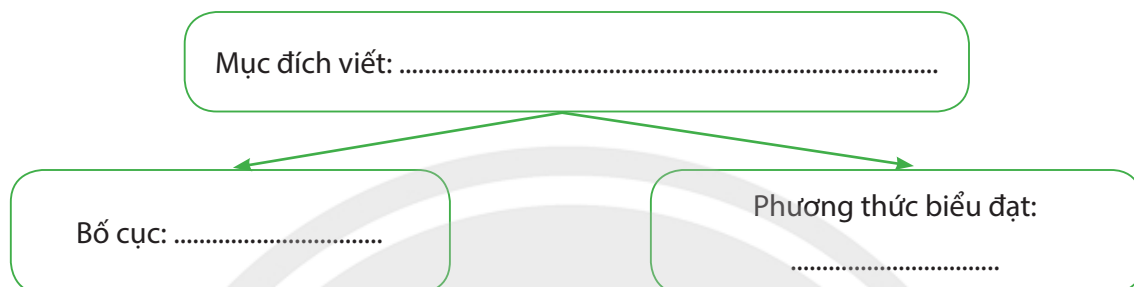
Mục đích của việc sử dụng những từ ngữ ấy trong VB: biểu đạt cảm xúc, sự nhìn nhận, đánh giá của người viết về cuốn sách; qua đó thể hiện sự khích lệ của người viết với bạn đọc về việc nên tìm đọc cuốn sách.

Câu 5: Gọi HS nhớ lại khái niệm “nhan đề” đã học ở lớp 6: Nhan đề là tên của VB, thể hiện nội dung chính của VB đó. Sau đó, GV dùng kĩ thuật khăn trải bàn để mỗi HS trình bày ý kiến của mình rồi tiến hành trao đổi, thống nhất ý kiến của nhóm.

Gợi ý trả lời:

Nhan đề *Chuyến du hành về thế giới tuổi thơ*: vừa thể hiện được nội dung chính của VB: hồi ức về tuổi thơ, vừa thể hiện ý kiến của người viết bài giới thiệu sách: cuốn sách đưa người đọc trở về với thế giới tuổi thơ.

Câu 6: GV nhắc HS xem lại sơ đồ cấu trúc VB (câu 1) và cho nhóm hai HS điền vào sơ đồ sau:



Gợi ý trả lời: Mục đích viết của VB là giới thiệu cho bạn đọc nội dung và cảm nhận của người viết về cuốn sách *Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ*, từ đó, khuyến khích bạn đọc tìm đọc tác phẩm này. Bố cục của VB gồm sa-pô và ba phần đã thể hiện rõ đặc điểm của kiểu VB thông tin giới thiệu một cuốn sách. VB sử dụng kết hợp các phương thức biểu đạt, bao gồm: thuyết minh, biểu cảm, tự sự, nghị luận đã góp phần thực hiện mục đích ấy, cụ thể như sau:

- Thuyết minh: giới thiệu các thông tin về tên sách, tác giả, nhân vật chính của câu chuyện.
- Tự sự: kể lại một số sự kiện chính.
- Biểu cảm: bộc lộ cảm nhận của người viết về cuốn sách.
- Nghị luận: nhận xét, đánh giá về cuốn sách.

Câu 7: Đây là một câu hỏi yêu cầu năng lực sáng tạo, khả năng vận dụng kỹ năng tin học, vì thế, GV nên giao nhiệm vụ theo nhóm để HS thực hiện ở nhà. HS có thể lựa chọn cách thiết kế áp phích bằng máy tính hoặc bằng tay. Trước khi HS vẽ áp phích, GV nên thảo luận, thống nhất với các em về yêu cầu/ bảng kiểm đối với áp phích (tham khảo bảng kiểm sau):

Bảng kiểm áp phích giới thiệu sách

Tiêu chí		Đạt	Chưa đạt
Hình thức	Diễn đạt ngắn gọn.		
	Kết hợp kênh chữ, kênh hình phù hợp.		
	Màu sắc hài hoà, thông tin chính được thể hiện nổi bật.		

Nội dung	Giới thiệu ngắn gọn thông tin chính về cuốn sách: tên tác giả, tên tác phẩm, tên nhà xuất bản, năm xuất bản.		
	Giới thiệu ngắn gọn nội dung tác phẩm.		
	Kết hợp thể hiện cảm xúc, ý kiến nhận xét về tác phẩm khi giới thiệu.		
Chất liệu	Khổ giấy A0.		
	Giấy cứng.		

VĂN BẢN 2: “MẸ VẮNG NHÀ” – BỘ PHIM TUYỆT ĐẸP VỀ NHỮNG ĐỨA TRẺ THỜI CHIẾN TRANH

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi Suy ngẫm và phản hồi

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB thông tin giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim đã xem; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.	Câu 1, 3
Phân tích được thông tin cơ bản, vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.	Câu 2
Đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một VB cụ thể.	Câu 4
Liên hệ được thông tin trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại.	Câu 5

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

Hướng dẫn HS chia sẻ những trải nghiệm của mình về một bộ phim thiếu nhi mà các em yêu thích nhất. GV không nhận xét đúng sai về câu trả lời của HS mà dựa vào đó để dẫn dắt vào bài học. GV có thể chia sẻ ấn tượng sâu đậm của mình về một bộ phim nào đó để làm mẫu hoạt động này cho HS.

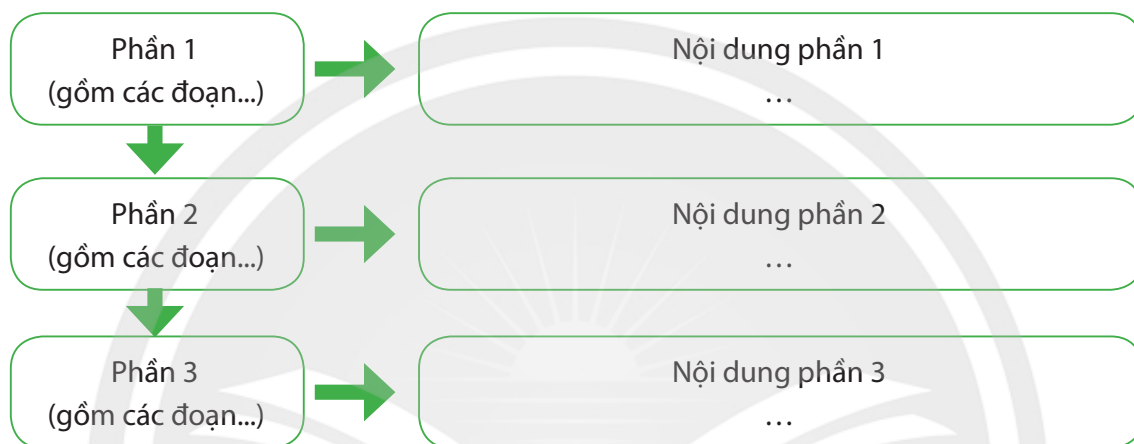
2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Khi tổ chức đọc hiểu VB trên lớp, GV nhắc HS trong quá trình nghe GV đọc, khi đến đoạn 2 và đoạn 7 thì tạm ngừng để trả lời thăm trong đầu hoặc ghi những suy luận của mình cho hai yêu cầu vào vở hoặc vào stick-note và dán vào vị trí câu hỏi trong VB.

Sau đó, GV yêu cầu một HS đọc to VB, các HS khác đọc thầm, tạm dừng ở hai yêu cầu trong SGK để ghi ra câu trả lời hoặc trả lời thăm trong đầu.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Hướng dẫn HS đọc lại VB, thảo luận nhóm, điền vào sơ đồ sau:



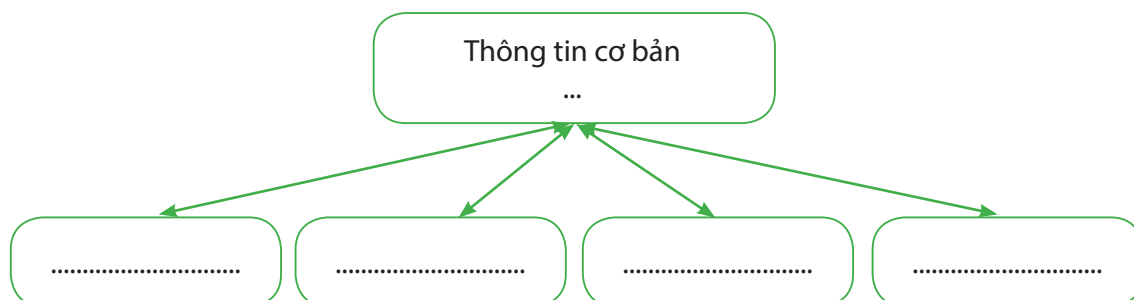
Gợi ý trả lời:

Phần 1 (đoạn 1, 2), nội dung: giới thiệu thông tin chung về bộ phim: tên phim, tên và thành tích của đạo diễn, giải thưởng mà bộ phim đạt được; nhận xét khái quát về bộ phim.

Phần 2 (đoạn 3, 4, 5, 6), nội dung: tóm tắt nội dung, nhận xét về những thành công về chỉ đạo nghệ thuật, góc quay, cảnh phim, diễn xuất của diễn viên,... trong bộ phim.

Phần 3 (đoạn 7), nội dung: khẳng định giá trị của bộ phim.

Câu 2: Trước tiên, GV gọi cho HS nhớ lại khái niệm thông tin cơ bản đã học ở lớp 7 (thông tin cơ bản là thông tin chính, quan trọng, toát ra từ toàn bộ VB). Sau đó, GV hướng dẫn các nhóm đọc lại VB, điền thông tin vào sơ đồ khuyết như bên dưới và trình bày sản phẩm (kĩ thuật phòng tranh). Tham khảo sơ đồ sau:



Gợi ý trả lời:

– Thông tin cơ bản: bộ phim *Mẹ vắng nhà* – một bộ phim tuyệt đẹp về những đứa trẻ thời chiến tranh.

– Các chi tiết thể hiện thông tin cơ bản: (1) chi tiết về bộ phim được giải, về tác giả; (2) chi tiết về năm đứa con tự chăm sóc nhau khi mẹ vắng nhà; (3) chi tiết về chỉ đạo nghệ thuật, góc quay, cảnh phim, áp phích bộ phim; (4) chi tiết về diễn xuất của các diễn viên.

Lưu ý: Mỗi quan hệ giữa thông tin cơ bản và các chi tiết là mối quan hệ hai chiều: thông tin cơ bản của VB được thể hiện qua các chi tiết và các chi tiết góp phần thể hiện thông tin cơ bản.

Câu 3: Hướng dẫn HS đọc lại định nghĩa về VB thông tin giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim (mục *Tri thức Ngữ văn*) kết hợp với việc sử dụng kỹ năng suy luận để rút ra mục đích của tác giả khi viết VB này.

Gợi ý trả lời: giới thiệu tài năng của đạo diễn và những nét đặc sắc của bộ phim về nội dung, diễn xuất, cảnh quay.

Câu 4: Yêu cầu HS quan sát áp phích bộ phim kết hợp với việc xem câu trả lời ở câu 2 và câu 3 để xác định tác dụng của việc kết hợp sử dụng phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (áp phích) của VB.

Gợi ý trả lời: Việc kết hợp sử dụng phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ ở VB này góp phần thể hiện rõ nội dung, tăng sức hấp dẫn, thu hút người đọc.

Câu 5: GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ này ở nhà, theo các bước sau:

– Chia nhóm, mỗi nhóm khoảng 4 – 5 HS.

– Cung cấp cho HS mẫu phiếu hỏi:

Phiếu phỏng vấn

Người được phỏng vấn	Giới tính		Xem video clip nhiều hơn	Xem phim nhiều hơn	Đọc sách nhiều hơn	Vì sao
	Nam	Nữ				
1. ...	✓				✓	
2. ...						
3. ...						
4. ...						
5. ...						
6. ...						

– Tiếp theo, hướng dẫn HS chọn ngẫu nhiên ba bạn nam và ba bạn nữ trong lớp, phỏng vấn các bạn dựa trên hai câu hỏi trong SGK và điền thông tin vào phiếu hỏi. Nhắc HS: với các cột 2, 3, 4, 5, 6: HS chỉ cần đánh dấu ✓ vào ô tương ứng. Với cột thứ 7, HS cần ghi câu trả lời của người được phỏng vấn, giải thích vì sao xem video clip, xem phim hoặc đọc sách nhiều hơn (câu b trong SGK).

– Sau đó, GV hướng dẫn HS thống kê số bạn nam/ nữ chọn xem video clip/ phim/ đọc sách và thống kê những ý giống, khác nhau trong nội dung giải thích vì sao của các bạn.

– Sau khi HS làm xong bảng thống kê, hướng dẫn các em ghi một số nhận xét của nhóm về kết quả phỏng vấn. Ví dụ: số bạn xem video clip là nhiều nhất, số bạn đọc sách là ít nhất. Điều này thể hiện sự hấp dẫn của video clip vì có âm thanh, hình ảnh, đồng thời thể hiện các bạn chưa hiểu rõ tầm quan trọng của việc đọc sách, vì đọc sách không chỉ cung cấp cho ta nhiều tri thức mà còn phát triển năng lực tưởng tượng của người đọc,...

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: TÌNH YÊU SÁCH

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB.
- Liên hệ, kết nối với VB 1 và 2 để hiểu hơn về chủ điểm *Cánh cửa mở ra thế giới*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

GV có thể tổ chức cho HS đọc VB này trên lớp hoặc hướng dẫn HS tự đọc ở nhà và trình bày kết quả trên lớp.

Gợi ý trả lời:

Câu 1: Tình yêu sách của nhân vật “tôi” được thể hiện qua việc làm mọi cách để được đọc sách: đọc ké sách của các anh lớn, giúp việc cô thủ thư để được đọc sách, mượn sách về nhà đọc suốt đêm.

Câu 2: Cô Uyên đã góp phần nuôi dưỡng tình yêu sách của nhân vật “tôi” bằng cách cho nhân vật “tôi” được làm thẻ thư viện dù chưa đủ tuổi, cho phép đi mua sách và đem về nhà đọc.

Câu 3: Chi tiết “Hình ảnh Giảng Van-giăng, Phăng-tin, Cô-dét, Ga-vơ-rốt cứ lừng lững đi lại, nói năng, buồn vui, đau khổ ngay trước mặt tôi kia” thể hiện khả năng tưởng tượng phong phú, sự say mê với sách của nhân vật “tôi”.

Câu 4: Đây là câu hỏi mở, GV có thể hướng dẫn HS viết một lá thư ngắn gửi một người bạn để chia sẻ về một cuốn sách hoặc bộ phim đã giúp em mở rộng tầm hiểu biết về thiên nhiên hoặc con người. Sau đó, cho HS dán các lá thư lên bảng học tập hoặc công bố trong nhóm học tập của lớp trên mạng Internet.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được đặc điểm và chức năng của các thành phần biệt lập trong câu.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV có thể dạy nội dung *Thành phần biệt lập trong câu: đặc điểm và chức năng* bằng một trong những cách sau:

– Cách 1: tổ chức cho HS đọc nội dung *Thành phần biệt lập trong câu: đặc điểm và chức năng* trong SGK và yêu cầu HS thực hiện một trong các hoạt động sau: xác định từ khoá hoặc vẽ sơ đồ tóm tắt nội dung, hoàn thành sơ đồ điền khuyết, xác định tên của thành phần biệt lập dựa vào một số thông tin miêu tả, gợi ý cho trước hoặc nêu câu hỏi về những điều chưa rõ. Sau đó, GV sử dụng phương pháp thuyết trình kết hợp với trực quan (sơ đồ tóm tắt nội dung tri thức tiếng Việt) để giới thiệu với HS về thành phần biệt lập trong câu.

– Cách 2: lựa chọn và trình bày ngữ liệu có chứa thành phần biệt lập (có thể sử dụng ngữ liệu do SGK cung cấp), sau đó thiết kế câu hỏi/ nhiệm vụ học tập để hướng dẫn HS phân tích ngữ liệu nhằm xác định đặc điểm và chức năng của thành phần biệt lập trong câu. GV có thể sử dụng một số câu hỏi gợi ý sau:

Ví dụ:

a. *Bên dưới con thác (và đây là cảnh tượng đáng kinh ngạc hơn cả), là một mớ những đường ống thủy tinh kèch xù từ đâu đó tít trên trần rủ xuống vực vào lòng sông.*

(Rô-a Đan, *Xưởng Sô-cô-la*)

b. *Hai bà cháu chợt nhận ra cô Gió, bà tươi tỉnh hẳn lên:*

– **Đào ơi**, có gió rồi, con nghỉ tay đi. **Ôi**, cô Gió thật là tốt quá! Bà cứ tỉnh cả người.

(Xuân Quỳnh, *Cô Gió mất tên*)

c. **Ôi**, cô Gió thật là tốt quá!

(Xuân Quỳnh, *Cô Gió mất tên*)

d. *Tàu Nau-ti-lotx **đường như** đứng yên một chỗ, vì xung quanh chẳng thấy một điểm nào động đậy.*

(Giuyn Véc-nơ, *Hai vạn dặm dưới đáy biển*)

+ Xác định chức năng của những thành phần được in đậm trong các ví dụ trên.

+ Những thành phần nêu trên có ảnh hưởng đến nghĩa sự việc được trình bày ở trong câu không? Vì sao?

Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV hướng dẫn HS khái quát về đặc điểm, chức năng của một số thành phần biệt lập trong câu như: thành phần phụ chú, thành phần gọi – đáp, thành phần cảm thán, thành phần tình thái.

Lưu ý: Ở hoạt động tìm hiểu tri thức tiếng Việt này, GV chỉ nên tổ chức gọn gàng, tránh dành thời gian quá nhiều vì trong quá trình hướng dẫn HS thực hành các bài tập tiếng Việt, GV có thể thu thập thông tin để đánh giá về mức độ nhận biết, sử dụng tri thức của HS, trên cơ sở đó, GV củng cố các nội dung đã tìm hiểu ở phần *Tri thức Ngữ văn* liên quan đến tiếng Việt.

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1: Hướng dẫn HS dựa trên định nghĩa về thành phần biệt lập (mục *Tri thức Ngữ văn*) để xác định thành phần biệt lập trong các trường hợp cho trước và chỉ ra chức năng của chúng.

a. Thành phần tình thái: *hình như*

Chức năng: thể hiện cách đánh giá của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu. Đây là tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán một cách dè dặt, dựa trên những gì trực tiếp cảm thấy được.

b. Thành phần gọi – đáp: *Bác Tai ơi*

Chức năng: dùng để gọi – đáp, tạo lập mối quan hệ giao tiếp.

c. Thành phần cảm thán: *Ôi*

Chức năng: thể hiện cảm xúc của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu (biểu lộ sự xúc động mạnh mẽ trước điều bất ngờ).

Bài tập 2: Hướng dẫn HS dựa trên định nghĩa về thành phần phụ chú và ngữ cảnh của từng trường hợp để xác định thông tin mà thành phần phụ chú bổ sung.

GV có thể hướng dẫn HS tìm ra những dấu hiệu ngăn cách thành phần phụ chú với các thành phần khác trong câu: dấu gạch ngang, dấu phẩy, dấu ngoặc đơn,...

a. GV lưu ý câu này có hai thành phần phụ chú:

– Thành phần phụ chú: *đích thị Bọ Dừa*

Chức năng: bổ sung thông tin cho “ông khách” (thông tin về tên của “ông khách” với lời khẳng định về độ chính xác của thông tin).

– Thành phần phụ chú: *cụ giáo thông thái chẳng bao giờ nói sai*

Chức năng: bổ sung thông tin cho toàn câu (việc ông khách – Bọ Dừa ngủ lại dưới vòm lá trúc là suy đoán của cụ giáo thông thái và những suy đoán của cụ giáo chẳng bao giờ sai).

b. Thành phần phụ chú: *vượt ra khỏi giới hạn không gian và thời gian*

Chức năng: bổ sung thông tin cho nội dung “sống mãi trong lòng người đọc”, làm rõ thêm thông tin về sức sống của truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng*.

c. Thành phần phụ chú: *gọt thủy tiên*

Chức năng: bổ sung thông tin về tên của “một trong những quy trình then chốt” khi gọt tía củ thủy tiên là “gọt thủy tiên”.

d. Thành phần phụ chú: *gọi là tâm điểm*

Chức năng: bổ sung thông tin về tên gọi của “một miếng vải đỏ hay một vật bất kì làm dấu”.

Bài tập 3: Trước tiên, GV nhắc HS đọc lại nội dung *Tri thức Ngữ văn* về thành phần gọi – đáp trong SGK, sau đó, hướng dẫn HS:

- Xác định thành phần gọi – đáp trong hai trường hợp.
- Dựa vào thành phần gọi – đáp, cho biết tính chất mối quan hệ giữa người nói và người nghe (quan hệ thân/ sơ, quan hệ người trên với người dưới hoặc ngang hàng,...)

Gợi ý trả lời:

a. Thành phần gọi – đáp: *Thưa ông*; thể hiện mối quan hệ giữa người dưới (người đầy tớ) với người trên (người chủ nhà).

b. Thành phần gọi – đáp:

- + *Chị ạ*: thể hiện mối quan hệ giữa người dưới (em) với người trên (chị).
- + *Ừ*: thể hiện mối quan hệ giữa người trên (chị) với người dưới (em).

Bài tập 4: GV có thể hướng dẫn HS thực hiện bài tập này theo thứ tự các bước sau:

- Chỉ ra thành phần tạo nên sự khác nhau về nghĩa giữa hai câu (a) và (b).
- Xác định tên gọi và chức năng của thành phần ấy trong câu.
- Xác định sự khác nhau về ý nghĩa giữa hai câu (a) và (b) do thành phần ấy tạo ra.

Gợi ý sự khác nhau về ý nghĩa giữa hai câu (a) và (b):

Chắc chắn: khẳng định dứt khoát là như thế, thể hiện mức độ tin cậy cao về sự việc được đề cập đến trong câu.

Có lẽ: biểu thị ý phỏng đoán hoặc khẳng định một cách dè dặt về điều nghĩ rằng có thể là như thế, thể hiện mức độ tin cậy thấp về sự việc được đề cập đến trong câu.

Bài tập 5: Mục đích của bài tập này là tạo cơ hội để HS vận dụng kiến thức về đặc điểm và tác dụng của thành phần biệt lập trong câu vào thực tế sử dụng ngôn ngữ (hình thức viết). Trước tiên, GV hướng dẫn HS tìm hiểu yêu cầu về nội dung và hình thức của đoạn văn; trên cơ sở đó, xác định các tiêu chí đánh giá đoạn văn. Sau đó, GV tổ chức cho HS làm bài và trao đổi, tự đánh giá sản phẩm học tập của nhau. Bài tập này có thể được thực hiện tại lớp hoặc về nhà tùy theo điều kiện thời gian thực tế.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: “TỐT-TÔ-CHAN BÊN CỬA SỔ”: KHI TRẺ CON LỚN LÊN TRONG TÌNH THƯƠNG

1. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB thông tin giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim đã xem; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.
- Phân tích được thông tin cơ bản, vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB.

– Liên hệ được thông tin trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại; đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một VB cụ thể.

2. Thực hành đọc

GV cho HS đọc VB này trên lớp hoặc tự đọc ở nhà, hoàn thành năm yêu cầu của mục *Hướng dẫn đọc*. Sau đó, GV cho HS chia sẻ phần nội dung đã làm của mình trên lớp. Qua đó, GV hướng dẫn HS những đặc điểm của kiểu VB thông tin giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim được thể hiện trong VB này.

Câu 1: GV hướng dẫn HS đọc lại mục *Cấu trúc VB thông tin giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim (Tri thức Ngữ văn)* để có cơ sở xác định các phần của VB và nội dung của từng phần.

Gợi ý trả lời:

– VB gồm đoạn sa-pô và ba phần: phần 1 (đoạn 1, đoạn 2); phần 2 (đoạn 3 – đoạn 8); phần 3 (hai đoạn cuối).

– Nội dung: Sa-pô: nêu sự phổ biến của tác phẩm qua số lượng phát hành và sự yêu thích của người đọc; phần 1: giới thiệu tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm; phần 2: tóm tắt nội dung cuốn sách, nêu ấn tượng của người viết về cuốn sách; phần 3: sự phổ biến của cuốn sách trên toàn thế giới và ý kiến của người viết về giá trị của cuốn sách.

Câu 2: GV yêu cầu HS đọc lại mục *Đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp* (bài *Những bí ẩn của thế giới tự nhiên*, Ngữ văn 8, tập một), trên cơ sở đó xác định cách triển khai thông tin của đoạn văn.

Gợi ý trả lời:

Đoạn văn được trình bày theo cách diễn dịch, trong đó, câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn: *Từ đây, hành trình đến trường của Tốt-tô-chan trở thành những ngày tháng thú vị, không còn bị mọi người chê trách như ở trường cũ*. Các câu còn lại bổ sung, làm rõ ý cho câu chủ đề.

Câu 3: Yêu cầu HS tự vẽ sơ đồ vì HS đã có kinh nghiệm từ việc điền vào sơ đồ khuyết ở câu 2 của VB 1 và 2.

Gợi ý trả lời:

– Thông tin cơ bản của VB: giới thiệu câu chuyện về cô bé Tốt-tô-chan và cách giáo dục ở ngôi trường Tô-mô; ý nghĩa nhân văn trong cách giáo dục của thầy hiệu trưởng và ngôi trường này: giáo dục dựa trên tình yêu thương và tôn trọng trẻ.

– Thông tin ấy được thể hiện qua nhiều chi tiết, ví dụ: ngôi trường có các toa tàu, chi tiết giải thích thành ngữ “bên cửa sổ”, chi tiết thầy hiệu trưởng lắng nghe câu chuyện của Tốt-tô-chan, HS được tham gia nhiều hoạt động, HS không bị chê trách, la rầy, lời khen tặng của thầy hiệu trưởng cho Tốt-tô-chan, ảnh minh họa bìa sách,...

Lưu ý: GV nhắc HS khi vẽ sơ đồ cần dùng mũi tên hai chiều để thể hiện mối quan hệ giữa thông tin cơ bản và các chi tiết của VB.

Câu 4: Yêu cầu HS quan sát bìa sách và trả lời câu hỏi.

Gợi ý trả lời: Việc đưa hình ảnh bìa sách vào VB giúp HS cảm nhận được hình ảnh cô bé Tốt-tô-chan, tăng sức thu hút với người đọc.

Câu 5: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm đôi để trả lời câu hỏi.

Gợi ý trả lời: Tác giả viết VB này nhằm mục đích giới thiệu cuốn sách và lan toả ý nghĩa của phương pháp giáo dục trẻ em rất tiến bộ của thầy hiệu trưởng trường Tô-mô. Những đặc điểm của VB góp phần đạt được mục đích này là: (1) cấu trúc VB; (2) sự kết hợp giữa phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ; (3) sự kết hợp giữa phương thức thuyết minh và tự sự.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN GIỚI THIỆU MỘT CUỐN SÁCH YÊU THÍCH

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được văn bản giới thiệu một cuốn sách; nêu được những thông tin quan trọng; trình bày mạch lạc, thuyết phục.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

HS đã có hiểu biết về đặc điểm thể loại của VB giới thiệu một cuốn sách/ bộ phim qua việc đọc VB 1, 2 và VB *Đọc mở rộng theo thể loại*. Vì thế, khi dạy tri thức về kiểu bài, GV nên khơi gợi hiểu biết đã có của HS bằng kỹ thuật công não, KWL, kết hợp với giảng giải, nêu ví dụ từ VB 1 hoặc 2 để tiếp tục làm rõ đặc điểm của kiểu bài.

3. Hướng dẫn phân tích kiểu văn bản

GV yêu cầu HS đọc thầm VB trong phần *Hướng dẫn phân tích kiểu VB*, chú ý đến những phần được đánh số và box thông tin tương ứng. Sau đó, GV cho HS thảo luận nhóm đôi (think – pair – share) về các câu hỏi hướng dẫn phân tích kiểu VB ở dưới ngữ liệu tham khảo. Sau đây là một số gợi ý trả lời:

Câu 1: Tác giả đã trình bày ấn tượng/ cảm nhận chung về cuốn sách bằng cách nêu câu hỏi cho người đọc, sau đó, dẫn dắt vào nội dung cuốn sách cần giới thiệu. Tác dụng: thu hút sự chú ý của người đọc, tạo sự tò mò cho họ.

Câu 2: Giá trị của cuốn sách là truyền đi thông điệp về tình yêu thương: chấp nhận sự khác biệt và đồng cảm với bản chất của con người ấy.

Câu 3: Theo người viết, giá trị lớn nhất của cuốn sách chính là gửi đến người đọc thông điệp về tình yêu thương, cách yêu thương và cách chấp nhận sự khác biệt.

Câu 4: Đây là câu hỏi mở, HS trình bày theo trải nghiệm cá nhân.

4. Viết theo quy trình

GV cho HS đọc phần *Hướng dẫn quy trình viết* trong SGK, sau đó thảo luận nhóm và điền thông tin vào bảng bên dưới:

Tìm hiểu quy trình viết *Bài văn giới thiệu một cuốn sách yêu thích*

Quy trình viết	Thao tác cần làm	Lưu ý
Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết	Xác định đề tài ...	...
	Xác định mục đích, người đọc ...	...
	Thu thập tư liệu ...	...
Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý	Tìm ý ...	...
	Lập dàn ý ...	...
Bước 3: Viết bài	Thực hiện viết bài ...	...
Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm	Xem lại và chỉnh sửa ...	...
	Rút kinh nghiệm ...	...

Sau đó, GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm, lần lượt thực hiện các hướng dẫn trong bốn bước của quy trình viết.

Bước 1 và bước 2: cho các nhóm thực hiện ở nhà, cụ thể là:

- Xác định yêu cầu của kiểu bài, đối tượng người đọc, người chấm thi.
- Chọn cuốn sách cả nhóm yêu thích, tìm thông tin về cuốn sách.
- Điền thông tin vào phiếu tìm ý.
- Lập dàn ý theo sơ đồ.

Bước 3: có thể cho HS viết bài theo nhóm hoặc cá nhân dựa trên dàn ý đã lập. GV lưu ý HS tìm hiểu bảng kiểm trước và trong khi viết, cần thường xuyên đối chiếu với bảng kiểm để tự điều chỉnh trong quá trình viết bài.

Bước 4: cho HS làm việc cá nhân hoặc nhóm, đọc lại bài viết từ vai người đọc và rút ra những ưu điểm, hạn chế bằng cách trả lời hai câu hỏi trong SGK; sau đó tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện bài viết.

Cuối cùng, khuyến khích HS làm thẻ *Cách viết bài văn giới thiệu sách* và dán lên bảng tin/ bảng học tập của lớp.

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY, GIỚI THIỆU VỀ MỘT CUỐN SÁCH

1. Yêu cầu cần đạt

Biết trình bày bài giới thiệu về một cuốn sách.

2. Thực hành nói và nghe

Đây là bài học *Nói và nghe* có nội dung tích hợp với phần *Viết* trước đó, do vậy, GV nên lưu ý để kích hoạt, kết nối với tri thức nền của HS về kỹ năng viết kiểu bài giới thiệu một cuốn sách.

2.1. Khởi động

GV có thể kích hoạt hiểu biết nền của HS về hoạt động trình bày, giới thiệu về một cuốn sách xoay quanh những vấn đề như: tình huống, mục đích, nội dung, yêu cầu của một bài trình bày, giới thiệu sách hay; cách để trình bày, giới thiệu sách hấp dẫn,...

2.2. Hướng dẫn học sinh chuẩn bị bài nói

GV hướng dẫn HS chuẩn bị bài nói theo các hướng dẫn cụ thể của SGK như:

– **Bước 1: Xác định đề tài, mục đích nói, đối tượng người nghe, không gian và thời gian nói**

GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở, PHT để tổ chức cho HS thực hiện.

– **Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý**

Ở bước này, ngoài những hướng dẫn cụ thể của SGK, GV cũng có thể hướng dẫn HS lập dàn ý bài nói từ dàn ý sẵn có của bài viết hoặc đọc lại bài viết, tóm tắt ý chính của bài viết. GV có thể sử dụng phương pháp dạy học hợp tác, kỹ thuật động não/ sơ đồ tư duy,... để hướng dẫn HS tìm ý, lập dàn ý.

– **Bước 3: Luyện tập và trình bày**

Ở bước này, HS cần được hướng dẫn để xác định rõ một số nội dung cần chuẩn bị trước khi tiến hành luyện tập, trình bày:

+ Một số cách thức, kỹ thuật hỗ trợ việc trình bày, giới thiệu một cuốn sách trở nên lưu loát, trôi chảy.

+ Ý tưởng minh hoạ trực quan cho một số nội dung của bài trình bày, giới thiệu sách (Minh hoạ cho nội dung gì? Minh hoạ bằng yếu tố nào? Trình bày phần minh hoạ bằng phương tiện gì/ cách thức ra sao?...).

+ Cách thức sử dụng từ xưng hô (sao cho thể hiện được sự lịch sự, thân thiện, gần gũi và tôn trọng người nghe); ngữ điệu, cao độ, âm lượng, tốc độ (sao cho phù hợp với nội dung trình bày, tương tác và thu hút được sự chú ý); phương tiện phi ngôn ngữ (ánh mắt, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ,...).

+ Cách mở đầu, kết thúc hấp dẫn, gợi sự chú ý, suy nghĩ của người nghe (Thế nào là một phần mở đầu hấp dẫn người nghe? Thế nào là một phần kết thúc tốt?...).

+ Các vấn đề mà người nghe muốn trao đổi thêm về cuốn sách (Người nghe có thể trao đổi thêm về vấn đề gì? Vấn đề nào của cuốn sách thường gây tranh cãi ở người đọc? Nội dung phản hồi đối với những vấn đề ấy là gì?...).

– Bước 4: Trao đổi, đánh giá

Ở bước này, GV nên hướng dẫn HS tìm hiểu trước các tiêu chí đánh giá một bài trình bày, giới thiệu sách hay. Trên cơ sở ấy, HS biết cách chuẩn bị bài trình bày sao cho đạt tiêu chí đã đặt ra. GV có thể thực hiện theo một số cách sau tùy theo năng lực của từng nhóm đối tượng HS:

+ GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở để hỗ trợ HS xác định tiêu chí đánh giá trên cơ sở gợi mở về cấu trúc của một bài trình bày, nội dung cần có của từng phần trong cấu trúc (dựa trên những hiểu biết của HS về nội dung của kiểu bài viết giới thiệu một cuốn sách, nội dung của bước tìm ý và lập dàn ý bài nói).

+ GV có thể tạm phác thảo một số tiêu chí, sau đó yêu cầu HS trao đổi để xác định đồng ý hay không đồng ý với hệ thống các tiêu chí ấy và giải thích vì sao.

+ GV có thể yêu cầu HS đọc *Bảng kiểm kỹ năng viết bài giới thiệu một cuốn sách* trong SGK và trao đổi về những điều chưa rõ, cần được giải thích hoặc bổ sung.

Ở giai đoạn chuẩn bị bài nói, để hỗ trợ HS thực hiện tốt hơn bước 2 và bước 3, GV có thể tổ chức cho các em xem một video clip trình bày, giới thiệu sách và sử dụng phương pháp dạy học theo mẫu (mức độ phân tích mẫu) để hướng dẫn HS quan sát ưu điểm và hạn chế của bài trình bày tham khảo. Trên cơ sở đó, rút ra một số lưu ý về việc tìm ý, lập dàn ý, luyện tập và trình bày. Bài trình bày tham khảo này GV cũng có thể đăng tải trên lớp học ảo (lớp học trực tuyến) đi kèm với việc thiết kế nhiệm vụ học tập để HS tiến hành việc xem và phân tích ngữ liệu tham khảo.

2.3. Tổ chức cho học sinh thực hành nói và nghe, nói và nghe tương tác

Trước tiên, GV cần tổ chức cho HS luyện tập theo cá nhân (ở nhà) hoặc nhóm (ở lớp). Sau đó, GV chọn HS trình bày bài nói trước lớp (HS có thể xung phong hoặc trình bày theo chỉ định của GV).

Khi HS trình bày bài giới thiệu sách, GV đồng thời giao nhiệm vụ cho HS để các em thực hành rèn luyện kỹ năng nghe: HS nghe phần trình bày của bạn và đánh giá kết quả bài trình bày theo những tiêu chí đã thống nhất trước đó, cần chú ý kết hợp ghi chép minh chứng để làm căn cứ đánh giá, có thể nêu câu hỏi về những vấn đề cần trao đổi thêm. Để tạo hứng thú cho HS, GV có thể tổ chức một buổi hội thảo đọc, giới thiệu, chia sẻ về tình yêu sách,... mà ở đó HS được tự do lựa chọn đọc và giới thiệu với các bạn về cuốn sách mà mình đã đọc. Hoặc GV có thể thực hiện một dự án học tập với một số ý tưởng như tổ chức một buổi triển lãm, giới thiệu sách; chương trình truyền hình *Cuốn sách tôi yêu/ Mỗi ngày một cuốn sách*; hội chợ sách; buổi sinh hoạt của *Câu lạc bộ yêu sách*,...

Sau khi HS trình bày xong, GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ nói – nghe tương tác bằng cách: xác định rõ vai và nhiệm vụ của người nói, người nghe ở hoạt động trao đổi về nội dung, cách thức trình bày; nhận xét, đánh giá lẫn nhau về việc trình bày, giới thiệu một cuốn sách.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS tự làm các bài tập trong mục *Ôn tập* trong SGK. Trên lớp học, GV cho HS trình bày các bài tập đã làm.

Câu 1: GV có thể tổ chức cho HS chơi trò chơi (ô chữ, rung chuông vàng, liên tưởng tài tình,...) theo nhóm/ cặp để xác định một số đặc điểm của VB thông tin giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim.

Câu 2: GV hướng dẫn HS xem lại kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập về các VB *Chuyến du hành về tuổi thơ*, *“Mẹ vắng nhà”* – *Bộ phim tuyệt đẹp về những đứa trẻ thời chiến tranh*, *“Tốt-tô-chan bên cửa sổ”*: Khi trẻ con lớn lên trong tình thương để hoàn thành bảng tóm tắt ở nhà, sau đó, có thể cho HS trao đổi kết quả theo nhóm/ cặp để thống nhất nội dung trả lời ở lớp.

Câu 3: GV mời đại diện một số HS trình bày kết quả trả lời. Đáp án gợi ý:

- Thành phần cảm thán: *Trời ơi* → Chức năng: dùng để biểu lộ cảm xúc của người nói.
- Thành phần phụ chú: *cuộc trò chuyện mở ra một khởi đầu mới cho mối quan hệ của chúng tôi* → Chức năng: bổ sung chi tiết cho thông tin “một cuộc trò chuyện thật đặc biệt”.
- Thành phần tình thái: *Nghe nói* → Chức năng: thể hiện sự đánh giá của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

Sau đó, GV hướng dẫn HS tóm tắt tri thức về một số thành phần biệt lập và chức năng của chúng ở trong câu.

Câu 4, 5: GV tổ chức cho HS trình bày nhanh gọn theo hình thức cá nhân hoặc nhóm một số bài học kinh nghiệm về việc viết bài giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim và kỹ năng trình bày, giới thiệu một cuốn sách. Một số kỹ thuật dạy học có thể sử dụng: XYZ, trả lời bằng thẻ,...

Câu 6: GV có thể yêu cầu cá nhân HS suy ngẫm vài phút, viết ngắn gọn trong vòng một phút câu trả lời vào thẻ. Sau đó, có thể cho HS dán/ đính thẻ lên bảng lớp. Hoạt động này giúp mỗi HS có cơ hội chiêm nghiệm lại ý nghĩa của việc đọc một cuốn sách, xem một bộ phim, chia sẻ suy nghĩ với các bạn để định hình mục đích đúng đắn đối với việc đọc sách, xem phim.

BÀI 9. ÂM VANG CỦA LỊCH SỬ

(14 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 10 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết;

Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

– Nhận biết được một số yếu tố của truyện lịch sử như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.

– Nhận biết và phân tích được cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến.

– Nêu được nội dung bao quát của VB; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học.

– Nhận biết được đặc điểm và chức năng của câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm; câu khẳng định và câu phủ định.

– Viết được bài văn kể lại một chuyến đi đã để lại cho bản thân nhiều suy nghĩ, tình cảm sâu sắc, có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố ấy trong VB.

– Nắm bắt được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi về một vấn đề của đời sống, thảo luận và trình bày lại được nội dung đó.

– Trân trọng lịch sử, tự hào về cốt cách kiên cường của dân tộc.

Tuỳ vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kỹ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được yêu cầu cần đạt.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

- Phương pháp thuyết trình, diễn giảng.
- Phương pháp dạy học hợp tác.
- Phương pháp nói to suy nghĩ và làm mẫu.
- Phương pháp đóng vai khi thực hiện báo cáo sản phẩm bài viết và thực hành nói và nghe.

2. Phương tiện dạy học

- SGK, SGV.
- Một số tranh ảnh có liên quan đến bài học.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim,... (nếu có).
- Giấy A1 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi (*Chuẩn bị đọc, Suy ngẫm và phản hồi*) trong SGK thành PHT.
- Sơ đồ, bảng biểu.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

GV cho HS nghe bài hát *Tiếng đàn bầu* (nhạc: Nguyễn Đình Phúc, thơ: Lữ Giang). Sau khi nghe xong, GV mời HS chia sẻ cảm nhận, suy nghĩ về hai câu hỏi:

- Em có suy nghĩ, cảm nhận gì về âm vang của lịch sử trong cuộc sống hằng ngày?
- Theo em, lịch sử thường được ghi chép như thế nào để không bị mai một?

Từ câu trả lời của HS, GV giới thiệu chủ điểm của bài học.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Tri thức về truyện lịch sử

Trọng tâm phần này là thể loại truyện lịch sử và cách đọc truyện lịch sử. GV hướng dẫn HS đọc SGK và xác định ý chính, bước đầu hình thành khái niệm về truyện lịch sử và cách đọc truyện lịch sử để chuẩn bị cho phần đọc VB. GV có thể cung cấp PHT để hỗ trợ HS đọc SGK và xác định ý chính. Sau đây là một PHT tham khảo:

PHT

TÌM HIỂU VỀ TRUYỆN LỊCH SỬ

Em hãy đọc kĩ mục *Truyện lịch sử* trong phần *Tri thức Ngữ văn* để hoàn thành các yêu cầu sau:

1. Khái niệm truyện lịch sử

Truyện lịch sử là loại truyện làm nội dung chính. Trong khi kể lại các sự kiện, nhân vật, truyện lịch sử thường làm sống dậy về một thời đã qua và mang lại cho người đọc

2. Đặc điểm của truyện lịch sử

Các yếu tố trong truyện lịch sử	Đặc điểm
Cốt truyện	– Cốt truyện đơn tuyến: – Cốt truyện đa tuyến: – Cốt truyện trong truyện lịch sử:
Bối cảnh (thời gian – không gian)	
Nhân vật	
Ngôn ngữ	

2. Câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến; câu khẳng định, câu phủ định

Khi hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến, câu khẳng định, câu phủ định, GV nên cho HS tìm thêm ví dụ để các em nắm vững đặc điểm/ dấu hiệu nhận biết các kiểu câu trước khi thực hành bài tập. Đối với nội dung tri thức tiếng Việt, để tạo thuận lợi cho quá trình tổ chức dạy học và hoạt động tư duy, nhận thức của HS, GV có thể linh hoạt hướng dẫn các em tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi học đọc VB 1, 2 và VB *Đọc kết nối chủ điểm*.

Lưu ý: Việc phân loại câu thành câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến là sự phân loại dựa vào mục đích nói. Trong thực tế sử dụng, một kiểu câu có thể dùng để thực hiện nhiều mục đích khác nhau. Chẳng hạn, ngoài mục đích hỏi, trong nhiều trường hợp, câu hỏi có thể được dùng để cầu khiến hay bộc lộ cảm xúc.

Theo các tài liệu ngữ pháp học tiếng Việt, câu khẳng định và câu phủ định được xem là hai dạng (đối lập nhau) của câu kể (câu trần thuật).

3. Các tri thức Ngữ văn bổ trợ khác

3.1. Tri thức bổ trợ về tác phẩm (box giới thiệu tác phẩm)

Đối với các tác phẩm tự sự cỡ lớn nhiều chương/ hồi cũng như các vở kịch nhiều hồi, nhiều cảnh, các truyện thơ nhiều chương/ khúc lớn, GV cần lưu ý HS xác định vị trí phần VB trích đọc cũng như quan hệ của nó đối với các phần khác trong chỉnh thể của tác phẩm. Chẳng hạn: trong bài đọc truyện lịch sử này, HS cần tìm hiểu, xác định vị trí và quan hệ của các sự kiện, hành động nhân vật trong *Hồi thứ hai*, *Hồi thứ mười bốn* với các sự kiện, hành động nhân vật trong 17 hồi *Hoàng Lê nhất thống chí*; tìm hiểu, xác định vị trí, quan hệ của các sự kiện, hành động, nhân vật trong phần VB *Viên tướng trẻ và con ngựa trắng* với các sự kiện, hành động, nhân vật diễn ra trước và sau đó trong *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*. Muốn vậy, phải dựa vào tóm tắt cốt truyện, nội dung tác phẩm (box giới thiệu tóm lược về tác phẩm), các lược dẫn và một số cước chú liên quan.

Cụ thể, khi đọc *Hoàng Lê nhất thống chí*, cần lưu ý HS đọc các đoạn lược dẫn *Hồi thứ hai*, *Hồi thứ mười bốn* (SGK, tr. 73); đọc một số cước chú như cước chú 1, 3, 4 trong SGK để bổ sung kiến thức nền cho việc đọc VB.

3.2. Tri thức bổ trợ về tác giả (box bổ trợ thông tin về tác giả)

Phần lớn các VB đọc chính theo thể loại trong bài học (VB 1 và VB 2) đều có box bổ trợ thông tin về tác giả (box này đặt ở cuối mục *Suy ngẫm và phản hồi*). Nội dung thông tin ở box này sẽ không dạy thành mục riêng, nhưng GV cần nhắc HS tự đọc để có thể hiểu VB tốt hơn.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

Trong bài học này, HS cần rèn luyện các kĩ năng suy luận, theo dõi, hình dung, tóm tắt,... Đây là các kĩ năng mà HS đã được giải thích, hướng dẫn rèn luyện ở các bài trước. GV tiếp tục cho HS củng cố và thực hành các kĩ năng này khi đọc các VB truyện lịch sử.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết được một số yếu tố của truyện lịch sử như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.	Câu 1, 2, 6

Nhận biết và phân tích được cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến.	Câu 4, 6
Nêu được nội dung bao quát của VB; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học.	Câu 3, 4, 5

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Tóm tắt tác phẩm và xác định vị trí của phần văn bản đọc hiểu trong tác phẩm

GV nên tìm đọc tác phẩm ít nhất một lượt hoặc ít nhất đọc toàn văn các chương được trích trong SGK để chủ động hướng dẫn HS tìm hiểu box giới thiệu, định vị VB đọc (trích) trong tác phẩm và khi cần có thể chủ động lược thuật một vài sự kiện, mô tả một vài tình huống, hành động đáng lưu ý của nhân vật nhằm để HS hiểu đoạn trích tốt hơn.

2.2. Chuẩn bị đọc

GV cho HS trả lời câu hỏi trong SGK để khơi gợi, dẫn dắt các em vào VB: HS có thể nêu tóm tắt một vài thông tin nắm được về một trong hai nội dung (thời Vua Lê – Chúa Trịnh hay về những chiến công của Vua Quang Trung) hoặc phát biểu về cả hai. Điều quan trọng là tạo được không khí, tâm thế đọc hiểu VB cho người học.

2.3. Trải nghiệm cùng văn bản

GV cho HS đọc VB, yêu cầu đọc to rõ, chú ý đến những chi tiết tiêu biểu.

Trong quá trình đọc VB, khi gặp câu hỏi được trình bày trong khung cùng với VB, GV cho HS dừng đọc vài phút để tự suy nghĩ, trả lời rồi tiếp tục đọc. Thông qua việc tự trả lời các câu hỏi (nêu ở các thẻ đọc), HS rèn luyện các kỹ năng đọc, tri nhận VB. SGK nêu sáu thẻ đọc đối với VB *Hoàng Lê nhất thống chí*, năm thẻ đọc đối với VB *Viên tướng trẻ và con ngựa trắng*. Các kỹ năng đọc VB trong bài này như: liên hệ, suy luận, theo dõi, hình dung, tóm tắt, dự đoán,... HS đều đã được học ở các bài học trước. GV gợi nhắc HS tự củng cố và rèn luyện thêm.

2.4. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Với các câu hỏi ở mục *Suy ngẫm và phản hồi*, GV có thể linh hoạt tùy theo tình hình lớp học, trình độ nhận thức của HS, cụ thể là:

Cách 1: sử dụng hệ thống câu hỏi theo đúng trình tự trong SGK (từ câu 1 đến câu 6).

Cách 2: sắp xếp lại hệ thống câu hỏi trong SGK theo một trật tự khác hoặc có thể kết hợp một số câu hỏi với nhau theo cụm vấn đề.

Nếu theo cách 2, có thể sắp xếp câu hỏi theo bốn cụm vấn đề, gồm:

- Cốt truyện và các tuyến sự kiện (câu 1).
- Nhân vật Vua Quang Trung, nghệ thuật kể chuyện, tình cảm của tác giả,... (câu 2, 3, 4).
- Nhận thức về nhân vật, bối cảnh (câu 5).
- So sánh cốt truyện đa tuyến và đơn tuyến (câu 6).

Dưới đây là một số gợi ý tổ chức hoạt động dạy học theo các cụm vấn đề (cách 2):

2.4.1. Cốt truyện, các tuyến sự kiện

Câu 1:

Gợi ý trả lời:

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu theo các bước (có liên quan mật thiết với nhau):

- (1) xác định chuỗi sự kiện chính trong hai đoạn trích *Hồi thứ hai* và *Hồi thứ mười bốn*;
- (2) vẽ sơ đồ tóm tắt; (3) chỉ ra mối liên hệ giữa hai đoạn trích.

Về sơ đồ: cần chấp nhận nhiều cách vẽ, miễn là thể hiện được đúng mối quan hệ giữa các sự kiện, làm chỗ dựa để thực hiện yêu cầu (3).

Về mối liên hệ giữa hai đoạn trích: GV cần giúp HS, một mặt chỉ ra được hai hồi là hai tuyến truyện có tính độc lập nhất định nhưng liên quan mật thiết với nhau: (1) tuyến thứ nhất là chuỗi sự kiện diễn ra nơi phủ chúa – cung vua (trong đoạn trích tập trung vào chuỗi sự kiện kiêu binh nổi loạn giết Quận Huy, truất ngôi Trịnh Cán, đưa Trịnh Tông lên ngôi); (2) tuyến thứ hai là chuỗi sự kiện về cuộc xâm lược nước ta của nhà Thanh; Vua Quang Trung đại phá quân Thanh; sự thảm bại và cuộc trốn chạy của đội quân xâm lược nhà Thanh và vua tôi Lê Chiêu Thống (trong đoạn trích tập trung vào cuộc đại phá quân Thanh của Vua Quang Trung).

Mặt khác, GV cần giúp HS chỉ ra được mối quan hệ nhân quả giữa các sự kiện trong *Hồi thứ hai* và *Hồi thứ mười bốn*. Chẳng hạn: Sự lục đục trong phủ chúa; xung đột quyền lợi giữa phủ chúa – cung vua và nỗi sợ hãi trước sức mạnh của Vua Quang Trung, nhà Tây Sơn (*nguyên nhân*) dẫn đến sự cầu viện nhà Thanh của Vua Lê Chiêu Thống (*kết quả*); cuộc xâm lược của đội quân nhà Thanh cùng sự bạc nhược, phản trắc của vua tôi Lê Chiêu Thống (*nguyên nhân*) dẫn đến việc Quang Trung lên ngôi vua, tiến quân ra Bắc, đại phá quân Thanh (*kết quả*). Để HS hiểu tác phẩm, làm rõ được mối quan hệ này, GV cần lưu ý cho HS đối chiếu cả hai phần VB lẫn hai đoạn lược dẫn với nhau, đồng thời đối chiếu các dòng thơ tóm lược sự kiện chính ở đầu mỗi hồi:

*Lập Điện đô, bảy quan nhận di chúc,
Giết Huy quận, ba quân phò Trịnh vương*

và:

*Đánh Ngọc Hồi, quân Thanh bị thua trận
Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài*

GV cũng có thể dựa vào các dòng thơ trên đặt thêm câu hỏi phụ để giúp HS dễ dàng khái quát sự kiện và các tuyến truyện. Ví dụ:

– Hai dòng thơ đầu *Hồi thứ hai* cho thấy hồi này thuật lại những sự kiện nào? Phần trích VB *Hồi thứ hai* trong bài đọc thuật lại sự kiện nào trong các sự kiện đó?

– Hai dòng thơ đầu *Hồi thứ mười bốn* cho thấy hồi này thuật lại những sự kiện nào? Phần trích VB *Hồi thứ mười bốn* trong bài đọc thuật lại sự kiện nào trong các sự kiện đó?

2.4.2. Nhân vật Vua Quang Trung, nghệ thuật kể chuyện, tình cảm của tác giả

Câu 2:

Gợi ý trả lời:

Câu hỏi có tính mở, vì thế, GV nên tổ chức hoạt động theo các bước: (1) lưu ý HS về tính mở của câu hỏi; (2) cho HS suy nghĩ, trao đổi nhóm đôi hay nhóm 4 – 5 người để xác định một vài nét tính cách được cho là nổi bật ở nhân vật Vua Quang Trung; (3) đại diện các nhóm trình bày ý kiến theo kết quả thảo luận (kết hợp nêu, phân tích chi tiết làm căn cứ xác định “nét tính cách nổi bật” của nhân vật); (4) GV gợi mở, ghi nhận một vài câu trả lời có sức thuyết phục; (5) GV cùng HS xem xét, phân tích, chứng minh một trong số những nét tính cách có thể xem là nổi bật sau:

– Vua Quang Trung: nhà cầm quân tài ba, mưu lược (phân tích một số chi tiết về nét tính cách tài ba, mưu lược: thể hiện qua các kế sách đầy mưu lược).

– Vua Quang Trung: nhà chỉ huy quân sự tự tin, quyết đoán (phân tích một số chi tiết về nét tính cách tự tin, quyết đoán: ví dụ về kế sách hành quân, tiến đánh thần tốc, việc mở tiệc khao quân, lời hẹn quân sĩ ăn Tết ở Thăng Long,...).

– Vua Quang Trung: vị hoàng đế/ người anh hùng “trăm trận trăm thắng” (phân tích một số chi tiết về nét cốt cách anh hùng “trăm trận trăm thắng”: ví dụ phân tích về tương quan lực lượng, sự thảm bại của đội quân nhà Thanh, các trận thắng liên tiếp khiến uy danh lẫy lừng,...).

Câu 3:

Gợi ý trả lời:

Nhận biết được nghệ thuật kể chuyện: cách sử dụng ngôi kể, kết hợp lời của người kể chuyện và lời của nhân vật,... (một số yếu tố của truyện lịch sử; các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm; xem ma trận).

Câu 4:

Gợi ý: Có thể cho HS thảo luận nhóm và trình bày sản phẩm theo kỹ thuật khăn trải bàn hay kỹ thuật mảnh ghép.

Câu hỏi có hai yêu cầu chính cần đáp ứng: nhận biết, phân tích được thái độ, tình cảm của tác giả; đánh giá, lí giải bằng hiểu biết về thể loại truyện lịch sử.

– Với yêu cầu 1: nhận biết về nhân vật, tuyến nhân vật (yếu tố nhân vật và tính chính thể của truyện lịch sử); nhận biết, phân tích được thái độ, tình cảm của tác giả.

GV cần lưu ý HS cách tìm hiểu, xác định thái độ, tình cảm của người viết trong văn xuôi tự sự thuộc thể loại truyện lịch sử: sự thể hiện gián tiếp qua sự kiện, tình huống, cách miêu tả, trần thuật, giọng điệu,... Từ đó, giúp HS nhận ra sự khác biệt, tương phản thái độ, tình cảm của tác giả khi viết về Vua Quang Trung – nghĩa quân Tây Sơn và về anh em Trịnh Tông – đám kiêu binh; Lê Chiêu Thống, Tôn Sĩ Nghị và đội quân xâm lược nhà Thanh thông qua một số dấu hiệu, bằng chứng cụ thể. Ví dụ:

Với anh em Trịnh Tông – đám kiêu binh: thái độ phê phán thể hiện qua cách tường thuật, miêu tả cảnh kiêu binh phò Trịnh Tông lên ngôi như một trò hề khôi hài, chưa từng thấy trong các nghi lễ đăng quang của hoàng đế,...

Với vua tôi Lê Chiêu Thống, Tôn Sĩ Nghị và đội quân xâm lược nhà Thanh: thái độ phê phán, chế giễu thể hiện qua cách tường thuật, miêu tả các cảnh thua trận, đặc biệt là cảnh chạy trốn nhục nhã của chúng.

Với Vua Quang Trung – nghĩa quân Tây Sơn: thái độ nể trọng, ngợi ca thể hiện qua cách tường thuật, miêu tả tính kỉ luật, dũng mãnh, cách thể hiện chân dung Hoàng đế Quang Trung như một anh hùng chiến trận, một vị vua mưu lược, bách chiến bách thắng,...

– Với yêu cầu 2: đánh giá, lí giải bằng hiểu biết về thể loại truyện lịch sử:

GV gợi ý: Truyện lịch sử tuy rất coi trọng tính xác thực của các thông tin khách quan liên quan đến các sự kiện, nhân vật lịch sử, nhưng cũng chấp nhận cái nhìn/ cách nhìn lịch sử theo quan điểm, thái độ của tác giả. Theo đó, cũng chấp nhận việc tác giả bộc lộ tình cảm, cảm xúc theo cách riêng. Thái độ phê phán, tố cáo của tác giả với đội quân xâm lược nhà Thanh thể hiện chủ nghĩa yêu nước, lập trường dân tộc và rất rạch ròi. Ngô Gia văn phái tuy có tư tưởng phò Lê nhưng không vì thế mà không phô bày tội trạng của vua tôi Lê Chiêu Thống hay không thừa nhận, khẳng định công trạng lịch sử của Vua Quang Trung.

2.4.3. Nhận thức về nhân vật, bối cảnh

Câu 5:

Gợi ý trả lời: Có thể cho HS thảo luận nhóm và trình bày sản phẩm theo hai yêu cầu của câu hỏi.

HS nêu một vài hiểu biết thêm về Vua Quang Trung và cuộc kháng chiến chống quân Thanh của nhân dân ta, tùy theo nhận thức và kết quả đọc hiểu VB của mình. Chẳng hạn, VB có thể đã mở mang thêm hiểu biết cho HS:

– Về Vua Quang Trung: nhà vua hiện lên trong VB truyện là người anh hùng dân tộc đã lập nên kì tích xưa nay chưa từng có: với nghệ thuật dùng binh, tài thao lược, chỉ trong năm ngày đã đập tan đội quân xâm lược nhà Thanh, đuổi chúng về nước,...

– Về cuộc kháng chiến chống quân Thanh của nhân dân ta: Cho dù vua tôi Lê Chiêu Thống hèn hạ, “ôm chân” nhà Thanh xâm lược, quan dân ta thời ấy vẫn nêu cao tinh thần yêu nước, ý chí độc lập tự cường và truyền thống đấu tranh bất khuất dưới sự lãnh đạo của Vua Quang Trung.

2.4.4. Sự khác biệt giữa cốt truyện đa tuyến và đơn tuyến

Câu 6:

Gợi ý trả lời:

GV nên tổ chức hoạt động này theo các bước:

(1) Yêu cầu HS nhắc lại khái niệm *cốt truyện*, *cốt truyện đơn tuyến*, *cốt truyện đa tuyến*,...

(2) HS lựa chọn tác phẩm đã học, đã đọc có cốt truyện đơn tuyến (nên chọn một truyện truyền thuyết hoặc truyện cổ tích hay truyện ngắn có cốt truyện rõ ràng, đơn giản như: *Thánh Gióng*, *Em bé thông minh*, *Cây sồi mùa đông*,...); tóm tắt nhanh hoặc phác thảo sơ đồ cốt truyện đơn tuyến của tác phẩm đã chọn.

(3) Lập bảng so sánh hoặc đối chiếu hai sơ đồ cốt truyện đa tuyến (đã thực hiện ở câu 1) và cốt truyện đơn tuyến của truyện đã chọn.

(4) HS chỉ ra điểm khác biệt (và tương đồng nếu có) giữa hai dạng cốt truyện trong sự liên hệ với ngữ liệu VB *Hoàng Lê nhất thống chí* và tác phẩm có cốt truyện đơn tuyến đã chọn.

VĂN BẢN 2: VIÊN TƯỚNG TRẺ VÀ CON NGỰA TRẮNG

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
Nhận biết được một số yếu tố của truyện lịch sử như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.	Câu 1, 2, 3
Nhận biết và phân tích được cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến.	Câu 1
Nêu được nội dung bao quát của VB; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học.	Câu 2, 4, 5, 6, 7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Tóm tắt tác phẩm và vị trí của phần văn bản đọc hiểu trong tác phẩm

GV nên tìm đọc tác phẩm ít nhất một lượt hoặc đọc toàn văn các chương trong *Lá cờ thêu sáu chữ vàng* để chủ động hướng dẫn HS tìm hiểu box giới thiệu, định vị VB đọc (trích) trong tác phẩm và khi cần có thể chủ động lược thuật một vài sự kiện, mô tả một vài tình huống, hành động đáng lưu ý của nhân vật nhằm tạo không khí, khơi gợi hứng thú trong giờ học.

2.2. Chuẩn bị đọc

GV hướng dẫn HS trả lời câu hỏi *Chuẩn bị đọc* trong SGK để dẫn dắt vào nội dung VB. Không khó để HS nhận biết nhân vật được nói đến là Trần Quốc Toàn. Điều đáng lưu ý hơn là yêu cầu cho biết nhân vật đó “có công trạng gì mà được tôn vinh” trong hai dòng thơ.

2.3. Trải nghiệm cùng văn bản

GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ học tập *Trải nghiệm cùng VB*, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu như đã thực hiện với VB 1.

2.4. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Với bảy câu hỏi ở mục *Suy ngẫm và phản hồi*, GV có thể sử dụng linh hoạt tùy theo tình hình lớp học, trình độ nhận thức của HS. GV cũng có thể đặt thêm các câu hỏi phụ để dẫn dắt HS tìm hiểu vấn đề một cách tuần tự, chi tiết. Cụ thể:

Cách 1: sử dụng hệ thống câu hỏi theo đúng trình tự trong SGK (từ câu 1 đến câu 7).

Cách 2: sắp xếp lại hệ thống câu hỏi trong SGK theo một trật tự khác hoặc có thể kết hợp một số câu hỏi với nhau theo ba cụm vấn đề.

Dưới đây là một số gợi ý tổ chức hoạt động dạy học theo cách 2. Ba cụm vấn đề gồm:

- Cốt truyện, tuyến sự kiện, nội dung bao quát (câu 1, 2).
- Nhân vật Hoài Văn Hầu và các nhân vật khác (câu 3, 4, 5).
- Nghệ thuật viết truyện, so sánh nhân vật trong hai tác phẩm (câu 6, 7).

2.4.1. Cốt truyện, tuyến sự kiện, nội dung bao quát

Câu 1:

Gợi ý trả lời: Các yêu cầu này nên thực hiện đồng thời trên cơ sở xác định tuyến nhân vật – sự kiện để tóm tắt cốt truyện. GV gợi ý HS tóm tắt bằng cách liệt kê sự kiện theo các tuyến nhân vật – sự kiện: ví dụ tuyến Hoài Văn Hầu – Thế Lộc và những trận đánh mai phục; tuyến Chiêu Thành Vương và việc truy bắt Trần Ích Tắc, được toán quân lạ giải cứu khi lâm trận. Sau đó, cho HS trình bày sản phẩm của cá nhân hoặc của nhóm.

Tuyển Hoài Văn Hầu – Thế Lộc:

- Hoài Văn Hầu chiêu mộ binh sĩ, dựng cờ “Phá cường địch báo hoàng ân”, cùng 600 chàng trai trẻ tìm giặc Nguyên mà đánh.
- Hai đội quân của Hoài Văn Hầu và Thế Lộc gặp nhau ở vùng rừng núi hiểm trở.
- Hai đội quân kết hợp với nhau, áp dụng những kế sách đánh quân Nguyên và lập nên một số chiến công oanh liệt.
- ...

Tuyển Chiêu Thành Vương:

- Chiêu Thành Vương và cuộc truy bắt Trần Ích Tắc.
- Chiêu Thành Vương lâm trận bị trọng thương, lâm vào tình thế phải liều thân, cảm tử.
- Toán quân lạ tiếp ứng.
- Hai chú cháu nhận ra nhau; Chiêu Thành Vương được chữa lành vết thương; Hoài Văn Hầu chia tay Thế Lộc, hội quân với các cánh quân của triều đình chuẩn bị cho trận đánh lớn.

Câu 2:

Gợi ý trả lời:

Có thể cho HS thực hiện yêu cầu theo các bước:

(1) GV giúp HS phân biệt nội dung bao quát của tác phẩm và của phần VB trích (trích năm chương: VIII, IX, XI, XII, XIII).

(2) Cho HS làm việc nhóm và trình bày sản phẩm: nội dung bao quát, dấu hiệu nhận biết VB thuộc thể loại truyện lịch sử.

Về nội dung bao quát năm chương trong VB, có thể nêu: VB kể về đoàn quân trai trẻ của Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản phối hợp với đội quân của Thế Lộc, lập nên những chiến công vang dội ở vùng rừng núi hiểm trở, đồng thời bất ngờ ứng cứu cánh quân lâm trận của Chiêu Thành Vương.

Về dấu hiệu nhận biết thể loại, GV yêu cầu HS nhắc lại đặc điểm của truyện lịch sử qua một số yếu tố của thể loại này (dựa vào *Tri thức Ngữ văn* đã học); sau đó chỉ ra một số biểu hiện cụ thể trong VB.

2.4.2. Các nhân vật (Hoài Văn Hầu trong tương quan với những nhân vật khác)

Câu 3:

Gợi ý trả lời:

GV nên tổ chức hoạt động này theo các bước:

- Cho HS trao đổi về các căn cứ khái quát tính cách nhân vật và cách phân tích tính cách nhân vật trong tác phẩm truyện (lưu ý tính mở của yêu cầu này).

- Cho HS khái quát và phân tích các nét tính cách của nhân vật Hoài Văn Hầu.
- Bổ sung, củng cố kỹ năng phân tích đặc điểm, tính cách nhân vật.

Một số nét tính cách của nhân vật Hoài Văn Hầu:

- Tuổi nhỏ chí lớn, dũng mãnh, tự tin,...
- Giàu lòng yêu nước, căm thù quân xâm lược, khát khao lập chiến công “phá cường địch báo hoàng ân”.
- Biết cách phối hợp với Thế Lộc để phát huy mưu lược, trí dũng của đôi bên.
- Sống có tình nghĩa, biết ứng xử theo phép tắc của triều đình.

Trong khi HS phân tích các nét tính cách của Hoài Văn Hầu, GV yêu cầu chỉ ra các chi tiết tiêu biểu, có sức minh họa, thuyết minh cho từng nét tính cách.

Câu 4:

Gợi ý trả lời:

GV nên tổ chức hoạt động này theo các bước:

(1) Giúp HS hiểu mối quan hệ giữa nhân vật phụ với nhân vật chính cũng như mối quan hệ giữa các sự kiện, chi tiết trong tính chỉnh thể của tác phẩm. Theo đó, sự xuất hiện của các nhân vật phụ như Thế Lộc, Chiêu Thành Vương đã góp phần thể hiện tính cách của nhân vật chính Hoài Văn Hầu. Vấn đề là: mỗi nhân vật phụ ấy đã góp phần tô đậm nét tính cách nào của Hoài Văn Hầu?

(2) Hướng dẫn HS trả lời câu này. Có thể gợi ý HS dựa vào kết quả trả lời của câu 3 trước đó để triển khai thực hiện yêu cầu.

Ví dụ: sự xuất hiện của nhân vật Thế Lộc làm nổi bật nét tính cách: biết cách phối hợp với đồng đội để phát huy mưu lược, trí dũng của đôi bên; sự xuất hiện của Chiêu Thành Vương làm nổi bật nét tính cách: sống có tình nghĩa, biết ứng xử theo phép tắc của triều đình ở Hoài Văn Hầu. Sự xuất hiện của cả hai nhân vật đó cũng góp phần cho thấy Hoài Văn Hầu là người tuổi nhỏ chí lớn, tài cao, dũng mãnh, tự tin; giàu lòng yêu nước, căm thù quân xâm lược, khát khao lập chiến công “phá cường địch báo hoàng ân”;...

Câu 5:

Gợi ý trả lời:

GV nên tổ chức hoạt động này theo các bước:

(1) Yêu cầu HS liệt kê các chi tiết: hình ảnh lá cờ thêu sáu chữ vàng, con ngựa trắng, đoàn quân gồm những chàng trai trẻ và chỉ ra số lần xuất hiện của các chi tiết này trong suốt năm chương truyện. Hướng dẫn HS lập bảng để thống kê (tham khảo bảng sau):

Chương	Câu văn có chi tiết <i>Lá cờ thêu sáu chữ vàng</i> Số lần xuất hiện	Câu văn có chi tiết <i>Con ngựa trắng</i> Số lần xuất hiện	Câu văn có chi tiết <i>Đoàn quân trai trẻ</i> Số lần xuất hiện
VIII			
IX			
XI			
XII			
XIII			

(2) Yêu cầu HS nhắc lại chủ đề (dựa vào nội dung bao quát đã thực hiện ở câu 2).

(3) Yêu cầu HS nêu/ phân tích tác dụng của việc lặp lại các chi tiết liệt kê trong bảng đối với việc thể hiện chủ đề của VB.

2.4.3. Nghệ thuật viết truyện, so sánh nhân vật

Câu 6:

Gợi ý trả lời: GV nên tổ chức hoạt động này bằng cách tách các yêu cầu nhỏ để HS lần lượt thực hiện hoặc phân cho mỗi nhóm HS thực hiện một yêu cầu, sau đó tổng hợp lại.

Các yếu tố hình thức	Đặc điểm, cách thức	Tác dụng, hiệu quả
Sử dụng ngôi kể		
Cách quan sát, miêu tả nhân vật		
Tái hiện bối cảnh lịch sử		
Dùng lời của người kể chuyện		
Dùng lời của nhân vật		

Câu 7:

Gợi ý trả lời:

GV nên tổ chức hoạt động này theo các bước:

(1) Cho HS so sánh, rút ra được: (a) nét tính cách nổi bật của Hoài Văn Hầu được tập trung thể hiện trong *Đại Nam quốc sử diễn ca* (*Hoài Văn tuổi trẻ chí cao/ Cờ đề sáu chữ quyết vào lập công*) và trong VB *Viên tướng trẻ và con ngựa trắng*; (b) hình thức thể loại, cách kể chuyện, biện pháp thể hiện nhân vật trong hai VB.

Lưu ý: GV có thể cung cấp đoạn VB đầy đủ về nhân vật Hoài Văn trong *Đại Nam quốc sử diễn ca*, nhân tiện giúp HS nhận biết thêm về thể diễn ca lịch sử bên cạnh truyện lịch sử viết bằng văn xuôi hiện đại.

2) Chỉ ra một số điểm tương đồng và khác biệt trong cách thể hiện hình tượng Hoài Văn ở hai VB.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung VB.
- Liên hệ, kết nối với VB *Hoàng Lê nhất thống chí*, *Viên tướng trẻ và con ngựa trắng* để hiểu hơn về chủ điểm *Ấm vang của lịch sử*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

Câu 1:

Gợi ý trả lời:

Đây là câu hỏi có tính mở, GV khuyến khích HS trình bày nhận thức riêng của mình về một số điểm tương đồng và khác biệt giữa hai hình tượng nhân vật Thánh Gióng trong hai VB. GV nên gợi ý HS làm bảng so sánh, chẳng hạn:

Bối cảnh, sự kiện, dấu tích	Thánh Gióng trong truyền thuyết	Thánh Gióng trong diễn ca lịch sử
Không gian – thời gian		
Thánh Gióng ra đời và lớn lên		
Thánh Gióng ra trận đánh giặc và chiến thắng		
Thánh Gióng về trời		
Dấu xưa còn lại		
Tương đồng (về không gian, thời gian, sự kiện, dấu tích,...):		

Câu 2:

Gợi ý trả lời:

Tùy thuộc vào việc đọc hiểu VB mà mỗi HS có cách chọn chi tiết làm nổi bật phẩm chất anh hùng của Hai Bà Trưng qua đoạn diễn ca lịch sử. Tuy vậy, để giúp HS có câu trả lời sát với yêu cầu của câu hỏi, GV nên đưa ra một vài câu hỏi phụ.

Ví dụ:

1. Em hiểu thế nào về phẩm chất anh hùng? Những người mang phẩm chất anh hùng có những biểu hiện nào về tình cảm, ý chí, hành động, về đóng góp cho cộng đồng,... khác với người bình thường?
2. Những biểu hiện phẩm chất anh hùng ở Hai Bà Trưng là gì?
3. Chi tiết/ những chi tiết nào trong VB có tác dụng làm nổi bật từng biểu hiện cho phẩm chất anh hùng của nhân vật?

GV không nên đòi hỏi HS phải trả lời đầy đủ, mỗi HS chỉ cần nêu được nhận xét phù hợp đối với một, hai chi tiết trong VB là đạt yêu cầu. Khi có HS lúng túng, GV nêu một vài chi tiết/ sự kiện rồi gợi ý bằng một vài câu hỏi cụ thể hơn để hỗ trợ các em. Ví dụ: chi tiết ...*nặng một lời nguyên – Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân*: giữ vững lời thề, thay chồng cầm quân đánh đuổi giặc ngoại xâm; hoặc: Dù phận gái “liều yếu đào tơ” nhưng Hai Bà ra trận đánh giặc “nhẹ như không” qua chi tiết “hồng quân nhẹ bước chinh yên”; lập nên kì tích, chiến công oanh liệt: “đuổi ngay...” – chẳng mấy chốc đánh tan đội quân xâm lược do Tô Định cầm đầu, mang lại sự yên ổn, toàn vẹn cho đất nước qua hành động: “Đuổi ngay Tô Định dẹp tan biên thành”.

Câu 3:

Gợi ý trả lời: Có thể cho HS thảo luận nhóm và trình bày sản phẩm về tầm quan trọng của việc hiểu biết về lịch sử dân tộc.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được đặc điểm và chức năng của câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm; câu khẳng định và câu phủ định.

2. Tìm hiểu tri thức tiếng Việt

GV xem lại cách hướng dẫn ở phần hướng dẫn tìm hiểu *Tri thức Ngữ văn*; đồng thời giúp HS nắm vững tri thức về các kiểu câu trong hai bảng tóm tắt trước khi thực hiện bài tập phần này.

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1:

Gợi ý trả lời: GV yêu cầu HS tìm trong VB *Viên tướng trẻ và con ngựa trắng* ba câu hỏi, ba câu kể, dấu hiệu nhận biết các kiểu câu đó và điền vào bảng. Ví dụ:

Câu văn	Kiểu câu	Dấu hiệu nhận biết
1. – ... <i>Chúng bay còn chạy đi đâu?</i>	Câu hỏi	Từ nghi vấn (<i>đâu</i>), kết thúc bằng dấu chấm hỏi, nội dung hỏi.
2. – <i>Bại tướng, đến nước này, chúng bay còn muốn chống lại uy trời đó sao?</i>	Câu hỏi	Từ nghi vấn (<i>sao</i>), kết thúc bằng dấu chấm hỏi, nội dung hỏi.
3. – <i>Người tướng có lá cờ sáu chữ là đây chẳng?</i>	Câu hỏi	Từ nghi vấn (<i>chẳng</i>), kết thúc bằng dấu chấm hỏi, nội dung hỏi.

4. <i>Hoài Văn Hầu mặc áo bào đỏ, vai mang cung tên, lưng đeo thanh gươm gia truyền, mình ngồi trên một con ngựa trắng phau.</i>	Câu kể	Kết thúc bằng dấu chấm, nội dung kể.
5. <i>Lá cờ thêu sáu chữ vàng mỗi lúc một căng lên vì ngược gió.</i>	Câu kể	Kết thúc bằng dấu chấm, nội dung kể.
6. <i>Vương ngược nhìn lên lá cờ sáu chữ, lẩm nhẩm luôn miệng.</i>	Câu kể	Kết thúc bằng dấu chấm, nội dung kể.

Bài tập 2:

Gợi ý trả lời: Cho HS đọc đoạn văn và thực hiện yêu cầu a, b.

a. Đoạn văn là lời của Vua Quang Trung nói với tướng sĩ.

b. Câu “Các người nhớ lấy, đừng cho là ta nói khoác!” là câu khiến, (từ ngữ cầu khiến: *nhớ lấy, đừng...*).

Việc dùng kiểu câu khiến để kết thúc lời thoại của Vua Quang Trung – vị chỉ huy tối cao của cuộc kháng chiến có nhiều tác dụng: thể hiện niềm tin của nhà vua; làm lan toả niềm tin, khích lệ sự phấn chấn, tinh thần quyết chiến quyết thắng của tướng sĩ;...

Bài tập 3:

Gợi ý trả lời: Bài tập yêu cầu chuyển đổi kiểu câu từ câu kể (*Nam đang đọc truyện lịch sử.*) sang câu hỏi, câu cảm hay câu khiến bằng cách thêm/ bớt từ ngữ cho phù hợp.

GV khuyến khích HS tìm được càng nhiều câu chuyển đổi phù hợp càng tốt.

Cho HS trao đổi nhanh theo nhóm đôi: chỉ ra dấu hiệu nhận biết. Hướng dẫn HS điền sản phẩm vào bảng tổng hợp. Ví dụ:

Câu văn	Kiểu câu	Dấu hiệu nhận biết
<i>Nam đang đọc truyện lịch sử đấy à?</i>	Câu hỏi	Từ ngữ thường dùng trong câu hỏi (<i>à</i>), kết thúc bằng dấu chấm hỏi, nội dung hỏi.
<i>Chà, Nam chăm đọc truyện lịch sử quá!</i>	Câu cảm	Từ ngữ thường dùng trong câu cảm (<i>chà, quá</i>), kết thúc bằng dấu chấm than, nội dung biểu cảm.
<i>Nam đọc truyện lịch sử đi!</i>	Câu khiến	Từ ngữ thường dùng trong câu khiến (<i>đi</i>), kết thúc bằng dấu chấm than, nội dung cầu khiến.

Bài tập 4:

Gợi ý trả lời:

a. GV yêu cầu HS đọc đoạn văn, xác định câu khẳng định, câu phủ định và điền vào bảng. Ví dụ:

Kiểu câu	Câu văn	Dấu hiệu nhận biết
1. Câu khẳng định	<i>Khi quân ra đến sông Gián, nghĩa binh trấn thủ ở đó tan vỡ chạy trước. Lúc đến sông Thanh Quyết, toán quân Thanh đi do thám từ đằng xa trông thấy bóng cũng chạy nốt.</i>	– Khẳng định các hành động, trạng thái, tính chất, đối tượng, sự việc,... trong câu. – Không có sự xuất hiện của các từ ngữ phủ định.
2. Câu phủ định	<i>Vua Quang Trung liền thúc quân đuổi theo, tới huyện Phú Xuyên thì bắt sống được hết, không để tên nào trốn thoát.</i> <i>Bởi vậy, không hề có ai chạy về báo tin, nên những đạo quân Thanh đóng ở Hà Hồi và Ngọc Hồi đều không biết gì cả.</i>	– Phủ nhận các hành động, trạng thái, tính chất, đối tượng, sự việc,... trong câu. – Sử dụng các từ ngữ phủ định như: <i>không, không hề, không (biết).</i>

b. GV hướng dẫn để HS nêu được một số tác dụng của câu khẳng định và câu phủ định trong đoạn văn trên: Sự kết hợp đan xen các câu khẳng định và phủ định trong đoạn văn tường thuật diễn biến trận đánh có tác dụng làm cho việc miêu tả, tái hiện các sự kiện lịch sử được rõ ràng, chính xác.

Bài tập 5:

Gợi ý trả lời: Đây là nội dung mở. HS dùng cụm danh từ “Vua Quang Trung” hoặc “quân Thanh” để đặt câu dưới hai hình thức: câu khẳng định và câu phủ định. GV khuyến khích HS đặt câu nhanh và lưu ý các em một số từ ngữ/ cấu trúc thường dùng trong khẳng định, phủ định. Ví dụ:

- Câu khẳng định: *Vua Quang Trung biết rõ rằng quân ta **nhất định** thắng.*
- Câu phủ định: *Bị quân ta tấn công bất ngờ từ nhiều phía, quân Thanh **không còn** cách nào khác là phải bỏ chạy tháo thân.*

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: BẾN NHÀ RỒNG NĂM ẤY...

1. Yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được một số yếu tố của truyện lịch sử như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.
- Nhận biết và phân tích được cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến.
- Nêu được nội dung bao quát của VB; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm; nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học.

2. Thực hành đọc

GV giao nhiệm vụ cho HS đọc ở nhà. Lưu ý HS: việc đọc mở rộng theo thể loại sẽ giúp các em củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng đã được học trên lớp và làm quen với các bài tập/ đề bài kiểm tra sử dụng ngữ liệu ngoài SGK.

Yêu cầu đối với HS:

1. Xem lại các yêu cầu cần đạt; đọc lời dẫn dò trong box ở đầu VB.
2. Đọc VB, thực hành một số kỹ năng đọc như: dự đoán, suy luận, theo dõi, liên hệ,... trong khi đọc.
3. Suy nghĩ và trả lời các câu hỏi nêu trong mục *Hướng dẫn đọc*.

GV cũng cần chuẩn bị đáp án (gợi ý) cho các câu hỏi *Hướng dẫn đọc*. Dưới đây là một số gợi ý cụ thể.

Câu 1:

Gợi ý trả lời: GV hướng dẫn HS tìm các VB tóm tắt tiểu sử hoặc niên biểu Chủ tịch Hồ Chí Minh, đối chiếu với VB *Đọc mở rộng theo thể loại* (trích *Búp sen xanh*), lưu ý HS tập trung so sánh sự kiện năm 1911 – khởi đầu hành trình bốn ba tìm đường cứu nước của Bác Hồ.

Nhắc HS: khi so sánh để tìm điểm tương đồng/ khác biệt giữa hai loại VB cũng cần lưu ý phân biệt một bên là thông tin trong tài liệu lịch sử, một bên là các chi tiết nghệ thuật trong tiểu thuyết lịch sử.

Câu 2:

Gợi ý trả lời: GV hướng dẫn HS liệt kê một số cụm từ trong VB thể hiện mục đích chuyến đi của nhân vật “anh Ba”.

Khi trò chuyện với anh Tư, anh Ba đã nói đến mục đích chuyến đi qua nhiều cụm từ, câu văn:

- *Đuổi Tây ra khỏi nước mình; nỗi khổ của người dân mất nước;...*
- *Giúp đồng bào đuổi hết thực dân Pháp ra khỏi đất nước, giành độc lập, tự do...*
- *Quyền lợi tối cao của một dân tộc là độc lập, tự chủ; quyền cơ bản nhất của con người ở trong xã hội là quyền tự do, bình đẳng giữa người với người; sang Pháp để được nhìn tận mắt người dân Pháp họ sống thế nào, đằng sau những cái chữ “tự do, bình đẳng, bác ái” ẩn náu những gì;...*

Câu 3:

Gợi ý trả lời:

Đây là câu hỏi mở. HS xác định nét tính cách nổi bật nhất của nhân vật “anh Ba” được thể hiện trong VB theo nhận thức của mình khi đọc hiểu VB. Nếu HS nêu tính cách nổi bật nhất của nhân vật “anh Ba” là yêu nước; giàu bản lĩnh, ý chí; sống, hành động,

phần đầu vì mục đích, lí tưởng cao đẹp;... đều được chấp nhận, khuyến khích. Điều quan trọng là cách HS giải thích, thuyết minh và đưa được dẫn chứng làm căn cứ.

Câu 4:

Gợi ý trả lời: VB gồm hai phần, mỗi phần xoay quanh một cuộc trò chuyện và mỗi cuộc trò chuyện đều khắc hoạ sinh động một nét tính cách, bổ sung cho nhau. GV có thể hướng dẫn HS liệt kê ý kiến vào một bảng tổng hợp, ví dụ:

Cuộc trò chuyện	Nét tính cách được thể hiện
Anh Ba trò chuyện với anh Tư (về mục đích chuyến đi)	Gần gũi, thân tình, thể hiện lựa chọn dứt khoát của bản thân, nhưng cũng sẵn lòng cảm thông với hoàn cảnh riêng của bạn.
Anh Ba gặp gỡ, trò chuyện với Lu-i Ê-đư-a Mai-sen – thuyền trưởng tàu Đô đốc La-tu-sơ Tơ-rê-vin (để nghị ông nhận mình vào làm việc trên tàu)	Kín đáo, khiêm nhường nhưng lịch thiệp, tự tin; xem mục tiêu lâu dài là quan trọng nên sẵn sàng đảm nhận công việc thấp hơn khả năng của mình (như lời của ngài Mai-sen).

Câu 5:

Gợi ý trả lời: Việc sử dụng các danh từ riêng như Cảng Nhà Rồng, Lu-i Ê-đư-a Mai-sen,...; các số liệu về kích cỡ, trọng tải, cấu trúc nội thất tàu Đô đốc La-tu-sơ Tơ-rê-vin;... có tác dụng làm nổi bật bối cảnh câu chuyện/ sự việc, điều kiện làm việc trên tàu của nhân vật, đồng thời tăng cường tính xác thực của câu chuyện/ sự việc.

Câu 6:

Gợi ý trả lời: GV nêu một số gợi ý để HS tự chọn thực hiện bài tập theo ý thích và khả năng thực tế của mình: viết đoạn văn chia sẻ cảm nhận hoặc làm một bài thơ, vẽ một bức chân dung một trong ba nhân vật: Vua Quang Trung (*Hoàng Lê nhất thống chí*), Hoài Văn (*Viên tướng trẻ và con ngựa trắng*), anh Ba (*Bến Nhà Rồng năm ấy...*).

Chân trời Sáng tạo

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN KỂ LẠI MỘT CHUYẾN ĐI

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được bài văn kể loại một chuyến đi đã để lại cho bản thân nhiều suy nghĩ, tình cảm sâu sắc, có dùng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố ấy trong VB.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

GV cho HS làm việc cá nhân, đọc box thông tin trong SGK và thực hiện các yêu cầu sau:

(1) Bài văn kể lại một chuyến đi giống và khác thế nào với bài văn kể lại một hoạt động xã hội?

(2) Khi viết bài văn kể lại một chuyến đi, em cần chú ý đến những yêu cầu gì?

(3) Em hãy nêu bố cục bài văn kể lại một chuyến đi.

3. Phân tích kiểu văn bản

Cũng như việc tổ chức cho HS phân tích kiểu VB kể lại một hoạt động xã hội, GV yêu cầu HS đọc thầm VB trong phần *Hướng dẫn phân tích kiểu VB*, chú ý đến những phần được đánh số và box thông tin tương ứng. Sau đó, GV cho HS thảo luận nhóm đôi với các câu hỏi hướng dẫn phân tích kiểu VB bên dưới.

GV hướng dẫn HS đối chiếu các phần, mục liên quan trong bài viết với yêu cầu đối với kiểu bài để trả lời các câu hỏi với mục đích tìm hiểu cách viết bài văn kể lại một chuyến đi.

Gợi ý trả lời:

Câu 1: Bài văn kể lại chuyến về thăm Di tích lịch sử Mộ và Khu tưởng niệm cụ Nguyễn Đình Chiểu ở Ba Tri; mở bài: giới thiệu và cảm nhận chung của người viết về chuyến đi; kết bài: nêu cảm nhận sâu sắc và ý nghĩa của chuyến đi. Như vậy đoạn mở bài, kết bài trong VB đã đáp ứng được yêu cầu của kiểu bài kể lại một chuyến đi.

Câu 2: Các sự việc được kể:

- Các hoạt động trên xe di chuyển về điểm tham quan.
- Tham quan khu đền thờ cũ.
- Tham quan khu đền thờ mới; ngắm tượng cụ Đồ Chiểu; nghe giới thiệu, thuyết minh về cuộc đời cụ.
- Tham quan một số điểm khác ở khu lăng mộ, khu tưởng niệm rồi lên xe trở về.

Các sự việc trên được kể theo trình tự thời gian cũng là theo diễn biến của chuyến đi.

Câu 3: Một số câu văn, từ ngữ trong VB cho thấy người viết đã kết hợp kể với miêu tả, biểu cảm là:

- Kết hợp kể với miêu tả (các cụm từ in đậm), ví dụ:

*Ba chiếc xe du lịch chở hơn một trăm học sinh của trường từ từ lăn bánh, rồi tăng tốc, **bon bon chạy** về Di tích lịch sử Mộ và Khu tưởng niệm Nguyễn Đình Chiểu tại xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.*

*Đó là một **khu nhà kiên cố dựng theo hình tròn thoáng dăng, mái ngói màu xanh, nền lát gạch bóng, rất khang trang, trên các cửa ra vào và trần nhà trang trí hình hoa sen, cuốn thư, ngòi bút, hoa lá, hay trống đồng...***

- Kết hợp kể, miêu tả với biểu cảm (các cụm từ in đậm), ví dụ:

*Giọng cô **thật truyền cảm, vừa trong trẻo vừa ấm áp, nhất là khi cô đọc thơ cụ...***

*Trên đường về, tôi cứ **nghĩ miên man** với câu hỏi: Trong hoàn cảnh khó khăn như cụ Đồ, liệu có mấy người vẫn có thể sống có ích, vẫn đấu tranh và làm việc nghĩa được*

*như cụ...? **Càng nghĩ, tôi càng khâm phục** tấm lòng yêu nước, thương dân, cốt cách bình dị, gần gũi, nghị lực phi thường và những gì mà cụ Đồ Chiểu đã làm được cho đời.*

– Tác dụng của việc kết hợp các yếu tố trên là phát huy ưu thế của nhiều loại yếu tố, làm cho chuyến đi trở nên sinh động, lời văn vừa sáng rõ (qua việc kể diễn biến sự việc), vừa gợi tả (qua miêu tả) và truyền cảm (qua biểu cảm).

Câu 4: Ý nghĩa sâu sắc của chuyến đi được nói rõ ở đoạn kết. Ngôi thứ nhất giúp người viết thể hiện trực tiếp những quan sát, cảm xúc cũng như những trải nghiệm thực tế của bản thân; gây được niềm tin về tính xác thực và việc giao tiếp với người đọc cũng thuận lợi hơn;...

Câu 5: GV gợi ý HS tự rút ra một số lưu ý khi viết bài văn kể lại một chuyến đi. Ví dụ: cần phải sắp xếp sự việc theo trình tự thời gian; thuật lại được diễn biến của chuyến đi cũng như các sự việc quan trọng; tạo được điểm nhấn để tránh dàn trải, dài dòng; kết hợp tự nhiên các yếu tố miêu tả, biểu cảm;...

4. Viết theo quy trình

Việc hướng dẫn viết theo quy trình đối với kiểu bài kể lại một chuyến đi về cơ bản tương tự kiểu bài kể lại một hoạt động xã hội. GV vận dụng cách thức tổ chức các hoạt động đã thực hiện ở bài học trước (kể lại một hoạt động xã hội). Ở bài này, GV cho HS ôn luyện thêm và có thể lướt nhanh một số hoạt động.

4.1. Tìm hiểu lí thuyết về quy trình viết

GV cho HS đọc phần hướng dẫn quy trình viết trong SGK, sau đó thảo luận nhóm và có thể dựa vào bảng đã học ở bài trước, nhắc lại quy trình viết theo bốn bước như PHT bên dưới:

PHT TÌM HIỂU QUY TRÌNH VIẾT **BÀI VĂN KỂ LẠI MỘT CHUYẾN ĐI**

Quy trình viết	Thao tác cần làm	Lưu ý
Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết	Xác định đề tài ...	...
	Xác định mục đích, người đọc ...	...
	Thu thập tư liệu ...	...
Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý	Tìm ý ...	...
	Lập dàn ý ...	...
	...	...

Bước 3: Viết bài	Thực hiện viết bài ...	...
Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm	Xem lại và chỉnh sửa ...	...
	Rút kinh nghiệm ...	...

4.2. Thực hành quy trình viết

GV hướng dẫn HS thực hành quy trình viết dựa vào PHT tìm hiểu quy trình viết; tổ chức cho HS hoạt động thực hành như đã thực hiện ở bài trước (kể lại một hoạt động xã hội). Sau đây là một số gợi ý về cách thức tổ chức:

– Ở bước xác định đề tài, GV lưu ý HS nên chọn chuyên đề có ấn tượng hoặc đáng nhớ đối với bản thân và thuận lợi cho việc kể trong bài viết.

– Hướng dẫn HS thực hiện bài viết tại nhà, khuyến khích các em kết hợp với phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để hỗ trợ (hình ảnh, bảng biểu,...) và sử dụng yếu tố miêu tả hay biểu cảm hoặc cả hai yếu tố ấy trong khi viết bài.

– Cũng như kiểu bài kể lại một hoạt động xã hội, với bài này, ở bước xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm, GV tổ chức cho HS trao đổi bài viết với nhau để đọc và nhận xét dựa trên các tiêu chí trong bảng kiểm; tổ chức một tình huống giả định (ví dụ như buổi toạ đàm chia sẻ,...) để HS có cơ hội tích hợp kĩ năng viết với kĩ năng nói và nghe,...

NÓI VÀ NGHE

NGHE VÀ NẮM BẮT NỘI DUNG CHÍNH ĐÃ TRAO ĐỔI, THẢO LUẬN VÀ TRÌNH BÀY LẠI NỘI DUNG ĐÓ

1. Yêu cầu cần đạt

Nắm bắt được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi về một vấn đề của đời sống, thảo luận và trình bày lại được nội dung đó.

2. Thực hành nói và nghe

GV cần lưu ý: Bài học này có điểm khác biệt rất đáng lưu ý là yêu cầu cần đạt chỉ nêu rõ nhiệm vụ nghe đối với HS, tuy nhiên hoạt động nghe không thể thực hiện nếu không đi đôi với hoạt động nói. Do vậy, cần hiểu rằng yêu cầu cần đạt này phải đáp ứng đồng thời và tiếp nối yêu cầu của hoạt động nói. Tức là, việc nắm bắt được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi, thảo luận và trình bày lại nội dung đó được tổ chức với điều kiện đã có hoạt động nói được tổ chức trong một cuộc trao đổi, thảo luận. Đó là lí do SGK giả định rằng:

Em được thay mặt lớp tham gia trao đổi, thảo luận về một vấn đề lịch sử, xã hội (ví dụ: ý nghĩa của việc hiểu biết tri thức lịch sử, địa lí địa phương; cách bồi dưỡng tình yêu lịch sử và truyền thống dân tộc; cách ứng xử với những công trình văn hoá, lịch sử...); sau đó, trình bày nội dung chính của buổi thảo luận cho cả lớp nghe.

Như vậy, sẽ không có chuyện nghe và nắm bắt nội dung chính đã trao đổi, thảo luận và trình bày lại nội dung đó một cách chung chung mà phải gắn với nội dung trao đổi, thảo luận cụ thể, diễn ra trong một tình huống, bối cảnh cụ thể.

Bước 1: Chuẩn bị nghe

GV cần giả định một cuộc thảo luận với nội dung, bối cảnh cụ thể để HS chuẩn bị nghe và nắm bắt các ý chính cho phù hợp, hiệu quả. Các nội dung giả định đã được nêu trong SGK, đó là cuộc thảo luận về:

- Ý nghĩa của việc hiểu biết tri thức lịch sử, địa lí địa phương.
- Cách bồi dưỡng tình yêu lịch sử và truyền thống dân tộc.
- Cách ứng xử với những công trình văn hoá, lịch sử.
- ...

Bước 2: Lắng nghe và nắm bắt nội dung chính

Về cách thức lắng nghe và nắm bắt nội dung chính, HS đã được học ở bài *Những bí ẩn của thế giới tự nhiên* (Ngữ văn 8, tập một). Vì vậy, GV dựa vào nội dung hướng dẫn ở phần nghe trong SGK của bài này để tổ chức cho HS thực hiện các bước tương tự.

Lưu ý HS một số điểm thuộc kĩ năng nghe, như:

- Tập trung lắng nghe nội dung trao đổi giữa các thành viên trong nhóm; quan sát nét mặt, cử chỉ, ánh mắt, lắng nghe giọng điệu của người nói để hiểu quan điểm của họ về vấn đề đang trao đổi.
- Ghi ngắn gọn những vấn đề có nhiều ý kiến trao đổi (kết luận, phương án giải quyết); những vấn đề nhóm đã hoặc chưa thống nhất bằng từ khoá, cụm từ, kí hiệu, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh,...; ghi tóm tắt ý kiến/ quan điểm cá nhân, những vấn đề cần trao đổi thêm với nhóm.

Bước 3: Trình bày nội dung chính đã trao đổi, thảo luận

Ở bước này, GV cũng lưu ý HS thực hiện như với quy trình nói đã học:

- Khi HS chuẩn bị trình bày, lưu ý các em thực hiện một số thao tác như:
 - + Xem lại bản ghi chép; các ý kiến chính và lập luận của người nói, các điểm nhấn trong cuộc trao đổi, thảo luận mà HS đã tham dự.
 - + Sắp xếp nội dung ghi chép theo một trật tự mạch lạc, thuận tiện cho việc trình bày bài nói.

Ví dụ: Có thể tham khảo bảng sau để ghi chép các loại ý kiến: *đồng tình, phản đối và xu hướng chung của cuộc trao đổi, thảo luận* về đề tài: *Ý nghĩa của việc hiểu những tri thức về lịch sử, địa lí địa phương đối với mỗi người.*

Ý kiến đồng tình	Ý kiến phản đối	Xu hướng chung của cuộc trao đổi, thảo luận
...	...	...

– Khi HS trình bày lại nội dung của cuộc trao đổi, thảo luận, GV nhắc HS:

+ Làm rõ vấn đề nhóm đã trao đổi; vấn đề được nhiều người quan tâm; kết quả trao đổi, thảo luận (gồm: ý kiến thống nhất và chưa thống nhất giữa các thành viên, phương án giải quyết vấn đề (nếu có)); (những) băn khoăn của nhóm cần tiếp tục được xem xét, tìm hiểu, suy nghĩ thêm.

+ Diễn đạt rõ ràng, ngắn gọn, mạch lạc, dễ hiểu.

– Sau khi HS trình bày, GV lưu ý HS:

+ Chú ý lắng nghe phản hồi của người nghe.

+ Giải đáp, trao đổi về những nội dung đã trình bày.

+ Sử dụng bảng kiểm để tự đánh giá kĩ năng nghe và trình bày của bản thân.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS hoàn thành bài tập trong phần *Ôn tập* ở nhà. Trên lớp, GV nên dành 30 phút đến 1 tiết để HS chia sẻ kết quả làm việc ở nhà.

Câu 1: Hướng dẫn HS nêu được cách hiểu về truyện lịch sử, cách nhận biết truyện lịch sử qua các yếu tố cơ bản của thể loại này.

Câu 2: Về đặc điểm của truyện lịch sử được thể hiện trong các VB đã học, GV hướng dẫn HS liệt kê một số điểm chính. Chẳng hạn:

VB	Đặc điểm về cốt truyện	Đặc điểm về nhân vật	Đặc điểm về bối cảnh	Đặc điểm về ngôn ngữ
<i>Hoàng Lê nhất thống chí</i>	– Là chuỗi sự kiện theo trình tự thời gian. – Là cốt truyện đa tuyến về sự kiện, nhân vật.	Nhân vật lịch sử, có nhân vật cao cả – anh hùng, có nhân vật thấp kém – đê hèn.	Thời suy thoái của Vua Lê – Chúa Trịnh; thời Quang Trung đại phá quân Thanh.	Viết bằng chữ Hán, ngôn ngữ cổ kính, theo lối truyện chương hồi.

<i>Viên tướng trẻ và con ngựa trắng</i>	Là chuỗi sự kiện theo trình tự thời gian; đa tuyến về nhân vật.	Nhân vật lịch sử, hiện thân cho những phẩm chất anh hùng.	Thời quân – dân nhà Trần ba lần đánh tan quân Mông – Nguyên xâm lược.	Viết bằng tiếng Việt hiện đại.
<i>Bến Nhà Rồng năm ấy...</i>	Sự kiện diễn ra trong một thời điểm quan trọng; đơn tuyến về nhân vật, sự kiện.	Nhân vật lịch sử, lãnh tụ cách mạng giải phóng dân tộc; hiện thân cho ý chí độc lập, tự do.	Thời trẻ của Bác Hồ, lúc Bác ra đi tìm đường giải phóng dân tộc.	Viết bằng tiếng Việt hiện đại.

Câu 3: GV hướng dẫn HS chỉ ra một số điểm giống nhau, khác nhau giữa VB truyện lịch sử và VB thơ kể chuyện lịch sử. Ví dụ:

Giống nhau	Khác nhau
Về nội dung, cảm hứng: – Đề tài lịch sử. – Dựa vào các ghi chép, truyền tụng về nhân vật, sự kiện lịch sử. – Tinh thần tôn vinh nhân vật anh hùng trong lịch sử và tinh thần tự hào về truyền thống bất khuất của dân tộc. – ...	Về hình thức thể hiện: – VB thơ kể chuyện lịch sử dùng văn vần (lục bát) hàm súc; chủ yếu kể sự việc, hành động; VB truyện lịch sử dùng văn xuôi (chữ Hán hoặc tiếng Việt hiện đại). – VB thơ kể chuyện lịch sử: cốt truyện, nhân vật khá đơn giản; VB truyện lịch sử: cốt truyện, nhân vật đa dạng, phức tạp hơn. – ...

Câu 4: GV hướng dẫn HS sử dụng bảng tổng hợp tri thức về các kiểu câu (câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu khiến) để chỉ ra một số điểm khác nhau về đặc điểm và chức năng, đồng thời nêu được một số ví dụ minh họa.

Câu 5, câu 6: GV hướng dẫn HS xem lại phần rút kinh nghiệm đã thực hiện ở kĩ năng viết, kĩ năng nói và nghe để trả lời.

Câu 7: GV lưu ý HS rằng câu hỏi số 7 ở cuối phần *Ôn tập* là câu hỏi về chủ đề của bài học. HS có thể trả lời theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào cảm nhận của các em. GV lưu ý thêm: lịch sử của một dân tộc bao giờ cũng có ý nghĩa quan trọng đối với cộng đồng, dân tộc; các thế hệ, cá nhân thuộc về dân tộc ấy cả trong hiện tại lẫn tương lai. “Dân ta phải biết sử ta” là vì vậy.

BÀI 10. CƯỜI MÌNH, CƯỜI NGƯỜI

(10 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 6 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết;
Ôn tập: 1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính trong thơ trào phúng.
 - Nhận biết và phân tích được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.
 - Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB; hiểu mỗi người đọc có thể có cách tiếp nhận riêng đối với một VB văn học.
 - Nhận biết được sắc thái nghĩa của từ ngữ và vận dụng vào việc lựa chọn từ ngữ.
 - Viết được bài phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật.
 - Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống phù hợp với lứa tuổi.
 - Khoan dung với những sai sót của người khác.
- Tuỳ vào điều kiện thực tế của việc dạy học mà số tiết của từng nhóm kĩ năng có thể được linh hoạt điều chỉnh sao cho đảm bảo được yêu cầu cần đạt.

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

1. Phương pháp dạy học

Đối với bài này, GV có thể sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học sau:

- Sử dụng phương pháp thuyết trình để giới thiệu bài học, giải thích ngắn gọn về thơ trào phúng, kiểu bài phân tích một tác phẩm văn học, cách thức thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Sử dụng phương pháp dạy học hợp tác, đàm thoại gợi mở và kĩ thuật sử dụng PHT để tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận, chia sẻ ý kiến khi dạy đọc VB, tri thức tiếng Việt và *Thực hành tiếng Việt*.
- Sử dụng phương pháp dạy học theo mẫu và dạy viết theo quy trình để hướng dẫn HS viết bài văn phân tích một tác phẩm văn học.
- Ngoài ra, có thể sử dụng kết hợp thêm một số phương pháp khác như trực quan, trò chơi và một số kĩ thuật dạy học như sơ đồ tư duy, khăn trải bàn, KWL, phòng tranh,... khi tổ chức dạy đọc, tiếng Việt, viết, nói và nghe.

2. Phương tiện dạy học

Tuỳ điều kiện, GV nên chuẩn bị một số phương tiện dạy học dưới đây:

- SGK, SGV.
- Một số tranh ảnh có liên quan đến bài thơ *Bạn đến chơi nhà* và *Đề đền Sầm Nghi Đống*.
- Máy chiếu hoặc bảng đa phương tiện dùng chiếu tranh ảnh, phim (nếu có thể).
- Giấy A1 để HS trình bày kết quả làm việc nhóm.
- PHT: GV có thể chuyển một số câu hỏi (*Chuẩn bị đọc, Suy ngẫm và phản hồi*) trong SGK thành PHT.
- Sơ đồ, bảng biểu.
- Bảng kiểm đánh giá thái độ làm việc nhóm, rubric chấm bài viết, bài trình bày của HS.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC

Gợi ý: GV có thể sử dụng phần giới thiệu trong SGK để giới thiệu bài học như sau:

Tiếng cười trong cuộc sống rất đa dạng, phong phú. Có tiếng cười nhẹ nhàng, hóm hỉnh; có tiếng cười châm biếm, đả kích mạnh mẽ. Có khi chúng ta cười người khác nhưng cũng có lúc lại tự cười mình. Vậy việc tự phê bình và phê bình người khác bằng tiếng cười có tác dụng gì?

Các bài thơ trào phúng trong bài học này sẽ giúp em hiểu thêm các sắc thái phong phú của tiếng cười, qua đó biết cách ứng xử trong cuộc sống và hoàn thiện bản thân.

TÌM HIỂU TRI THỨC NGỮ VĂN

1. Thơ trào phúng

HS lớp 8 đã có kiến thức nền khá tốt nên GV có thể linh hoạt chọn các cách thức khác nhau để triển khai dạy phần này tuỳ theo trình độ HS:

– Cách 1: GV có thể kết hợp đàm thoại, gợi mở một số câu hỏi về đặc điểm thơ trào phúng, thủ pháp trào phúng với thuyết trình (diễn giảng) nhanh phần tri thức đọc hiểu. (*Lưu ý:* Vì HS chưa học phần này nên câu hỏi chủ yếu nhằm giúp HS chú ý vào phần tri thức đọc hiểu, tư duy về các nội dung đó để nắm bắt tốt hơn những điều GV diễn giảng nên không nhất thiết HS phải trả lời đúng).

– Cách 2: GV có thể không dạy phần tri thức về thơ trào phúng riêng mà kết hợp với việc dạy đọc các VB. Ví dụ: ở đầu phần dạy đọc VB 1, GV có thể hỏi HS về khái niệm thơ trào phúng và yêu cầu các em đọc phần tri thức đọc hiểu để trả lời, đồng thời lấy VB 1 để minh họa. Trong quá trình khai thác VB 1, GV sẽ hướng dẫn HS đọc phần tri thức đọc hiểu về các thủ pháp trào phúng và ứng dụng vào khai thác trong VB. Khi dạy đến

VB 2, GV có thể tổ chức cho HS khơi gợi lại các kiến thức nền này trước khi tìm hiểu từng phần VB.

Dưới đây là một vài ví dụ về các thủ pháp trào phúng để GV có thể tham khảo thêm khi dạy:

Để tả cảnh vợ khóc chồng, vốn là một thầy lang, Hồ Xuân Hương đã sử dụng thủ pháp chơi chữ nên trong tiếng khóc có cả mùi vị của các loại thuốc:

*Văng vẳng tai nghe tiếng khóc gì,
Thương chồng nên nổi khóc tí ti!
Ngọt bùi thiếp nhớ mùi cam thảo,
Cay đắng chàng ôi vị quế chi!*

(Hồ Xuân Hương, *Vợ thầy lang khóc chồng*)

Lối nói hóm hỉnh mang tính giễu nhại được vận dụng tài tình ở hai câu thơ cuối trong bài thơ sau đã làm bật lên tiếng cười tự trào của tác giả:

*Nghĩ mình lại gớm cho mình nhĩ,
Thế cũng bia xanh, cũng băng vàng!*

(Nguyễn Khuyến, *Tự trào*)

Cái nghịch lí của việc mùa nực mà vẫn mặc áo bông đã được mô tả theo lối giễu nhại, tạo nên tiếng cười có phần chua xót cho hoàn cảnh của tác giả:

*Bức sốt trong mình vẫn áo bông,
Tưởng rằng ốm dậy hoá ra không!
Một tường rách rưới con như bố,
Ba chữ nghèo ngao, vợ chán chồng.*

(Trần Tế Xương, *Mùa nực mặc áo bông*)

2. Sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ

Riêng nội dung tri thức tiếng Việt, GV có thể linh hoạt hướng dẫn HS tìm hiểu kết hợp với phần *Thực hành tiếng Việt* sau khi HS học xong VB 1, 2 và VB *Đọc kết nối chủ điểm* để tạo thuận lợi cho việc tổ chức dạy học.

TÌM HIỂU KĨ NĂNG ĐỌC

Ở bài *Tình yêu Tổ quốc* (Ngữ văn 8, tập hai), HS đã được thực hành kĩ năng tưởng tượng và suy luận trong quá trình đọc VB thơ. Đến bài 10, GV có thể tổ chức cho HS tự thực hành hai kĩ năng này mà không cần hướng dẫn. Tuy nhiên, nếu có HS vẫn chưa thực hiện được thì GV cần hỗ trợ bằng cách làm mẫu kĩ năng theo hướng dẫn trong bài *Tình yêu Tổ quốc* (SGV Ngữ văn 8, tập hai).

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1: BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
1. Nhận biết [1a] và phân tích [1b] được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính trong thơ trào phúng.	[1a]: câu 1 [1b]: câu 3
2. Nhận biết và phân tích được chủ đề [2a] mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề [2b].	[2a]: ý 1 câu 5 [2b]: ý 2 câu 5
3. Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc [3a], cảm hứng chủ đạo [3b] của người viết thể hiện qua VB; hiểu mỗi người đọc có thể có cách tiếp nhận riêng đối với một VB văn học [3c].	[3a]: câu 2, câu 4 [3b]: câu 6 [3c]: câu 7

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở để yêu cầu HS trả lời câu hỏi *Chuẩn bị đọc*. Lưu ý: ngoài khơi gợi cho HS suy nghĩ về tình bạn, việc tiếp đón bạn đến chơi nhà, GV cũng có thể dùng câu hỏi gợi mở để kích hoạt kiến thức nền liên quan đến kinh nghiệm đọc thơ giúp HS chuẩn bị tâm thế học tập tốt nhất.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

Phần này cần được kết hợp với việc hướng dẫn HS tìm hiểu kỹ năng đọc. Nếu HS đã thành thạo về kỹ năng tưởng tượng và suy luận, GV có thể cho các em đọc cá nhân sau đó mời 1, 2 HS dùng kỹ thuật think-aloud để chia sẻ trải nghiệm đọc của mình, đặc biệt là phần liên quan đến hai câu hỏi về kỹ năng tưởng tượng và suy luận. Ở phần nhận xét, GV cần lưu ý cho HS nhận xét cách thực hiện kỹ năng đọc của bạn hơn là nội dung câu trả lời vì suy nghĩ, cảm nhận của mỗi người là khác nhau. Nếu HS chưa có kinh nghiệm về các kỹ năng, GV có thể làm mẫu, sau đó, yêu cầu HS thực hành trải nghiệm đọc cá nhân và GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ cho các em.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1, 2 và 3:

Đây là nhóm câu hỏi hướng dẫn HS nhận biết và phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính của thơ trào phúng. Bắt đầu từ việc nhận biết cách thức đặc biệt mà tác giả đã dùng để mô tả hoàn cảnh của mình khi bạn đến chơi nhà (câu 1) đến việc nhận ra tiếng cười và nêu được tác dụng của những thủ pháp nghệ thuật đã tạo nên tiếng cười trong bài thơ (câu 3). GV có thể dùng phương pháp đàm thoại gợi mở, kỹ thuật khăn trải bàn hoặc dựa trên các câu hỏi này để thiết kế PHT cho HS thảo luận, trao đổi theo nhóm nhỏ. Nếu ở phần *Tri thức Ngữ văn*, GV chọn cách dạy thứ hai, tức là lồng việc dạy tri thức đọc hiểu vào bài dạy đọc thì trước khi cho HS tìm hiểu theo câu 1 và 2, GV cần yêu cầu HS đọc lại các thủ pháp trào phúng trong thơ trào phúng ở mục *Tri thức Ngữ văn*. GV có thể kết hợp phương pháp đàm thoại gợi mở và thuyết giảng cho HS hiểu khái quát về các thủ pháp trào phúng, từ đó, yêu cầu HS phân tích trong VB *Bạn đến chơi nhà*.

Gợi ý trả lời:

Câu 1:

– Từ ngữ, hình ảnh: *trẻ thời đi vắng, chợ thời xa, ao sâu nước cả, vườn rộng, rào thưa, cải chưa ra cây, cà mới nụ, bầu vừa rụng rốn* (bầu còn nhỏ), *mướp đương hoa, trâu không có*.

– Biện pháp nghệ thuật: phóng đại.

Cảnh nhà tác giả: Bạn đến chơi đúng lúc không có ai ở nhà để phụ giúp, câu cá, bắt gà đều khó, rau quả trong vườn chưa đến độ thu hoạch, không có gì để thết đãi bạn.

Câu 2:

Tác giả dùng từ khéo léo, “ta” là bạn mà cũng là mình, là chúng mình. Câu thơ cho thấy: tuy không có gì để thết đãi bạn nhưng tác giả có một tấm lòng, tình cảm chân thành với bạn. Và đó là điều quan trọng nhất, chỉ thế cũng là đủ.

Câu 3:

Bằng cách sử dụng lối nói phóng đại, tác giả đã tạo ra tiếng cười tự trào hóm hỉnh, nhẹ nhàng vì tuy tác giả tả cảnh không có gì thết đãi bạn nhưng qua câu thơ cuối lại làm cho mọi người thấy tình cảm của tác giả với bạn khăng khít hơn bao giờ hết.

Câu 4:

Câu hỏi này nhằm hướng đến việc giúp HS nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua VB. GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở hoặc kết hợp nội dung hỏi này vào một nhiệm vụ nhóm hợp tác lớn hơn để HS khai thác, tìm hiểu (ví dụ có thể ghép nội dung câu 4, 5, 6 thành một hoạt động và thiết kế thành một PHT cho HS hợp tác làm việc nhóm).

Gợi ý trả lời:

- Tình cảm trân trọng, yêu quý bạn.
- Phân tích: Dù tác giả than cảnh khó không có gì thết đãi bạn ở bảy câu thơ đầu, nhưng câu thơ cuối với cách dùng đại từ “ta” độc đáo đã cho thấy tình cảm thắm thiết của tác giả với bạn, tuy hai mà là một: *ta với ta*.

Câu 5: Đây là câu hỏi nhằm giúp HS nhận biết được chủ đề và chỉ ra được một số căn cứ để xác định chủ đề. GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở hoặc kết hợp nội dung hỏi này vào một nhiệm vụ nhóm hợp tác lớn hơn. Ví dụ thiết kế PHT gồm cả nội dung câu 4, 5, 6 cho HS hợp tác làm việc nhóm.

Gợi ý trả lời:

- Chủ đề: Qua tiếng cười tự trào hóm hỉnh, bài thơ khẳng định tình cảm trân trọng, yêu quý hết mực của tác giả dành cho bạn.
- Căn cứ xác định chủ đề: cách sử dụng thủ pháp trào phúng, nội dung câu thơ cuối, đặc biệt là cách sử dụng đại từ “ta”.

Câu 6: Đây là câu hỏi nhằm giúp HS nhận biết và phân tích được cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB. GV có thể dùng phương pháp đàm thoại gợi mở để mời 1, 2 HS trả lời hoặc dùng kỹ thuật think-pair-share để HS chia sẻ câu trả lời. GV cũng có thể kết hợp nội dung hỏi này vào một nhiệm vụ nhóm hợp tác lớn hơn như thiết kế PHT gồm cả nội dung câu 4, 5, 6 cho HS hợp tác làm việc nhóm.

Gợi ý trả lời: Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là cảm hứng về tình bạn chân thành, sâu sắc.

Câu 7: Đây là câu hỏi nhằm hỗ trợ đáp ứng yêu cầu cần đạt: hiểu mỗi người đọc có thể có cách tiếp nhận riêng đối với một VB văn học, đồng thời, câu hỏi này cũng nêu ra nhiệm vụ kết nối đọc với viết, dùng cách viết để giúp HS chiêm nghiệm, khắc sâu hơn những gì học được trong phần đọc. GV có thể gợi ý HS: khi trình bày cách hiểu của mình về tình bạn chân chính, các em có thể liên hệ tác phẩm *Bạn đến chơi nhà* và những gì mình học được từ tác phẩm này. GV cho HS viết và chia sẻ tại lớp ngay sau khi học xong (nếu còn đủ thời gian) hoặc cho về nhà viết và tổ chức để các em chia sẻ vào đầu buổi học kế tiếp.

Gợi ý trả lời: Mỗi HS có thể có những cách trả lời khác nhau về điều các em học được từ bài thơ *Bạn đến chơi nhà* và có thể trình bày những cách hiểu của cá nhân về tình bạn chân chính. Ví dụ: Trong tình bạn, quan trọng nhất là tình cảm chân thành chứ không phải là những điều kiện vật chất, bạn bè cần hiểu và chia sẻ được các suy nghĩ với nhau,...

VĂN BẢN 2: ĐỀ ĐỀN SÂM NGHI ĐỒNG

1. Yêu cầu cần đạt và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi*

Mối quan hệ giữa *Yêu cầu cần đạt* và hệ thống câu hỏi *Suy ngẫm và phản hồi* của bài học này được thể hiện qua ma trận sau:

Yêu cầu cần đạt	Hệ thống câu hỏi <i>Suy ngẫm và phản hồi</i>
1. Nhận biết và phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính trong thơ trào phúng.	Câu 3
2. Nhận biết và phân tích được chủ đề [2a], thông điệp [2b] mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề [2c].	[2a]: câu 4 [2b]: câu 5 [2c]: câu 4
3. Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.	Câu 1, 2

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

2.1. Chuẩn bị đọc

GV có thể sử dụng phương pháp đàm thoại gợi mở để yêu cầu HS trả lời câu hỏi *Chuẩn bị đọc*. Ngoài ra, có thể sử dụng phương pháp dạy học hợp tác để HS thảo luận nhóm đôi và chia sẻ câu trả lời.

2.2. Trải nghiệm cùng văn bản

GV cho HS đọc VB, sau đó mời 1 – 2 em chia sẻ câu trả lời cho câu hỏi về kỹ năng suy luận. Cần chú ý nhận xét cách thực hiện kỹ năng đọc của HS hơn là nội dung câu trả lời vì suy nghĩ, cảm nhận của mỗi người là khác nhau. Nếu HS gặp khó khăn khi thực hiện kỹ năng, GV có thể làm mẫu kỹ năng, sau đó yêu cầu HS thực hành và nhận xét.

2.3. Suy ngẫm và phản hồi về văn bản

Câu 1: Đây là câu hỏi hướng dẫn HS nhận ra thái độ, cảm xúc của tác giả khi đến đền Sâm Nghi Đồng. GV có thể dùng phương pháp đàm thoại gợi mở để mời 1 – 2 HS trả lời hoặc dùng kỹ thuật think-pair-share để HS chia sẻ câu trả lời.

Gợi ý trả lời:

– Từ ngữ, hình ảnh thể hiện thái độ của tác giả khi đến đền Sâm Nghi Đồng: *ghé mắt trông ngang, kìa, cheo leo* ⇒ Những từ ngữ, hình ảnh này đã tước bỏ hết tính chất thiêng liêng cần có của một ngôi đền, thể hiện thái độ của tác giả là: bất kính, xem thường và giễu cợt đối với kẻ xâm lược thất bại.

– Nguyên nhân của thái độ này: Sâm Nghi Đồng là tướng theo Tôn Sĩ Nghị sang chiếm đóng thủ đô Đông Kinh (Thăng Long), giữ chức Thái thú, được giao trấn thủ đồn

Ngọc Hồi. Sau khi Vua Quang Trung triệt phá đồn Ngọc Hồi vào tháng Giêng năm 1789, quân Thanh tan tác, Sầm Nghi Đống đành tự vẫn. Sau này, khi việc bang giao trở lại bình thường, Vua Quang Trung cho phép Hoa kiều ở Hà Nội lập đền thờ. Tuy nhiên, theo tác giả bài thơ, viên tướng bại trận này không xứng đáng được thờ trong đền.

Câu 2: Đây là câu hỏi chủ yếu hướng dẫn HS nhận biết và phân tích thái độ của tác giả đối với Sầm Nghi Đống đã tìm hiểu ở câu 1. GV có thể dùng phương pháp dạy học hợp tác kết hợp với PHT để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi:

PHT

Tác giả đã nêu ra giả định gì trong hai câu thơ cuối? Giả định đó góp phần bộc lộ điều gì về nhà thơ?

Gợi ý:

- Đọc lại box thông tin về tác giả Hồ Xuân Hương và cho biết nội dung chủ đạo trong những bài thơ chữ Nôm của bà là gì.
- Những từ ngữ nào nói lên giả định của tác giả? Đó là giả định gì?
- Đặt trong bối cảnh của xã hội phong kiến, với thân phận là phụ nữ, giả định đó cho thấy điều gì về nhà thơ?
- Theo em, cách xưng hô “đây” cho thấy Hồ Xuân Hương có thái độ như thế nào đối với Sầm Nghi Đống? Điều này góp phần bộc lộ điều gì về cá tính của tác giả?

Gợi ý trả lời:

- Giả định được nêu trong hai câu thơ cuối: Nếu nhà thơ đổi phận làm trai được thì sự nghiệp anh hùng không ít ỏi, thất bại như Sầm Nghi Đống.
- Giả định góp phần cho thấy, Hồ Xuân Hương tuy có mặc cảm thân phận nhưng không chịu an phận, có khát vọng lập nên sự nghiệp vẻ vang như đấng nam nhi. Bên cạnh đó, giả định này cũng bộc lộ sự coi thường đối với sự nghiệp của viên tướng bại trận Sầm Nghi Đống.

Câu 3: Đây là câu hỏi hướng dẫn HS nhận biết và phân tích tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính trong thơ trào phúng. Trước tiên, GV yêu cầu HS đọc lại các thủ pháp trào phúng trong thơ trào phúng ở mục *Tri thức Ngữ văn* và nhắc lại một số thủ pháp trào phúng đã học ở VB *Bạn đến chơi nhà*. Trên cơ sở đó, hướng dẫn HS nêu tên của thủ pháp trào phúng được sử dụng trong bài thơ *Đề đền Sầm Nghi Đống* và cơ sở xác định. Sau đó, yêu cầu HS nhận xét về nét độc đáo của thủ pháp này và vai trò của chúng trong việc tạo nên giá trị của bài thơ.

Gợi ý trả lời:

- Thủ pháp trào phúng được sử dụng là thủ pháp nói giễu, thể hiện qua các từ ngữ, hình ảnh như: *ghé mắt trông ngang, kia, cheo leo, đây, há bấy nhiêu,...*

– Nhận xét: Thủ pháp này góp phần bộc lộ thái độ xem thường, giễu cợt, mỉa mai của tác giả đối với Sầm Nghi Đống, đồng thời, bộc lộ cá tính, bản lĩnh và khát vọng thay đổi thân phận, lập nên sự nghiệp lẫy lừng với thân phận nữ nhi của Hồ Xuân Hương.

Câu 4 và 5: Đây là hai câu hỏi hướng dẫn HS nhận biết và phân tích được chủ đề, một số căn cứ để xác định chủ đề và thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật. GV có thể dùng phương pháp đàm thoại gợi mở để hỏi riêng từng câu hoặc dùng phương pháp dạy học hợp tác để hướng dẫn HS trả lời.

Gợi ý trả lời:

Câu 4:

Chủ đề của VB: Thái độ bất kính, coi thường Sầm Nghi Đống, đồng thời thể hiện khát vọng bình đẳng nam – nữ của Hồ Xuân Hương.

Căn cứ để xác định chủ đề: thái độ của tác giả khi đến đền Sầm Nghi Đống thể hiện qua hai câu thơ đầu và giả định của tác giả qua hai câu thơ cuối, thủ pháp nói giễu.

Câu 5:

Bài thơ gửi đến người đọc thông điệp: Phụ nữ có khả năng làm được nhiều việc không kém nam giới nếu được giải phóng khỏi các quy ước, ràng buộc của xã hội phong kiến; nam – nữ cần được bình đẳng để phụ nữ có cơ hội thể hiện tài năng.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: HIỂU RÕ BẢN THÂN

1. Yêu cầu cần đạt

- Vận dụng kĩ năng đọc để hiểu nội dung của VB.
- Liên hệ, kết nối với VB *Bạn đến chơi nhà*, *Đề đền Sầm Nghi Đống* để hiểu hơn về chủ điểm *Cười mình, cười người*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động học

Câu 1: GV có thể dùng phương pháp đàm thoại gợi mở để yêu cầu HS trả lời.

Gợi ý trả lời: Theo tác giả, “quá trình hiểu rõ bản thân” cũng giống như việc khám phá mình là ai, mình yêu hay ghét điều gì, cảm nhận cuộc sống như thế nào, tin và ủng hộ điều gì và mình có thể làm gì cho thế giới này.

Câu 2: Đây là một yêu cầu mở, ở mức độ vận dụng. GV nên tổ chức cho HS làm việc cá nhân theo trình tự: suy ngẫm, viết câu trả lời vào giấy note, sau đó dùng kĩ thuật phòng tranh để HS trình bày câu trả lời; hoặc có thể cho HS làm ở nhà và đưa câu trả lời lên bảng tin của lớp để GV và các bạn đọc, nhận xét.

Câu 3 và 4: GV dùng phương pháp đàm thoại gợi mở để HS trả lời cá nhân. Đây là câu hỏi mở nên GV không nên nhận xét đúng sai, điều quan trọng là cách HS lập luận để lí giải cho câu trả lời của mình.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Yêu cầu cần đạt

Nhận biết được sắc thái nghĩa của từ ngữ và vận dụng vào việc lựa chọn từ ngữ.

2. Sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ

GV có thể dạy tri thức tiếng Việt: *Sắc thái nghĩa của từ và việc lựa chọn từ ngữ* bằng cách yêu cầu HS đọc SGK và nêu câu hỏi cho GV hoặc GV nêu câu hỏi, HS trả lời. GV cũng có thể chuẩn bị thêm một số ví dụ khác để HS phân tích hoặc yêu cầu các em cho ví dụ để làm rõ tri thức tiếng Việt.

GV cần lưu ý cho HS: Sắc thái nghĩa là phần nghĩa bổ sung bên cạnh phần nghĩa cơ bản của từ ngữ. Sắc thái nghĩa biểu thị tình cảm, thái độ, đánh giá, nhận định,... của người nói, người viết, chẳng hạn như sắc thái trang trọng, thân mật, coi khinh,... Như vậy, sắc thái nghĩa có thể là tích cực, tiêu cực hoặc trung hoà. Khi lựa chọn từ ngữ, ngoài việc quan tâm đến phần nghĩa cơ bản, chúng ta cần phải quan tâm đến sắc thái nghĩa của từ. Bởi vì, nếu không lựa chọn được từ ngữ với sắc thái nghĩa phù hợp, chúng ta sẽ không thể diễn tả chính xác thái độ, tình cảm, nhận định,... của mình đối với sự việc được đề cập trong câu hoặc đối với người nghe, người đọc.

3. Thực hành tiếng Việt

Bài tập 1:

GV có thể tổ chức cho HS làm bài tập 1 theo hình thức nhóm đôi hoặc nhóm nhỏ. GV hướng dẫn HS cách làm bài như sau: Đầu tiên, tra từ điển để biết nghĩa của các từ ngữ “vênh râu”, “lên mặt”, “quệt” và “bánh chọe”; sau đó, chỉ ra sắc thái nghĩa của các từ ngữ khi đặt vào ngữ cảnh của câu thơ.

Gợi ý trả lời:

– Sắc thái nghĩa của từ ngữ:

a. “Vênh râu”: vốn là từ ngữ chỉ ý “nhàn nhả” với cảm xúc bông đùa hoặc chê trách.

“Lên mặt”: vốn là từ ngữ xấu, nghĩa dùng chỉ ý “tỏ ra kiêu căng, coi thường người khác”. Trong ngữ cảnh bài thơ *Tự trào I*, những từ ngữ này được dùng để thể hiện cảm xúc “tự trào” (tự châm biếm, tự chế giễu mình) của Trần Tế Xương.

b. “Quệt”: thể hiện thái độ tự tin, mạnh mẽ và có phần bông đùa, giễu cợt của Hồ Xuân Hương khi mời trầu.

c. “Bánh chọe”: thể hiện thái độ giễu cợt, coi khinh của Nguyễn Khuyến dành cho những “tiên sĩ giấy”.

Bài tập 2: “Bác” là từ mà những người bạn lớn tuổi dùng để gọi nhau với sắc thái vừa kính trọng vừa thân mật. Câu thơ thể hiện cách xưng hô giữa những người bạn đã có

tuổi; thể hiện được tình cảm sâu sắc, chân thành mà Nguyễn Khuyến dành cho người bạn của mình. Nếu chúng ta thay từ “bác” bằng từ “bạn”, câu thơ sẽ không giữ được sắc thái nghĩa như ban đầu nữa.

Bài tập 3: Không thể thay từ “ngang” bằng từ “lên” vì “trông ngang” mới bộc lộ được thái độ coi thường, giễu cợt của Hồ Xuân Hương khi đến đền Sầm Nghi Đống. Bởi thông thường khi viếng đền, người ta có thái độ tôn kính đối với vị thần được thờ, nhưng Sầm Nghi Đống là tướng xâm lược bại trận nên không đáng được người đời dành cho thái độ đó. Mặt khác, đền đứng “cheo leo” (ở vị trí cao, chênh vênh) mà Hồ Xuân Hương cũng chỉ “trông ngang”, chứ không “trông lên” theo lẽ bình thường thì lại càng nhấn mạnh thái độ coi thường của bà.

Bài tập 4: Đầu tiên, GV yêu cầu HS tra từ điển để biết nghĩa của từ “cheo leo” (cao và không có chỗ bám víu, gây cảm giác nguy hiểm, dễ bị rơi, ngã). Sau đó, GV yêu cầu HS chỉ ra sắc thái nghĩa của từ “cheo leo” khi đặt trong ngữ cảnh bài thơ *Đề đền Sầm Nghi Đống*. GV lưu ý với HS: Thông thường, đền đài sẽ được đặt ở những vị trí trang trọng thể hiện sự uy nghi, trang nghiêm, tôn kính. Tuy nhiên, “đền Thái thú” lại được miêu tả với dáng “đứng cheo leo”, không gợi ra được sự uy nghi, trang nghiêm.

Tiếp theo, GV có thể yêu cầu HS tìm các từ ngữ có nghĩa tương đương với “cheo leo”, thử thay thế và nhận xét sự khác biệt về ý nghĩa; từ đó chỉ ra cái hay trong việc sử dụng từ ngữ của Hồ Xuân Hương. Ngoài nghĩa của từ, GV cần lưu ý HS quan tâm đến sắc thái nghĩa, đến sự hiệp vần trong thơ.

Gợi ý trả lời: Có thể thay thế từ “cheo leo” bằng từ “chênh vênh” vì cả hai từ đều có nghĩa cơ bản là “cao và không có chỗ bám víu, gây cảm giác nguy hiểm, dễ bị rơi, ngã” nhưng từ “cheo leo” ngoài việc vần với từ “treo” theo luật của thơ tứ tuyệt thì còn gợi ra sắc thái giễu cợt rõ ràng hơn: đền có thể đứng không uy nghi, không vững vàng, lại heo hút. Có lẽ, thế đứng này được gợi ra từ vị thế và cái chết đáng xấu hổ của người được thờ trong đền.

Bài tập 5: Biện pháp tu từ được sử dụng trong câu này là câu hỏi tu từ. Tác giả hỏi để tự cười cho cái vô tích sự của mình. Hỏi không phải để trả lời mà giễu mình, giễu đời. Câu hỏi tu từ này có dụng ý nhấn mạnh sự chua xót của tác giả về thân phận, đồng thời gián tiếp phê phán sự nhiều nhương của xã hội thực dân nửa phong kiến đương thời.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI: TỰ TRÀO I

1. Yêu cầu cần đạt

– Nhận biết và phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính trong thơ trào phúng.

– Nhận biết và phân tích được chủ đề, thông điệp mà VB muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của VB; phân tích được một số căn cứ để xác định chủ đề.

- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua VB.

2. Thực hành đọc

Để HS có thể áp dụng các kinh nghiệm đọc đã được hướng dẫn ở VB 1 và 2 vào việc tự đọc VB này, GV có thể thực hiện theo một trong hai cách sau:

- Cách 1:

Giai đoạn 1: làm việc cá nhân

GV hướng dẫn HS tự đọc VB ở nhà, áp dụng các kinh nghiệm tìm hiểu VB đã học khi tìm hiểu VB 1 và 2 để tự soạn phần trả lời cho các câu hỏi *Hướng dẫn đọc* trong SGK.

Giai đoạn 2: thảo luận nhóm nhỏ

Khi lên lớp, trước hết, GV tổ chức cho HS trao đổi kết quả đọc của mình trong nhóm nhỏ (khoảng 4 HS). GV nên quan sát, hỗ trợ để đảm bảo các nhóm đều thảo luận đúng trọng tâm và đủ các nội dung theo các câu hỏi hướng dẫn đọc.

Giai đoạn 3: thảo luận toàn lớp

Sau khi các nhóm hoàn thành phần thảo luận, GV tổ chức cho từng nhóm chia sẻ trước lớp. Để có thể cho tất cả các nhóm cơ hội tham gia, GV nên tổ chức trao đổi theo từng câu hỏi *Hướng dẫn đọc*. Với mỗi câu, GV gọi một nhóm trình bày và các nhóm khác bổ sung. Thông qua việc trình bày của HS, GV bổ sung, giúp HS ôn lại cách đọc, khai thác một bài thơ. Hoạt động *Đọc mở rộng theo thể loại* có thể thực hiện ngay sau phần đọc hoặc có thể kết hợp với hoạt động ôn tập cuối bài.

- Cách 2:

GV cũng có thể tổ chức theo cách sau:

Giai đoạn 1: chuẩn bị

GV hướng dẫn HS tự đọc VB ở nhà, áp dụng các kinh nghiệm tìm hiểu VB đã học khi tìm hiểu VB 1 và 2 để tự soạn phần trả lời các câu hỏi *Hướng dẫn đọc* trong SGK.

Giai đoạn 2: dạy học trên lớp

GV dùng phương pháp đàm thoại gợi mở cho HS trao đổi kết quả chuẩn bị theo từng câu hỏi. GV bổ sung, giúp HS ôn lại cách đọc, khai thác một bài thơ.

Gợi ý trả lời:

Câu 1:

Từ ngữ, hình ảnh	Nhận xét
<i>ngơ ngơ ngẩn ngẩn, dần, chẳng phải quan, chẳng phải dân, hầu, chè rượu, sai vặt, vênh râu, lên mặt, vai phụ lão, dáng văn thân</i>	Không phải quan cũng không phải người dân bình thường, ông Tú tự nhận mình là người không bình thường vì dù chỉ lĩnh "lương vợ" nhưng ngày ngày vẫn sai vặt con hầu chè rượu, có lúc tự đắc như phụ lão, văn thân.

Câu 2: Việc sử dụng lối nói hóm hỉnh, giễu nhại với những động từ như “vênh râu, lên mặt”, danh từ “phụ lão, đáng văn thân” đã giúp tác giả bày tỏ “sự cảm thấy không phải với chính mình” (Trần Đình Sử), bất lực với chính mình. Tiếng cười ở đây mang ý nghĩa giải thoát cho sự bức bách, bất lực trước hoàn cảnh của Trần Tế Xương.

Câu 3:

– Tình cảm, cảm xúc: lo lắng cho thời cuộc, quan tâm vận mệnh đất nước một cách thâm kín.

– Qua tình cảm, cảm xúc của tác giả bộc lộ trong hai câu cuối, ta thấy được ông là người yêu nước, bất bình trước thực trạng hỗn loạn của xã hội.

Câu 4:

Chủ đề của bài thơ: Tiếng cười tự chế giễu vì sự bất lực của bản thân trước hoàn cảnh xã hội giao thời đầy nhiều nhurang. Căn cứ: Những từ ngữ, hình ảnh với lối nói giễu nhại (xem thêm câu 1, 2).

Câu 5:

Thông điệp: Sự tự nhận thức về tình cảnh của mình: bất lực trước hoàn cảnh và tố cáo xã hội giao thời đầy nhiều nhurang, mâu thuẫn đã đẩy những trí thức như ông vào tình cảnh này.

VIẾT

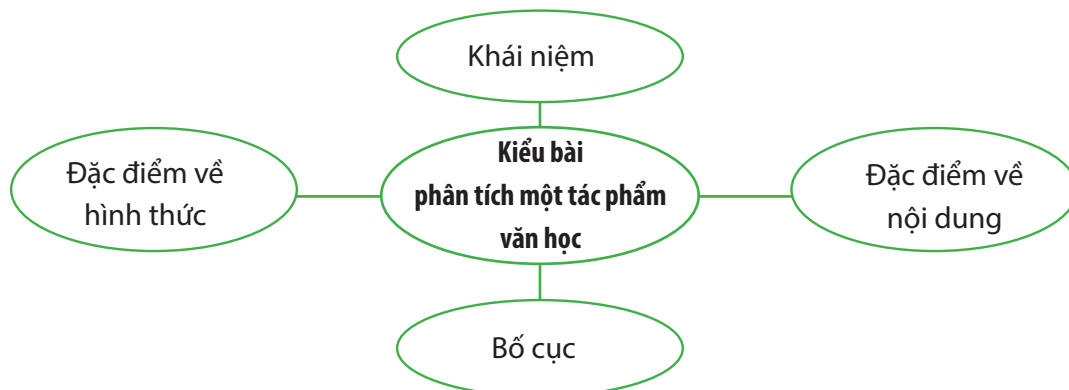
VIẾT BÀI VĂN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC

1. Yêu cầu cần đạt

Viết được bài phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật.

2. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

HS đã được học kiểu bài này ở bài *Yêu thương và hi vọng* (Ngữ văn 8, tập hai), do đó, GV có thể gợi nhắc yêu cầu về kiểu bài bằng cách cho HS điền vào sơ đồ gợi ý sau:



3. Phân tích kiểu văn bản

GV yêu cầu HS đọc VB mẫu, sau đó hướng dẫn các em quan sát kĩ:

- Phần mở bài, thân bài và kết bài của VB.
- Các chữ số xuất hiện đan xen trong VB nhằm lưu ý HS một đặc điểm nào đó của bài văn phân tích một tác phẩm văn học.
- Các box nhỏ được đánh số thứ tự nằm bên phải VB, ứng với các chữ số trong bài văn.

Với các thao tác này, HS bước đầu hình dung được đặc điểm của kiểu bài phân tích một tác phẩm văn học. Tiếp theo, GV yêu cầu các em đọc lại mục tri thức về kiểu bài ở bài *Yêu thương và hi vọng* (Ngữ văn 8, tập hai) và thực hiện các yêu cầu ở phần *Hướng dẫn phân tích kiểu VB – Phân tích bài thơ “Rằm tháng Giêng” (Nguyên tiêu)* để củng cố kiến thức về đặc điểm của kiểu bài phân tích một tác phẩm văn học và hình dung được các bước sẽ phải tiến hành khi viết.

4. Viết theo quy trình

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết (xác định đề tài, mục đích, người đọc, thu thập tư liệu)

GV hướng dẫn HS chọn bài thơ để phân tích. HS có thể chọn bài thơ đã học trong SGK hoặc VB khác miễn là các em yêu thích và có thể thu thập được tư liệu tham khảo để viết bài. Cần tránh việc áp đặt cả lớp phân tích một bài thơ mà GV chọn sẵn.

GV lưu ý HS cần dựa vào gợi ý trong SGK để xác định mục đích viết, người đọc giả định và cách thức thu thập tư liệu.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

GV yêu cầu HS dựa vào phiếu tìm ý và sơ đồ dàn ý được gợi ý trong SGK để hoàn thành bước này. Sau khi hoàn thành, HS chia sẻ nhóm đôi để chỉnh sửa dàn ý.

Bước 3: Viết bài

Bước này HS sẽ thực hiện ở nhà. GV nhắc HS khi viết bài cần bám sát dàn ý, đồng thời, xem yêu cầu đối với kiểu bài phân tích một tác phẩm văn học để viết đúng. GV lưu ý HS sau khi viết xong bản nháp, dùng bảng kiểm để tự đánh giá bài viết của mình trước khi đánh giá lẫn nhau ở lớp.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Bước này sẽ được thực hiện ở lớp. GV có thể tổ chức cho HS dùng bảng kiểm để tự đánh giá bài viết một lần nữa. Sau đó, yêu cầu HS trao đổi bài với bạn bên cạnh để góp ý cho nhau dựa trên bảng kiểm. Từ những góp ý của bạn và GV (nếu có), HS tiến hành chỉnh sửa và hoàn thiện bài viết ở nhà, nộp lại cho GV bản chính thức.

NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ CỦA ĐỜI SỐNG

1. Yêu cầu cần đạt

Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống phù hợp với lứa tuổi.

2. Thực hành nói và nghe

Đây là bài tiếp nối chuỗi bài hướng dẫn HS cách thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống. Vì vậy, GV nên khơi gợi, kích hoạt kiến thức nền của HS về cách thảo luận ý kiến về một vấn đề đời sống, cách trình bày và bảo vệ ý kiến của mình trước sự phản bác của người nghe. GV có thể dùng kỹ thuật động não hoặc phương pháp đàm thoại gợi mở để thực hiện kích hoạt kiến thức nền.

Sau đó, GV hướng dẫn HS thực hiện các bước như trong SGK.

Bước 1: Chuẩn bị

HS đã học kiểu bài này ở bài *Sắc thái của tiếng cười* (Ngữ văn 8, tập một), vì vậy, GV nên hỏi để kích hoạt kiến thức nền của HS về những việc cần làm trong bước chuẩn bị (cách thành lập nhóm, phân công công việc, thống nhất mục tiêu, thời gian thảo luận, xác định người nghe, cách nói). Sau đó, GV phát phiếu chuẩn bị thảo luận nhóm cho HS hoặc để HS kẻ vào vở phiếu này (theo phiếu trong SGK). Lưu ý, phần I (các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng của tôi) cần được từng cá nhân HS chuẩn bị trước khi thảo luận nhóm.

Bước 2: Thảo luận

GV có thể tiếp tục dùng câu hỏi để hỏi HS về kinh nghiệm cho bước thảo luận (mà các em đã học trước đây ở bài *Sắc thái của tiếng cười*). Lưu ý HS vận dụng các kinh nghiệm này trong khi thảo luận. GV quan sát và hỗ trợ HS khi cần.

Bước 3: Suy ngẫm và rút kinh nghiệm

GV có thể dùng kỹ thuật khăn trải bàn như sau:

Bước 1: Từng cá nhân HS ghi các ý theo gợi ý trong SGK về ít nhất hai điều bản thân hoặc các thành viên trong nhóm đã làm tốt trong quá trình thảo luận; về hai điều bản thân và các thành viên cần điều chỉnh để lần thảo luận sau đạt hiệu quả cao hơn.

Bước 2: Nhóm thảo luận về những việc các em đã làm tốt và chưa tốt khi thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống, từ đó mỗi em xác định bản thân cần chú ý vấn đề gì nếu tham gia thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống.

ÔN TẬP

Trước khi ôn tập, GV cần hướng dẫn HS tự làm các bài tập về kỹ năng đọc, viết, nói và nghe (câu 1, 2, 5 và 6) và các bài tập 3, 4 để ôn tập về tiếng Việt. Trên lớp học, GV cho HS trình bày các bài tập đã làm và nhận xét bài làm của các em.

Gợi ý trả lời:

Câu 1:

	Bạn đến chơi nhà	Đề đền Sầm Nghi Đống	Tự trào I
Thủ pháp trào phúng	Thủ pháp phóng đại kết hợp lối nói hóm hỉnh.	Thủ pháp nói giễu.	Thủ pháp nói giễu kết hợp lối nói hóm hỉnh.
Tình cảm, cảm xúc của tác giả	Tình cảm trân trọng, yêu quý bạn.	Xem thường, giễu cợt vị thần xâm lược thất bại.	Lo lắng cho thời cuộc, quan tâm vận mệnh đất nước một cách thâm kín, thể hiện sự tự nhận thức về giá trị của bản thân.
Chủ đề	Qua tiếng cười tự trào hóm hỉnh, bài thơ khẳng định tình cảm trân trọng, yêu quý hết mực của tác giả dành cho bạn.	Thái độ bất kính, coi thường Sầm Nghi Đống, đồng thời thể hiện khát vọng bình đẳng nam – nữ của Hồ Xuân Hương.	Tiếng cười tự chế giễu vì sự bất lực của bản thân trước hoàn cảnh xã hội giao thời đầy nhiều nhương.
Thông điệp	Tình bạn cần sự chân thành, tình cảm tự đáy lòng là trên hết.	Phụ nữ có khả năng làm được nhiều việc không kém nam giới nếu được giải phóng khỏi các quy ước, ràng buộc của xã hội phong kiến; nam – nữ cần được bình đẳng để phụ nữ có cơ hội thể hiện tài năng.	Sự tự nhận thức về tình cảnh của mình: bất lực trước hoàn cảnh và tổ cáo xã hội giao thời đầy nhiều nhương, mâu thuẫn đã đẩy những trí thức như ông vào tình cảnh này.

Nhận xét chung:

Bằng việc sử dụng một cách phù hợp các thủ pháp nghệ thuật trào phúng, các tác giả đã khéo léo thể hiện tình cảm, cảm xúc của mình và gửi gắm thông điệp đến người đọc, làm rõ chủ đề của tác phẩm.

Câu 2: Khi tìm hiểu một bài thơ trào phúng, cần chú ý:

- Xác định và phân tích những thủ pháp nghệ thuật trào phúng.
- Làm rõ tình cảm, cảm xúc của tác giả; chủ đề, tư tưởng, thông điệp của bài thơ.

Câu 3: GV có thể định hướng trả lời cho HS như sau:

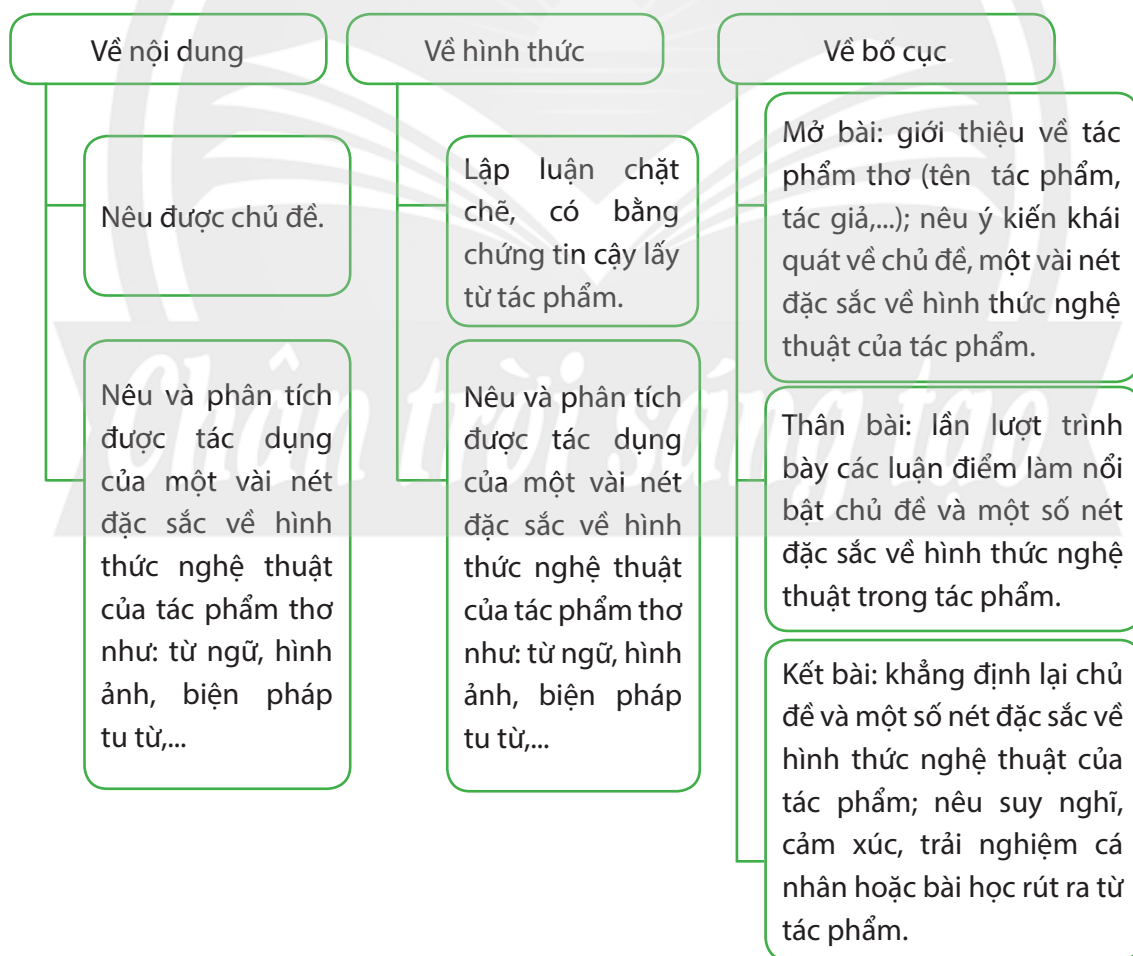
Khi lựa chọn từ ngữ, ngoài việc quan tâm đến phân ý nghĩa cơ bản, chúng ta cần quan tâm đến sắc thái nghĩa của từ vì nếu không lựa chọn được từ ngữ với sắc thái nghĩa phù hợp, chúng ta sẽ không thể diễn tả chính xác thái độ, tình cảm, nhận định,... của mình đối với sự việc được đề cập trong câu hoặc đối với người nghe, người đọc.

Câu 4: GV hướng dẫn HS nhận xét về các từ ngữ in đậm trong các ngữ liệu đã cho.
Gợi ý:

a. Việc dùng từ “lọc lõi” trong trường hợp này là không phù hợp vì “lọc lõi” có nghĩa là “từng trải và khôn ngoan, có đủ kinh nghiệm, biết đủ mọi mánh khoé (thường hàm ý chê)” trong khi đối tượng được miêu tả ở đây là một doanh nhân “được nhiều người ngưỡng mộ”.

b. Việc dùng từ “xinh” trong trường hợp này là không phù hợp vì “xinh” có nghĩa là “có hình dáng và những đường nét rất dễ coi, ưa nhìn (thường dùng để nói về trẻ em, phụ nữ trẻ)” trong khi đối tượng được miêu tả ở đây là người phụ nữ lớn tuổi (*bà ấy tuy tuổi đã cao*).

Câu 5: Khi viết bài văn phân tích một bài thơ, chúng ta cần đảm bảo những yêu cầu sau:



Câu 6:

- Trước khi thảo luận: cần chuẩn bị trước những ý kiến kèm theo các lí lẽ, dẫn chứng.
- Trong khi thảo luận: cần lắng nghe, ghi chép ý kiến của các bạn và tích cực trình bày, đóng góp ý kiến của mình, phản hồi ý kiến của các bạn.
- Sau khi thảo luận: cần suy ngẫm và rút kinh nghiệm về những điều bản thân hoặc các thành viên trong nhóm đã làm tốt trong quá trình thảo luận, những điều có thể làm tốt hơn và những bài học cần rút kinh nghiệm cho lần sau. Ghi nhận những ý này vào vở để có thể xem lại khi cần thiết.

Câu 7:

Cuối giờ, GV nêu nội dung câu 7 (tức câu hỏi lớn của bài học), cho HS vài phút suy ngẫm, viết một đoạn văn (khoảng 3 – 4 câu) để cho biết tác dụng của việc tự phê bình và phê bình người khác bằng tiếng cười. Sau đó, GV có thể mời một vài HS trình bày trước lớp. Hoạt động này giúp mỗi HS có cơ hội chiêm nghiệm lại chủ đề “Cười mình, cười người”, xem xét chủ đề từ các góc nhìn đa dạng, từ đó, biết khoan dung với những lỗi lầm của mình và người khác trên cơ sở nhận thức: Ai cũng có điểm chưa hoàn hảo và có thể mắc lỗi; tiếng cười là cách thức phê và tự phê nhẹ nhàng, tế nhị, sâu sắc, ít gây tổn thương về mặt tình cảm hơn những cách thức khác.

ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ II

Phần này nhằm hỗ trợ HS ôn tập, củng cố, nhìn lại các kiến thức đã học trong tính hệ thống để từ đó nắm chắc bài học và thực hành các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe một cách hiệu quả. GV có thể giao cho HS trả lời các câu hỏi trong phần *Ôn tập* theo nhóm và đến lớp báo cáo sản phẩm. Để tăng tính hấp dẫn cho giờ ôn tập, GV có thể tổ chức trò chơi, thi đua giữa các nhóm,... Sau đây là gợi ý trả lời một số câu hỏi:

I. ĐỌC

Câu 1: 1 – đ; 2 – c; 3 – d; 4 – b; 5 – a

Câu 2:

STT	Thuật ngữ	Khái niệm/ đặc điểm
1	Cốt truyện đơn tuyến	Là cốt truyện chỉ có một chuỗi sự kiện đơn giản, gắn với một vài nhân vật chính tạo thành một tuyến truyện duy nhất.
2	Cốt truyện đa tuyến	Là cốt truyện có từ hai chuỗi sự kiện trở lên, gắn với hai hay hơn hai tuyến nhân vật, tạo thành nhiều tuyến truyện, đan xen nhau và ít nhiều độc lập với nhau.

3	Nhân vật chính	Là nhân vật quan trọng nhất của truyện, có những hành động, quyết định tác động đến cốt truyện và diễn tiến các sự kiện trong truyện, thể hiện rõ nhất tư tưởng, chủ đề của truyện.
4	Chi tiết tiêu biểu	Là những chi tiết chọn lọc, có giá trị biểu đạt và thẩm mỹ vượt trội trong truyện, có thể mang lại sự bất ngờ, gây chú ý hoặc thích thú với người đọc và góp phần quan trọng trong việc thể hiện chủ đề, tư tưởng của tác phẩm.

Câu 3: GV hướng dẫn HS xem lại Bài 9, *Âm vang của lịch sử*, để khái quát đặc điểm của truyện lịch sử. Chú ý đến các yếu tố: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ.

Câu 4:

	Truyện cười	Thơ trào phúng
Nét tương đồng	– Nội dung xoay quanh yếu tố tiếng cười, khai thác tiếng cười thông qua những mâu thuẫn, xung đột giữa bên trong và bên ngoài, thật và giả, lời nói và hành động,... nhằm mục đích phê phán những hiện tượng tiêu cực trong xã hội. – Sắc thái tiếng cười đa dạng: có tiếng cười đả kích sâu cay, có tiếng cười châm biếm nhẹ nhàng, có tiếng cười đùa vui, hài hước,... – Thủ pháp tạo ra tiếng cười: phóng đại, giễu nhại, lối nói nghịch lí, chơi chữ,...	
Đặc điểm riêng	– Nét đặc sắc về nghệ thuật xoay quanh các yếu tố đặc trưng của truyện: nhân vật, cốt truyện, bối cảnh,... – Chủ yếu cười người, phê phán các hiện tượng tiêu cực, đáng chê trách trong đời sống.	– Nét đặc sắc về nghệ thuật xoay quanh các yếu tố đặc trưng của thơ: thể thơ, vần, nhịp, chủ thể trữ tình, ngôn ngữ thơ,... – Bên cạnh cười người còn cười mình, có tính tự trào.

II. TIẾNG VIỆT

Câu 1:

a. Câu “Thì ra là con rắn vuông bốn góc à?” là câu hỏi tu từ bởi câu hỏi này không nhằm tìm kiếm câu trả lời mà được người vợ dùng để mỉa mai, châm biếm sự khoác lác của người chồng.

b. Trong đoạn trích, các từ “ừ”, “nhé” xuất hiện trong câu nói của người chồng khi nói với vợ của mình, được dùng với sắc thái nghĩa thân mật. Trong giao tiếp, có thể sử dụng các từ này với đối tượng người nghe ở vị trí ngang hàng hoặc thấp hơn người nói, trong những tình huống giao tiếp thân mật, gần gũi. GV yêu cầu HS liệt kê những đối tượng, những tình huống các em có thể sử dụng các từ ngữ này.

Câu 2:

Trong đoạn thơ này, mỗi câu thơ là một câu hỏi với cấu trúc *đâu + X*. Tuy nhiên, trong cấu trúc ngữ pháp thông thường, từ dùng để hỏi “đâu” thường đứng ở cuối câu (*X đâu?/ X ở đâu?/ X đâu rồi?*). Việc đảo vị trí từ “đâu” lên đầu câu có tác dụng làm cho sự diễn đạt giàu cảm xúc, giàu âm hưởng. Việc sử dụng biện pháp đảo ngữ kết hợp với biện pháp điệp từ và câu hỏi tu từ đã tạo nên giọng điệu da diết, sâu lắng, mãnh liệt cho cả đoạn thơ.

Câu 3:

a. Câu trong đề bài thuộc kiểu câu kể. Dấu hiệu nhận biết: kết thúc bằng dấu chấm, nội dung của câu là thông báo một sự việc.

b. Thành phần biệt lập: Thành phần tình thái “có lẽ là” biểu thị ý khẳng định một cách dè dặt về điều người nói nghĩ rằng như thế.

III. VIẾT

Câu 1: GV hướng dẫn HS xem lại các kiểu bài viết đã học trong học kì II để hoàn thành bảng tóm tắt (làm vào vở).

Câu 2:

STT	Đúng	Sai	Lí giải (nếu sai)
1		x	Có thể tách riêng luận điểm về chủ đề và về các đặc sắc nghệ thuật; cũng có thể vừa phân tích chủ đề và đặc sắc nghệ thuật trong một luận điểm.
2		x	Bằng chứng cần được nêu vừa đủ, chính xác, sao cho làm sáng tỏ được các luận điểm.
3		x	Lí lẽ không phải là phần kể lại nội dung tác phẩm mà là phần phân tích, lí giải các bằng chứng để làm sáng tỏ luận điểm.
4	x		
5		x	Khi viết bài văn kể một hoạt động xã hội, cần kể bằng ngôi thứ nhất vì đây là hoạt động do chính bản thân trải nghiệm, để lại cho bản thân suy nghĩ, tình cảm sâu sắc.

6	x		
7		x	Cần kể về chuyến đi và hoạt động mà bản thân đã trực tiếp tham gia để đảm bảo sự sinh động, chân thực, đáng tin cậy cho bài viết.
8	x		
9		x	Có thể khuyến nghị mọi người đọc sách bằng cả hình thức trực tiếp lẫn gián tiếp.

Câu 3: GV hướng dẫn HS động não, liệt kê một số hình thức phương tiện phi ngôn ngữ có thể sử dụng để hỗ trợ các kiểu bài viết (hình ảnh, sơ đồ, bảng biểu,...) và lưu ý HS khi sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ hỗ trợ, cần phân tích, kết nối nội dung các phương tiện phi ngôn ngữ ấy với bài viết, tránh trường hợp các phương tiện phi ngôn ngữ đưa ra không liên quan, không liên kết với nội dung bài viết, chỉ dẫn ra các phương tiện phi ngôn ngữ mà không phân tích, lí giải để hỗ trợ cho nội dung bài viết.

IV. NÓI VÀ NGHE

Câu 1: GV hướng dẫn HS một số phương pháp ghi chép hiệu quả như ghi chép dưới dạng từ khoá, sơ đồ, sketchnote; ghi chép theo kĩ thuật KWL; ghi chép theo hệ thống Cornell,...

Câu 2 và câu 3: GV hướng dẫn HS xem lại các hoạt động nói và nghe đã thực hiện để trả lời các câu hỏi và chia sẻ kinh nghiệm nói và nghe với các bạn trong lớp.

Chân trời sáng tạo

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: PHAN THỊ BÍCH VÂN – LÊ THỊ THUỶ TRANG

Thiết kế sách: TRẦN NGUYỄN ANH TÚ

Trình bày bìa: TỔNG THANH THẢO

Sửa bản in: PHAN THỊ BÍCH VÂN – LÊ THỊ THUỶ TRANG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

NGŨ VĂN 8 – TẬP HAI – SÁCH GIÁO VIÊN (CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)

Mã số: G2HG8V002M23

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19x26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB: 449-2023/CXBIPH/26-436/GD

Số QĐXB:..... ngày tháng.... năm 20 ...

In xong và nộp lưu chiểu thángnăm 20....

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-37359-5

Tập hai: 978-604-0-37360-1



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 8 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

- | | |
|--|--|
| 1. NGỮ VĂN 8, TẬP MỘT
Sách giáo viên | 9. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 8
Sách giáo viên |
| 2. NGỮ VĂN 8, TẬP HAI
Sách giáo viên | 10. ÂM NHẠC 8
Sách giáo viên |
| 3. TOÁN 8
Sách giáo viên | 11. MĨ THUẬT 8 (1)
Sách giáo viên |
| 4. TIẾNG ANH 8
Friends Plus - Teacher's Guide | 12. MĨ THUẬT 8 (2)
Sách giáo viên |
| 5. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 8
Sách giáo viên | 13. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 8 (1)
Sách giáo viên |
| 6. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8
Sách giáo viên | 14. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 8 (2)
Sách giáo viên |
| 7. TIN HỌC 8
Sách giáo viên | |
| 8. CÔNG NGHỆ 8
Sách giáo viên | |

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khoá.



ISBN 978-604-0-37360-1



9 786040 373601

Giá: đ